

Tác Giả và Tác Phẩm

Hoàng Cầm (III)

Tiểu sử

Mất ngày 6.5.2010 tại Hà Nội.

Tác phẩm

Về Kinh Bắc (thơ, 1994).



tranh Trần Ngọc Tính

Mục Lục

Về Kinh Bắc – 2

Vụ án “Về Kinh Bắc”, một sự kiện “Hậu Nhân Văn” - Hoàng Hưng – 10

Nhân Văn Giai Phẩm với Hoàng Cầm 1 - Thụy Khuê – 17

Mưa Thuận Thành – Phạm Thị Hoài – 28

Nhân Văn Giai Phẩm với Hoàng Cầm 2 - Thụy Khuê – 31

Phụ đính I :

Phong Trào Nhân Văn-Giai Phẩm

Bách khoa toàn thư Wikipedia

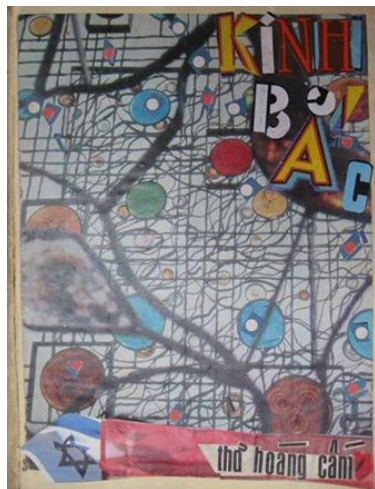
Phụ đính II :

Học giả Hoàng Văn Chí, người phát giác vụ

“Nhân Văn Giai Phẩm” cuối thập niên 50

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Về Kinh Bắc (1959 - 1960)



Cúi lạy Mẹ con trở về Kinh Bắc
Chiều xưa giẻ quạt voi lông
Thân cau cụt vẫy đuôi mèo trắng mốc

Đó là vào năm 1959. Vụ Nhân Văn - Giai phẩm đã qua đi như một trận gió mạnh. Sau, dĩ nhiên có một vài cây đổ, lá rụng đầy đường, có những túp nhà tốc mái, có những bức tường xiêu vẹo. Xong, trời lại xanh, đường phố lại rộn rịp nếp sống thường ngày. Tôi, lẽ đương nhiên phải chịu kỷ luật (trên văn bản, giấy trắng mực đen do ông Nguyễn Đình Thi, tổng thư ký Hội Nhà văn ký : Khai trừ khỏi ban chấp hành Hội. Thời hạn 1 năm không được ấn hành tác phẩm - lưu lại Hội để giáo dục. Và cũng chỉ có thế, còn đời sống vật chất cũng chỉ sa sút có 50%. Vẫn có lương nhỏ nhoi hàng tháng (lương chính bị cắt tới 65%), lao động chân tay bắt buộc trong 3 năm, sau thì được tự giác tìm một nơi nào đấy lao động chân tay có thêm tiền bồi dưỡng. Cũng vui, và chính cái việc tôi sinh hoạt, sống ba cùng với nông dân, công nhân đã giúp tôi hiểu thêm về những số phận người.

Phải nói thật một điều, thường người ta khó tin, là hồi đó tôi không mang trong lòng – dẫu chỉ một ly – nỗi oán hận, nỗi buồn phiền, hoặc trách móc hờn giận gì ai. Đôi lúc, chỉ nghĩ về chính số phận mình, có chút cay đắng, có xót xa. Nhưng vì “đã mang lấy nghiệp vào thân” như Nguyễn Du nói, cái nghiệp thơ đầy đau khổ, oan trái, nhưng cũng nhiều hào quang toả ra từ tâm linh và từ những câu chữ kỳ diệu đã đem đến cho mình không ít giờ phút say sưa, ngay trong cuộc sống bình nhật cũng không ít hạnh ngộ đẹp, tôi được gặp nhiều người nam, người nữ rất trong sáng, yêu thương mình hết lòng. Dân tộc là thế đấy, thừa các bạn.

Vậy thì vào mùa thu rồi sang mùa rét 1959, ít khi tôi ra khỏi nhà. Ngày hai bữa cơm nghèo, mấy tấm áo quần đã sờn rách, một lũ con nhỏ đại lau nhau đi học, chơi đùa, đau ốm, tất cả tôi trao gánh nặng cuộc đời ấy cho người vợ rất giỏi chịu đựng kham khổ, người vợ thật hiền thảo, thật thương yêu chồng con (mà rồi đây, trong tập Nhớ lại một đời, tôi sẽ viết một chương riêng để đền đáp tình nghĩa lớn lao ấy cho người vợ đã giúp tôi đẩy chiếc xe thơ Về Kinh Bắc đi trọn đoạn đường thiên mệnh của nó).

Vâng, đúng là năm Kỳ Hội 1959, từ khi chiếc lá bàng trước cửa nhà rụng xuống báo tin thu (lá bàng chứ không phải lá ngô đồng), hồn tôi cứ chìm dần, chìm sâu, chìm và lắng thật sâu vào

vùng quê tôi ngày xưa, thời tôi còn nhỏ dại, với biết bao bóng dáng, đường nét, màu sắc, hương vị đã quá xa, đã “đi đâu, về đâu” tôi không thể biết nhưng cả một thời, từ khi vào tuổi bước đầu nhận thức được cõi đời này đến khi rời quê ra Hà Nội học tiếp rồi vào hẳn thế giới văn thơ (1938) nghĩa là cái khoảng thời gian 12 năm thơ trẻ ấy của tôi thì sống lại, và ngày đêm thầm thì nói chuyện với tôi về quê hương, về tình yêu, với những nỗi buồn, niềm cô đơn, nỗi xa cách, nỗi ly biệt cứ tầng tầng lớp lớp úp xuống hồn tôi như một đại dương trập trùng sóng gió, miền man xanh một màu huyền - diệu - dĩ - vãng rồi xẻ ngang, vạch chéo vút cao, xoáy sâu không biết bao nhiêu những nét rung động, có khi vỡ vàng, gầy mảnh, có khi tươi tắn, ngỗ ngàng, lúc như ai oán, lúc như mơ mộng nhưng vui ít buồn nhiều, cái đau của những thuyền tình không đến bến, những nguyện ước không thành, những mộng đẹp tan vỡ, những men say nửa chừng, những con mắt mỹ nhân đã khép, những tiếng hát người yêu đã tắt, những làn da mịn màng người gái quê Kinh Bắc đã nhăn nheo, những sợi tóc xưa óng ả nay đã úa bạc. Tất cả... tất cả... tôi bơi, chìm trong tất cả da thịt quê hương, hồn phách quê hương. Quê hương Kinh Bắc. Và lời mở đầu cho tập thơ là một lời cầu khẩn từ đáy tâm linh thơ dại :

Cúi lạy mẹ con trở về Kinh Bắc.

Nói đến quê hương, phải bắt đầu bằng Người Mẹ. Mẹ là hiện thân trọn vẹn nhất, sinh động nhất của quê hương. Hướng chi mẹ tôi xưa vốn là một cô gái Kinh Bắc có nhan sắc, óng ả, kiều diễm, có đôi mắt “lúng liếng” thật tình tứ, đôi mắt rất quan họ, có dáng đi đài các, uyển chuyển, thanh tao và khi mẹ tôi mặc chiếc váy lụa kiêu Đình Bảng, mép váy buông chùng cửa võng xuống mu bàn chân, ai trông thấy phía trước mặt đều tưởng như người con gái này đang đi trên sóng rập rờn, nhất là khi người nữ biết cách mặc cho đúng “mốt Đình Bảng”, nghĩa là biết chếp nếp thế nào đó trên thắt lưng để ở phía dưới càng có nhiều pli càng đẹp. Cô nào giỏi chếp nếp thì từ mép váy lên có đến 4 pli. Nói rằng cô gái đang đi trên sóng, là một cách nói chuẩn xác.

Hơn nữa, mẹ tôi lúc chưa đi lấy chồng, nghĩa là chưa làm vợ người đàn ông sau này là cha tôi, đã nổi tiếng khắp vùng Tiên Du, Thuận Thành (hai huyện ở tả ngạn và hữu ngạn sông Đuống, thuộc tỉnh Bắc Ninh) nổi tiếng là cô thiếu nữ hát quan họ rất hay, năm nào cũng được các lão làng Bựu-Xim (tên làng quê gốc của mẹ tôi) khen thưởng cho cả phường hát ấy một tấm lụa điều và một bánh pháo đại quang toàn hồng. Lấy chồng rồi, ngoài công việc mưu sinh mẹ tôi vẫn theo các chị em đi hát. Tháng tám âm lịch thì tập luyện, sáng tạo ra những làn điệu mới, lời hát mới để đến ngày 13 tháng giêng sang năm, thì dự giải hát thi ở đình làng Bựu (làng này, thế kỷ 18, là nơi sinh ra người con gái tài sắc tuyệt vời Trần Thị Tần (1740-1778) để đến tuổi 18 thì Tần đi làm vợ thứ ba, người vợ yêu bậc nhất của quan Đại tư đồ Bình nam Tả tướng quân (ngang với Tể tướng) tên là Nguyễn Nghiễm, Xuân Quận công, và rồi sau sinh ra một đại thi hào cho đất nước : Nguyễn Du). Mẹ tôi (1891-1961) là con gái làng Bựu, đương nhiên được hưởng, được thừa kế tinh hoa quan họ. Đó là nghệ thuật hát thơ, những câu thơ (cốt lõi là thể lục bát) trữ tình, mang đầy sức quyến luyến, yêu thương, nhớ nhung, đắm thắm và da diết đến mức có thể làm say cả gỗ đá.

Lại cũng vì mẹ tôi cứ say mê với nghệ thuật hát mà thuở tôi chưa ra đời, giữa đôi vợ chồng trẻ (là bố mẹ tôi sau này) đã nảy sinh một bi kịch kéo dài đằng đẵng 12 năm. Năm 17 tuổi, mẹ tôi về Thuận Thành, làng Hồ, làm vợ bố tôi, mà tại sao tôi là con đầu lòng, mãi đến năm mẹ 31 tuổi, mới được xỏ ra cõi đời này ? Thuở bé, tôi thường nghe các chú, các bác bên nội, bên ngoại kể chuyện một cách khái quát (không có chi tiết) rằng "bố mẹ mày chê nhau lâu lắm, đến hơn 10 năm đấy".

Tôi nghe thế thôi, biết hỏi ai ? Ai kể chi tiết gì đâu về cái chuyện đôi vợ chồng ấy chê nhau đến hơn 10 năm? Bố tôi nguyên là một nhà nho (1886 - 1959), ba lần thi trường Nam Định không đậu nổi ở cấp hạng bét là tam trường, sau rồi bắt đắc chí, bỏ làng đi dạy học lang thang và cũng lại lang thang đi chữa bệnh khắp các huyện trong hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, rồi đâu như cũng là

người yêu nước có khí tiết, đã tham gia các phong trào Đông kinh nghĩa thực, Đông du, Việt Nam Quốc dân Đảng của Nguyễn Thái Học. Tôi còn nhớ hồi lên 6 tuổi, tôi thường phải đun nước, điều đó, hầu trà để bố tôi tiếp bạn thân là ông Xứ Nhu (Nguyễn Khắc Nhu). Năm tôi lên 7 (1929) bố tôi đã bị viên tri huyện Việt Yên đem lính đến khám nhà rồi tống giam ở thị xã Phủ Lạng Thương đến gần một năm mới được tha về (có lẽ là ông bị tình nghi, đế quốc Pháp đã dẹp tan Việt Nam Quốc dân Đảng, bố tôi không có chứng cứ gì cụ thể để chúng buộc tội). Từ đó thì bố mẹ tôi sống yên phận : bố bốc thuốc Nam, thuốc Bắc chữa bệnh, mẹ trĩu nặng hai bờ hàng xén đi các chợ làng, chợ huyện, một cô hàng xén răng đen, cười như mùa thu toả nắng, chăm chút nuôi con ăn học bằng cách thắt lưng buộc bụng. Nhờ vậy tôi mới có điều kiện học được hết bậc trung học ở Hà Nội.

Vậy là trong người tôi hoà quyện hai dòng máu. Dòng máu của nghệ thuật quan họ, dân ca hoà với dòng máu yêu nước, hào hùng và khí tiết, và cả hai dòng đều rất mực sắt son, thủy chung như nhất.

Thế nhưng, không hiểu sao, tôi sớm có cái buồn cô đơn ngay từ năm lên sáu, lên bảy tuổi. Bẩm sinh chăng? Hay chính là nỗi buồn của người con gái tài sắc lầy chồng từ năm mười bảy tuổi mà phải sống cô đơn đến hơn mười năm ? Tôi lớn lên, chính mình được nghe mẹ kể : Lúc mẹ trở dạ sinh ra tôi thì gian nhà tre, mái rơm vách đất tiêu tụy ấy rất trống vắng. Bố mẹ thì ở xa. Mẹ chồng goá bụa, già nua cũng ở xa. Chồng tuy mới làm lành với vợ được hơn một năm, mà người vợ ba mươi tuổi kia lúc mang thai cũng vẫn sống nhiều tháng ngày cô đơn, lạnh lẽo vì chồng cứ đi... đi đâu ? Dạy học hay làm thuốc rong, hay hội kín hội hở gì mà đi luôn thế, đến lúc vợ đẻ cũng không có mặt ở nhà ? Đến lúc đau quá, người thiếu phụ ấy kêu thét lên thì bên láng giềng mới có một bà chạy sang đỡ thẳng bé ra đời, cắt rốn cho nó bằng con dao bõ cau rồi tắm rửa... tã lót cho nó, cũng may mà nó sống được, chỉ phải cái tội là sau mấy tiếng oa oa đầu tiên thì nó im bặt không khóc nữa. Chào đời mà không khóc cho thật to, thật dài hơi vào à? Thằng cu này gan nhĩ, hay là ai bắt mắt vía để nó nghẹn không khóc lên được nhiều? Bà hàng xóm vừa bế tôi, vừa thấp hương lên cái ban thờ phía đầu giường, khấn vái bốn phương. Lúc đó đã gần nửa đêm 12 tháng giêng Nhâm Tuất (1922), chỉ còn một lát nữa là sang ngày hội Lim, hội quan họ, ngày mà nhiều năm về trước, mẹ tôi xúng xính áo the đen tứ thân, khăn vuông mỏ quạ, vành khăn nhiễu tam giang, váy lụa Đình Bảng, đi dép da trâu mũi cong, thắt lưng hoa đào hoa lý, cùng với bốn năm chị em phường hát đi ra đình từ sớm để rồi hát chúc, hát thi... còn ngay lúc sắp nửa đêm ấy, vào cái giờ tôi bật từ bụng mẹ ra cõi nhân gian rất đẹp mà cũng rất rắc rối lắm chuyện này, thì ở đình làng, cách nhà chừng non cây số, như vắng vắng vẫn còn tiếng trống chầu của đêm hát chèo. Mẹ tôi kể vậy nên tôi nhớ cả cái vùng Kinh Bắc cách đây sáu bảy mươi năm, các thôn làng thường mở hội suốt tháng giêng, tháng hai.

Hội to thì kéo dài dăm ngày, hội nhỏ nhất cũng phải một ngày một đêm mới rã đám. Những lời mẹ kể tôi nghe từ năm lên sáu về cảnh nhà, cảnh xóm, cảnh thôn xã, cảnh phố huyện, phố phủ, cảnh chợ núi chợ sông, rồi đến chuyện người, ông bà, họ hàng nội ngoại, người xóm thượng, xóm hạ, người quê gốc... người ngụ cư, người cấy cày, người chợ búa, người làm quan, người đi lính, người "làm thầy, làm thợ với làm thuê", người dân nghèo, sang hèn, quen thân hay sợ, nhiều lắm, mẹ tôi kể nhiều lắm mà hồn tôi từ thuở bốn năm tuổi cho đến khi biết đến cái cầu Long Biên và phường phố đô thành, hồn tôi đúng là một trang giấy mỏng manh, trắng nõn, tinh khiết, mẹ kể chuyện nào là cũng in đậm ngay vào hồn tôi chuyện ấy để rồi giá tôi được sống đến mười mươi chẳng nữa sẽ chẳng có một cái gì có thể xóa đi được, dấu chỉ là một nét mong manh, một màu thoáng nhạt, một hương vị thoảng qua... Vậy nên, cả tập thơ Về kinh Bắc tôi viết từ lập thu 1959 đến giữa xuân 1960, là quê hương tôi, cảnh ngộ gia đình tôi... số phận mỗi người thân yêu... nhất là số phận những người gái quê Kinh Bắc đã hiện lên thành 48 bài thơ gắn bó hữu cơ với nhau trong một thể, một khối n-phương thống nhất chia làm tám nhịp, mở đầu là Cúi lạy mẹ, con trở về Kinh Bắc và sau khi Xong cuộc tuần du là mười dòng ước nguyện tạm kết thúc một

chuyến về thăm quê xưa, về Kinh Bắc.

Bốn tám dáng thơ đi tám nhịp

Tuần du

Chưa vội khỏi ân tình

Vâng, một cuộc "tuần du" đi từ người Mẹ ngược về những sự tích huyền sử, dã sử, về những chuyện tình huyền thoại đến cả những chuyện thực đã diễn ra hôm qua và hôm nay. Gọi là chuyện nhưng thơ lại là kết tinh. Trong viên ngọc kết tinh của muôn vàn nỗi niềm, cảnh sắc, hương vị, âm thanh, tiết tấu của cuộc sống vừa là xa xưa, vừa là đương đại, lúc huyền ảo, lúc hiện thực, như mê mà tỉnh, như ngủ mà thức, hư hư thực thực ấy, thì hình ảnh mẹ tôi bàng bạc bao phủ cả tập thơ, rồi đến một cậu bé con cầm chiếc lá Diêu Bông trong tay đi xuyên thời gian, xuyên suốt vùng quê đa tình, diễm ảo, và bên cạnh cậu bé con ấy là một người gái quê cũng đa tình diễm ảo, như cánh mây trắng mỏng cứ vờn vụn, như chạy như bay, lại như đậu tà tà trên lá cỏ, trên cành hoa, lúc cao thì cao vút không ai níu được vạt áo, lúc thấp thì lại rành rành trước mặt như một cành cây, một chiếc lá bình thường. Hai nhân vật EM và chị này choán hết cả một nhịp - nhịp năm - của bản đại hợp xướng Về Kinh Bắc trong khi cái giờ tôi ra đời thì tác giả đây xuống cuối nhịp bảy, sửa soạn cho nhịp cuối cùng của tập thơ. Đó là một khúc thơ có tên Luân hồi.

Nói chung, hầu hết những bài thơ của tôi được đọc giả ưa thích trong nhiều năm bao giờ cũng bắt đầu một cách vi diệu là từ ngoài tôi, vẳng lên đôi ba câu nghe rất rành rẽ, giọng nữ lãnh lót mà rất xa, như hát mà như đọc. Như một tia nước trong vất phun lên từ ruột đất khi chúng ta thăm dò mạch nước ngầm để đào giếng, khi đã có đôi ba câu vẳng lên bên tai, tôi ghi ngay, bắt lấy ngay và từ đó là tình cảm, suy tư cuộn cuộn trong người, tôi thường tiếp được mạch khởi xướng ấy và nối liền các đợt sóng tuôn trào cho đến khi thấy trong người yên ắng, nhẹ nhõm là bài thơ cũng hoàn tất. Ví dụ như bài thơ dài Bên kia sông Đuống (tôi đã viết rất tỉ mỉ, thuật lại những trạng thái của tâm tư mình trước lúc bật ra thơ, bài viết ấy đã đăng trên Tuần báo Văn nghệ số kỷ niệm 35 năm thành lập Hội Nhà văn Việt Nam, tháng 5 - 1992) tôi đang ở trong trạng thái bồn chồn, thao thức, tâm tư rối bời sau khi nghe báo cáo về quê hương mình bị giặc Pháp xâm lược kéo lên tàn phá, giết chóc, tôi chưa định viết gì, lúc quá nửa đêm vắng lặng, bỗng vẳng vẳng bên tai ba câu :

Em ơi buồn làm chi

Anh đưa em về sông Đuống

Ngày xưa... cát trắng phẳng lì

Tôi bèn chụp lấy, ghi ngay và cứ thế cảm xúc trào ra một mạch dài, viết rất nhanh, sợ không theo kịp những thanh âm, làn điệu đang cuộn cuộn dâng lên trong lòng mình. Cho đến gần sáng thì xong bài thơ, một trong những bài được các bạn già, trẻ, nam, nữ yêu mến đã gần nửa thế kỷ. Những bài thơ như vậy, thường là không theo một ý nghĩ, một tư duy nào định trước, tác giả giống như một cậu học trò viết chính tả, lúc đầu là viết theo tiếng đọc rành rọt bên tai, sau là viết theo tiếng đọc thầm thì từ trong tâm can mình, ở những trường hợp ấy, tôi không hề cấu tứ, nghĩ ngợi gì về câu, chữ, không theo một luật lệ nào gọi là thi pháp hoặc tu từ, hoặc chịu sự ràng buộc nào của phép tắc về thanh điệu, ngữ điệu gì gì hết. Tôi chỉ tuân theo nhịp rung động của toàn thân, cả tâm hồn và thể chất, khí chất.

Đương nhiên, những bài bật ra như vậy không nhiều, còn người làm thơ thường phải khổ công tu luyện những con chữ, tu luyện từ ngữ đến nhịp điệu từng câu, tạo ra điệu riêng từng bài thì sau cùng mới có thể tạo cho mình một thế giới riêng. Đặc biệt, có bài Lá Diêu Bông, duy nhất có một bài này hoàn toàn là những lời văng vẳng bên tai, từ đầu chí cuối, quá nửa đêm mùa rét 1959,

trên giường ngủ, trong ánh sáng lờ mờ của ngọn đèn ngủ 6 watt, bên cạnh người vợ đang ngủ ngon và các con những giường bên cũng đang ngủ say. Tôi không gây một tiếng động khả dĩ làm mất giấc ngủ của những người thân. Đêm nào, khi lên giường nằm, tôi cũng cầm sẵn một tập giấy trắng bên tay trái và cái bút chì bên tay phải. Nếu ngủ được thì càng tốt, nhưng thường về đêm, tôi cứ hay thao thức, trần trọc vô cơ. Chẳng có chuyện gì phải lo nghĩ, chẳng có ý định gì trong đầu mà sao về quá nửa đêm một mùa rét ấy, tôi vẫn không ngủ được. Bốn bề yên tĩnh. Nhà tôi ở vào một phố nhỏ, lại lùi tít vào phía trong nên tiếng xe cộ thưa thớt ngoài đường tôi cũng không nghe rõ. Im lặng. Chợt bên tai vẳng lên một giọng nữ rất nhỏ nhẹ mà rành rọt, đọc chậm rãi, có tiết điệu, nghe như từ thời nào xa xưa vẳng đến, có lẽ từ tiền kiếp vọng về :

Váy Đình Bảng bông chùng cửa võng...

Tôi xoay người trong chăn về phía bên trái và ghi ngay lên giấy. Giọng nữ vẫn đọc, không vội vàng mà cũng không quá chậm, và tôi ghi lia lịa trong bóng tối mờ. Đến lúc giọng nữ im bật hẳn, lòng tôi nhẹ bẫng đi, được một lát thì tôi ngủ thiếp. Sớm hôm sau nhìn lại trang "bản thảo" thì có chỗ rõ, đọc được, nhiều chỗ dòng nọ đè lên dòng kia, chữ này xoá mất chữ khác. Phải mất nửa giờ, tôi mới tách được ra theo thứ tự đúng như những lời người nữ kỳ diệu nào đó đã đọc cho tôi viết lúc quá nửa đêm hôm qua. Bài Lá Diêu Bông ra đời như vậy, nói có người không tin, nhưng tôi nghĩ bây giờ khoa tâm thần học, vô thức luận, tâm linh học có thể lý giải được hiện tượng đó một cách rất khoa học.

Vậy nên, cái lá diêu bông là cái lá gì, ở đâu, nào tôi có biết. Thần linh đọc diêu bông, tôi chép diêu bông, thế thôi. Nhưng nó có nguồn gốc đấy. Năm 12 tuổi, tôi say mê một người con gái láng giềng hơn tôi những 8 tuổi. Vì từ năm lên tám, tôi đi trọ học trên thị xã Phủ Lạng Thương, chiều thứ bảy, mười phút xe lửa lại đưa tôi về nhà, ở cái phố ga xép Như Thiết, tên chữ nhà ga đề là Núi Tiết, thực tên là Thiết Sơn, một tổng thuộc huyện Việt Yên. Phố ga ấy cách Hà Nội 44 km. Còn 6 km nữa thì qua cầu sông Thương (con sông Thương nước chảy đôi dòng), tới ga Phủ Lạng Thương. Đường số 1 chạy qua trước cửa nhà, sau lưng là đường xe lửa Hà Nội - Lạng Sơn ngăn cách với mảnh vườn nhỏ sau nhà bằng một hàng rào cát xén khá đẹp trồng toàn những cây ruối, dâm bụt dày dạn. Nhà tôi có tủ thuốc bắc của ông bố, có đôi bồ hàng xén của bà mẹ.

Một chiều thứ bảy, khoảng hơn 4 giờ, tôi về chưa kịp bước vào trong nhà đã thấy một cô gái đang mua gì của mẹ tôi. Khi cô ấy ngừng đầu lên, nhìn ra đường thì cậu bé lên tám choáng người, như sau này người ta thường nói là bị "coup de foudre"¹. Người con gái đẹp đến mê hồn. Rồi thứ bảy sau, về nhà, tôi trao bức thư tỏ tình đầu tiên viết bằng thơ lục bát, dài hơn một trang giấy kẻ học sinh trên có vẽ hoa vẽ bướm, một vài ngọn núi, một dòng sông với chữ viết đậm, mực tím, nắn nót : Em gửi Chị Vinh của Em. Ấy, sở dĩ mới bé tí đã làm được một trang thơ lục bát vì ở trên nhà trọ, chỗ thân tình với bố tôi, chủ nhà chính là ông sếp ga xép Núi Tiết ấy, gia đình ông trên tỉnh đông con, làm nghề hàng xay hàng xáo, đêm nào cũng xay lúa giã gạo rồi dần sàng quạt sảy đến khuya. Tôi học bài, làm bài xong, tuy buồn ngủ, các anh các chị cứ bắt xuống nhà ngang, từ 9 giờ tối, đêm nào cũng phải đọc đủ các thứ truyện dân gian, in khổ nhỏ, bán rẻ từ 2 xu đến 1 hào, đủ các loại truyện, thể thơ lục bát, từ Trê Cốc đến Truyện Kiều, từ Nhị Độ Mai đến Hoa Tiên, rồi Hoàng Trừu, Thạch Sanh, Phạm Công Cúc Hoa, Tống Trân Cúc Hoa... Lục Vân Tiên, Phạm Tải, cả Cung oán ngâm khúc đến Chinh Phụ ngâm... v. v... Vì thực ra, ngay từ bé tôi sớm có giọng hát hay, ngâm thơ cũng hấp dẫn người nghe lắm.

Đọc hết lượt, phải đọc lại. Thể thơ lục bát thấm vào người từ nhỏ tuổi, mình lại bẩm sinh yêu thích thơ ca, nên tôi có viết bức thư tình gửi người gái Kinh Bắc, người Chị làm Em say mê ngờ ngẩn suốt năm năm ấy, mà thư tình lại viết bằng thơ lục bát thì hẳn không phải là điều gì đáng ngạc nhiên phải không, thưa các bạn ? Tôi say mê Chị, Chị đi đâu Em theo đấy, chỉ biết gọi Chị

oi, chứ còn biết nói gì hơn. Người gái tuyệt sắc ấy con một nhà nho chẳng may chết sớm, ba mẹ con, mẹ goá con cô nghèo khổ, đèo bè nhau lên cái phố xép này mở ngôi hàng bán kẹo bánh, nước chè tươi, nước vối, cả bánh đa, bánh đúc, bánh chưng, bánh mật, bánh khoai. Chị Vinh vẽ chữ nho, đọc thông quốc ngữ, người quê gốc cũng Tiên Du, nên hát quan họ thì làm mê người ta ngang với nhan sắc của Chị. Chị cũng thừa biết thằng bé con này nó mê đắm mình nên Chị cứ hay trêu đùa, lắm lúc tôi phát khóc, nhưng cũng nhiều giờ phút tôi có một hạnh phúc không gì sánh bằng là được Chị Vinh cho ngồi sát bên Chị, châu rìa những cuộc chơi tam cúc ngày Tết, ngày xuân hay ngày hội. Chị thường hay nhờ những đêm trăng sáng vào mùa hè, mùa thu, tổ chức những đám thanh thiếu niên tụ tập ở cái bãi sau ga, hát ví, hát trống quân, hát ống, hát giao duyên, hát vắn đáp, đặc biệt là về môn hát quan họ thì Chị là bà Chúa của dân ca ! Giọng ngọt, say như mật ong, đôi mắt đen thăm thẳm với hàng mi cong và dài, má luôn luôn ửng đỏ, môi luôn luôn đã hồng lại thường hay cắn chỉ quết trà, răng đen rưng rức hạt na.

Chị Vinh ơi, viết đến đây, Em vẫn bồi hồi nhớ từng sợi tóc Chị dán trên vàng trán, từng con mắt Chị lúng liếng tình tứ, từng giọng hát, từng lời nói, từng nụ cười, Em còn ngửi thấy hơi tóc ẩm của Chị thoảng mùi hương nhu mới gội buổi chiều, mà nếu Chị buông tóc dài gần đến mắt cá chân để hong khô thì cả suối tóc ấy làm thành thế giới mê say của riêng Em từ độ ấy đến nay, dẫu tóc Em đã trắng hết, Em vẫn có thể vẽ đúng chân dung Chị tuyệt vời nếu có người chỉ dẫn cho Em đôi điều sơ đẳng về nghệ thuật hội họa. Ảnh Chị in màu trong hồn Em, không một nhà khoa học nào có thể làm ra cho Em những tấm ảnh như Em đang có trong một mảnh hồn là lướt xanh xao, trong một tâm tư u buồn chạng vạng mà vẫn còn đầy đủ và tươi tắn, nguyên vẹn những kỷ niệm từ sáu bảy chục năm xưa đây, Chị ơi !

Tình của người Em với người Chị ấy, sơ lược là thế. Tôi sẽ viết tỉ mỉ hơn nhiều trong tập hồi ký sau này, để một số bạn ở xa quê hương hiểu kỹ về tôi hơn, tránh được những điều bình luận sai lạc thậm chí nguy hiểm nữa mỗi khi luận về những thi phẩm của tôi. Trong tập Về Kinh Bắc, thì hai nhân vật Chị và Em ấy đã xuyên qua năm tháng và không gian, qua mưa phùn và nắng rát, qua biết bao hình thái của tâm tư, của số phận, mà trội lên vẫn là cái sâu đơn phương, cứ vẩn vương mãi, cho tôi nhớ mãi đến hết một kiếp này, biết đâu còn xót xa yêu thương vào tận kiếp sau... kiếp sau nữa...

Vậy chỉ mới sau vụ Nhân văn - Giai phẩm có một thời gian ngắn, thơ của tôi đã lùi về quá khứ, chẳng biết có phải ẩn dụ ẩn diếc gì chẳng, chỉ có điều là qua thời gian viết được ra 48 bài thành tập thơ Về Kinh Bắc này, tôi không một phút nào nghĩ đến thời cuộc chính trị và xã hội trước mắt. Tôi chìm về một quê hương xa, có thực mà như ảo ảnh, là ảo ảnh mà tưởng như gần gũi đâu đây, cứ chập chờn năm tháng và băng lạnh không gian, xanh mơ mong manh màu kỷ niệm pha chút tím của tiếc hận, chút hồng của tuổi thơ, chút biêng biếc thắm của say mê não nùng, của thương cảm không có bến buông neo, và nhìn chung chỉ thấy con mắt của thời gian không hề suy suyển đến một sợi mi cong... Như gần đây tôi đã phải thốt ra : "Mất thời gian càng miên man xanh".

Rồi Chị Em Đi Về Kinh Bắc, lúc thì đó Lá diêu bông, lúc vào Vườn ổi, lúc Đánh tam cúc, lúc lên Ngọn sông Thương, lên tới Ngọn Kỳ Cùng, lúc Đếm sao, Đếm nắng, Đếm giờ, Em cứ theo đuổi Chị qua hội hè rồi qua cả những tàn tạ của cảnh vật và lòng người, cho đến mùa rét năm 1934. Cái Lá diêu bông bắt nguồn từ buổi chiều năm ấy, hình như vào dịp lễ Thiên chúa Giáng sinh, những bốn năm ngày liền tôi về gia đình ở cái phố ga xép đầu hiu ấy, nghĩa là cứ được nghỉ học thì tôi về ngay nhà với niềm say mê đơn phương, một chuyện tình có Chị có Em mà tôi vẫn chỉ là một khối cô đơn "lẽo đẽo bụi hồng". Tôi đã 12 tuổi và chị Vinh đã 20.

Vào chiều mùa đông năm ấy, nắng hanh vàng rộm. Trời xanh trong màn sương cực mỏng không một gợn mây. Heo may se se lạnh. Chị mặc váy kiêu Đình Bảng, áo cánh lụa mỡ gà đã cũ, có

mảnh vá trên vai, ngoài bó chèn lưng ong bằng cái gi-lê tím, sòn rách, chiếc yếm màu cánh sen đã nhạt, dây thắt lưng hoa đào phai, Chị thoăn thoắt đi ra ngoài cánh đồng, ngày ấy lúa đã gặt hết. Cả cánh đồng rộng đầu cái phố ga xép ấy chỉ còn trơ những cuống rạ tít tắp đến chân dãy núi Neo. Cậu bé Em 12 tuổi, vốn dĩ lúc nào cũng trông ngóng, ngó nhìn, chờ đợi Chị, thấy Chị đã bỏ cửa hàng chiều vắng khách, mặc cho đứa em trai lên sáu ngồi xua ruồi hoặc ăn vụng cái kẹo vừng, rồi thấy Chị bước nhanh ra cánh đồng, đương nhiên là cậu Em theo ngay, và bất kỳ đi theo Chị ở đâu, đến đâu, cũng chỉ cách sau lưng Chị có ba bước. Chị đi trên bờ ruộng, cứ vạch từng búi cỏ đầu bờ hoặc từng đám cây hoang dại trên mấy cái gò nhỏ giữa đồng và cứ cúi tìm... tìm mãi... chả biết Chị tìm gì vậy.

Em cứ theo sau, không hỏi, không nói, trống ngực cứ thập thùng từng giây phút theo đuổi, miệt mài lâng lâng say. Lâu lắm, bỗng Chị đứng thẳng người quay mặt nhìn Em, rồi nói, như một lời trách, như một lời quở mắng, lại như một lời mình nói với chính mình (gần 60 năm rồi, hôm nay tôi còn nhớ như in từng lời trong bộ não đã hơi suy, trong tấm lòng may thay vẫn là tấm lòng 12 tuổi) : "Ơ hay ! Sao mày cứ theo tao lằng nhằng mãi thế nhỉ ?". Máu Em dồn lên nóng ran khắp người, hẳn là cậu Em đang đỏ mặt, môi Em run run, không nói lại với Chị được nữa lời. Hình như Em thoáng thấy Chị mỉm cười, rồi Chị lại bước sang bờ ruộng khác, vẫn tìm... tìm mãi. Nắng đã sẫm dần. Mãi sau, Em mới bạo dạn hỏi :

- Chị Vinh ơi ! Chị đi tìm cái gì thế ?

Chị Vinh quay phắt lại, hình như má Chị hồng hơn lúc nãy. Chị nhìn thẳng, nhìn xoáy vào mắt Em và gần 60 năm rồi, tôi vẫn nhớ như vẽ cái miệng rất tươi của Chị đậm nét một nụ cười trên cọt rất bí ẩn kiêu xa. Chị nói, cũng một giọng bỡn cợt như thách đố, như đùa vui trên ghẹo :

- ừ, Chị (các bạn chú ý dùm tôi cách thay đổi chủ từ trong câu nói này của Chị) Chị đi tìm cái lá... ấy đấy, đứa nào tìm được cái lá ấy (Chị càng cười càng rõ vẽ trên cọt) ta gọi là chồng !

Các bạn ơi, nghe vậy, tim tôi như lặng đi ngừng lại vài giây rồi đập rất mạnh, người tôi nóng ran lên trong buổi xế chiều càng lạnh. Lúc đó, Chị nói tên một cái lá có lẽ có thật, chỉ mấy năm sau thì tôi quên bẵng, thôi thì hôm nay tôi cứ gọi cho nó có tên như Chị đã gọi tên, lá thanh thảo hay đài bi chẳng hạn, hoặc gọi lá tai voi, lá mắt nai gì đó, xin thú thật với các bạn là ít lâu sau buổi chiều mùa rét ấy, tôi không nhớ nữa. Nhưng ngay lúc bấy giờ, sau cơn nóng bừng, toàn thân ấm áp vào tận đáy thẳm tâm hồn ấy, tuy mới 12 tuổi, tôi cũng đã nghĩ ngay ra rằng cái lá ấy rất hiếm, ở những vùng nào nhiều đồi núi, khe suối cơ, may ra mới tìm được, mà tìm lá ấy chắc là để chữa khỏi một chứng bệnh gì hiếm nghèo nguy kịch hoặc có khi lại lấy lá vò nát ra, hay giã kỹ lấy nước xoa lên khắp mặt sẽ làm cho da dễ tươi hồng, mịn màng lên. Nhưng hẳn là khó tìm lắm lắm, chả thế mà Chị đi hết bờ này bãi nọ, gần cả một buổi chiều, có thấy được đâu ! Cái lá oái oăm thế ! Chị mới trên đùa thẳng bẻ mà Chị biết là nó đang say mê mình, nó "phải lòng" mình từ năm năm nay rồi... còn gì ! "Đứa nào tìm được... ta gọi là chồng !".

Chị Vinh ơi, bây giờ Chị ở cõi nào, nếu còn sống, Chị cũng đã gần tám mươi tuổi đấy chứ, sao hôm nay, Em đã ngoài 70, lúc Em viết những trang nhớ lại này, Em hoàn toàn vẫn là đứa em 12 tuổi đang theo Chị và Chị vẫn đang tuổi hai mươi, ngoài cánh đồng chiều làng Như Thiết ấy, Chị vẫn trẻ đẹp diệu kỳ Chị ơi !

Chiều ấy, trời xẩm tối rồi, Chị lại cho Em được cầm tay Chị. "Chị em thơ thân đan tay ra về"... mà nào đâu chiếc lá ? Hết phép nghĩ, tôi lại lên thị xã ở trọ, ngày hai buổi đến trường, cặp sách trong tay, hình ảnh Chị trước mắt, lời nói trên đùa của Chị không lúc nào không réo gọi trong tấm lòng cô đơn trống trải của cậu con trai sớm đã si tình.

Chiều thứ bảy sau, khi tôi xuống tàu, vào phố xép đi về nhà, nhìn sang nhà Chị Vinh thấy cánh liếp đóng im ỉm. Tôi như lạc mất trí, chạy vội vào nhà, cũng không kịp chào mẹ tôi đang ngồi khâu vá trên cái chõng tre, mà hỏi ngay :

- Mẹ ơi, sao bên nhà chị Vinh lại đóng kín cửa thế

hả mẹ ?

Mẹ tôi kéo tay tôi ngồi sát bên, nói rất nhỏ, mà hình như trong giọng nói của mẹ tôi có cái gì như nước mắt nghẹn lại :

- Nó đi lấy chồng rồi, con ạ.

Tôi bỗng khóc òa lên, khóc như có một thế giới nào vừa đột ngột nổ vỡ tung ra trong vũ trụ. Tôi gục đầu vào lòng mẹ, khóc m•i, lòng mẹ tôi đẩy mà sao tôi lại khóc như đứa trẻ lên ba, mẹ đang bế đi chơi, đến một cánh đồng chiều vắng, bỗng đứng mẹ biến đi đâu mất, để đứa bé bơ vơ giữa mênh mông trời đất cô quạnh và xa lạ, lạnh lẽo thế. Mà nó khóc !

Tôi chỉ kể với các bạn đến đây thôi, còn cuộc đời người Chị ấy về sau, tôi chỉ xin tóm gọn bằng bốn chữ đã quá cũ kỹ, nghe rất sáo mòn, nhưng tôi không thể dùng được những từ nào khác ngoài bốn chữ ấy : Hồng nhan bạc mệnh...

Trở lại mùa rét năm 1959, nghĩa là đúng một phần tư thế kỷ đã qua sau cái buổi chiều mùa đông có Chị có Em trên cánh đồng quê. Chị đi tìm lá rồi... Chị đốt lá... "Đứa nào tìm được... ta gọi là chồng..." Và bài thơ Lá diêu bông ra đời trong đêm khuya, như tôi đã kể ở trên, bài thơ duy nhất trong đời làm thơ của tôi do thần linh giọng nữ cao đọc từ đầu đến cuối cho tôi chép như viết chính tả. Còn một số bài khác như Cây tam cúc, Quả vườn ổi, Cỏ Bồng thi, Bên kia sông Đuống, Chùa Hương, Về với ta... những bài cũng được nhiều bạn đọc ưa thích trong nhiều năm nay thì bao giờ cũng ra đời trong đêm và vài ba câu đầu bao giờ cũng không phải là của tôi nghĩ ra, mà đúng thật là những lời văng vẳng bên tai như có một giọng nữ đang hát, hay đang đọc có nhịp điệu, có tiết tấu, mà tôi cứ xin gọi là lời của thần linh đọc cho mình chép lại được. Nếu chợt nghe mà lười biếng, hoặc chủ quan nghĩ rằng để sáng mai sẽ ghi lại ra giấy thì chỉ một vài phút sau, muốn nhớ lại, không tài nào nhớ nổi một chữ, đừng nói là cả ba bốn dòng...

Trong đời làm thơ của tôi, thời còn trai trẻ, tôi đã mất khá nhiều những câu thơ "xuất thần" bất chợt trong đêm khuya, lúc chưa ngủ được, nên từ hồi đầu kháng chiến chống Pháp, tôi đã rút kinh nghiệm, cứ đến giờ (thường là gần nửa đêm) lên giường ngủ, bao giờ tôi cũng để bên phía tay trái mình một tập giấy trắng và tay phải cầm cái bút chì học sinh (bây giờ đ• có bút bi thay cái bút chì). Hễ không ngủ được, tâm tư lan man đâu đâu, gì gì đó, mà bỗng nghe vẳng một câu, dấu chỉ là một câu băng quơ, tôi phải ghi ngay lập tức. Lười một tí thôi là mất đứt. Mà thường lại là những câu thơ rất có sức gợi cảm. Dấu tiếng văng vẳng đã tắt, mà cảm xúc chưa tan, thì những dòng thơ cứ tự nhiên bật trào ra ngay, tôi viết tiếp bằng cảm xúc của mình. Y như đã có tia nước phun lên thì phải tiếp tục đào đất, chắc chắn sẽ có được cái giếng đầy nước. Lúc đó thì cả ba loại thơ (như các nhà phê bình văn học Trung Quốc đã đúc kết thành lý luận về thơ) là ngôn thi, tâm thi và thần thi đều có thể xuất hiện trên trang viết.

Và cùng lúc đó thì có ba cái "thức" đều phải vận động, phải làm việc cho thơ. Đó là ý thức, tiềm thức và vô thức, cũng đủ cả một cặp : trí thức và tâm thức nữa. ở tôi thì luôn luôn cái tâm thức làm việc nhiều hơn trí thức, nhất là với toàn tập Về Kinh Bắc, tôi đã huy động tất cả nội lực của mình : cả thể lực, trí lực, tâm lực và đương nhiên, ở tôi, thần lực thường tự động làm bật ra rất nhiều lời thơ lắm khi tưởng như vô nghĩa, mà ngay bản thân tôi cũng không hiểu những từ ngữ chính mình viết ra mang ý nghĩa gì cụ thể. Ai hỏi tôi lá diêu bông, cỏ bồng thi là lá gì, cỏ gì, ở đâu ? Tôi chịu không giải thích được. Ngay cả nhiều sinh viên khoa Văn ở Hà Nội cũng đã hỏi tôi : "Miếu Hai Cô" là ở đâu ? Hai Cô nào ? Tại sao lại thờ ? Hoặc cầu bà Sấm là trên con sông nào, bên cô

Mưa là ở khúc nào của con sông nào, tôi cũng chịu không có lời giải đáp. Tôi nghĩ rằng, trong lĩnh vực thơ ca, những khúc hát hay, những bài thơ, những câu thơ hay thường rất khó giảng hết được cái hay của nó. Vì ngoài ý nghĩa cụ thể của từng câu, từng chữ, thơ lại còn nhạc điệu, mà theo tôi hiểu, nhạc điệu của một bài thơ lại chính là chiếc xe chở cái hồn của bài thơ đi để nhập, để hoà với hồn người đọc. Và người xưa cũng đã nói từ lâu đến "thi

tại ngôn ngoại". Thơ đã có ý là dễ hiểu. Nhưng thơ lại còn cái tứ. Cái tứ ở đâu ra? Từ chữ, từ âm vận, rồi âm điệu. Cái tứ của thơ, phải đọc được ngoài lời. Có nhiều bài thơ mang một tứ rất lạ, rất khó giảng, khó bình, mà nhiều khi chỉ cảm thấy được thôi.

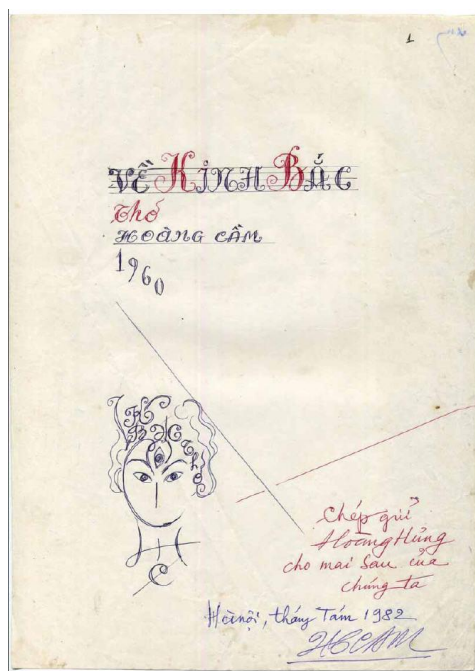
Tôi hy vọng, rất chân thành, được gặp những tâm hồn bầu bạn, có độ lượng để bao dung, có tấm lòng nhân ái để thông cảm, có tri thức đủ để hiểu thấu đáo tác phẩm và tác giả, hiểu cả điểm mạnh và điểm yếu của một người suốt đời lấy Thơ làm cứu cánh, làm mục đích, làm lẽ sống, chứ không bao giờ lấy Thơ làm phương tiện để cho mình đạt tới những gì gì đó mà tâm hồn mình không thể chấp nhận. Ví dụ như danh và lợi, sự bon chen, sự cầu cạnh, sự tâng bốc nịnh hót, dèm pha, thù hận v.v... là những cái rất xa lạ với tôi, có lẽ xa lạ cả với Thơ chân chính nữa.

Tôi đã trở về với tâm tư riêng, thế giới riêng của mình như đã nói ở trên, về với quê hương xưa, vùng Kinh Bắc xa xưa mà vẫn gần gũi, về với những người đã khuất bóng ở nhân gian nhưng mãi mãi hiện diện trong tâm hồn tôi. Và tập Về Kinh Bắc đã ra đời như thế, mặc nhiên thành cột xương sống cho toàn bộ thi phẩm của tôi kể từ những năm 40 của thế kỷ này.

Hà Nội, những ngày cuối năm - Nhâm Thân 1992

Vụ án “Về Kinh Bắc”, một sự kiện “Hậu Nhân Văn” Hoàng Hưng

GẦN ĐÂY TRÊN MẠNG XUẤT HIỆN MỘT SỐ TƯ LIỆU MỚI VỀ PHONG TRÀO NHÂN VĂN – GIAI PHẨM. TIỂU LUẬN MANG TÊN “VỤ NHÂN VĂN – GIAI PHẨM TỪ GÓC NHÌN MỘT TRÀO LƯU TƯ TƯỜNG DÂN CHỦ, MỘT CUỘC CÁCH MẠNG VĂN HỌC KHÔNG THÀNH” CỦA NHÀ VĂN LÊ HOÀI NGUYỄN, NGUYỄN ĐẠI TÁ CỤC AN NINH TƯ TƯỚNG VĂN HOÁ BỘ CÔNG AN (A 25), LÀ MỘT TƯ LIỆU QUAN TRỌNG GÓP VÀO LỊCH SỬ ĐẤU TRANH DÂN CHỦ CỦA NƯỚC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI. TRONG TIỂU LUẬN TRÊN, TÁC GIẢ XÉP VỤ ÁN “VỀ KINH BẮC” 1982^[1] VÀO MỤC “HẬU NHÂN VĂN”. CHÍNH ĐIỀU NÀY ĐÃ GỢI HỨNG CHO TÔI QUYẾT ĐỊNH VIẾT VỀ VỤ “VỀ KINH BẮC” VỚI TƯ CÁCH NGƯỜI TRONG CUỘC, MONG GÓP THÊM PHẦN HOÀN CHỈNH TƯ LIỆU VỀ PHONG TRÀO LỊCH SỬ NÀY.

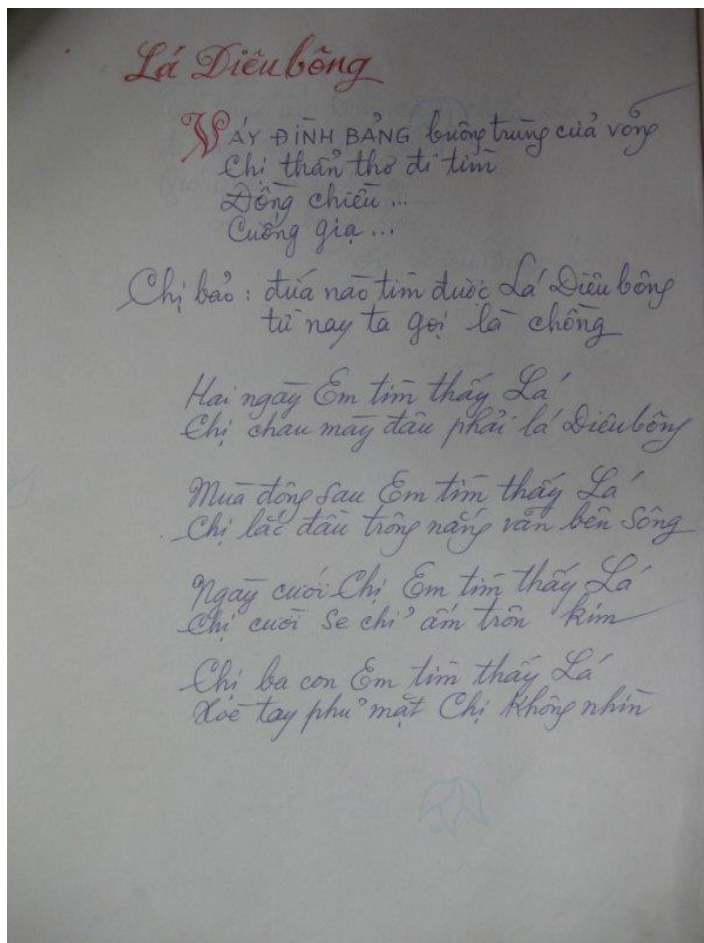


Vụ án “Về Kinh Bắc” chắc đã được khởi động từ quãng giữa năm 1982, khi anh Nguyễn Mạnh Hùng, TS Kinh tế, GS đại học ở Canada, cũng là nhà văn VN hải ngoại có bút hiệu Nam Dao, đang làm việc/thăm chơi ở Hà Nội, xin nhà thơ Hoàng Cầm một bản chép tay tập thơ Về Kinh Bắc (VKB) để đem về Canada. Nguyễn Mạnh Hùng được chính quyền VN coi là “Việt kiều yêu nước”, đã đóng góp tích cực cho phong trào ủng hộ miền Bắc, chống Mỹ và chính quyền miền Nam từ khi còn là sinh viên ở Canada. Sau khi đất nước thống nhất, anh đã nhiều lần về nước, có tham gia tư vấn cho chính phủ về kinh tế. Mặt khác, anh lại quan hệ thân thiết với các nhà văn trong nhóm Nhân Văn – Giai Phẩm, đặc biệt với nhà thơ Hoàng Cầm mà anh yêu mến.

Việc Hoàng Cầm cho Nguyễn Mạnh Hùng một bản chép tay VKB chẳng có gì cần bí mật, khi chưa hề có văn bản hay chỉ thị miệng của cấp thẩm quyền nói rằng tập thơ bị cấm lưu hành. Và lại, ở cái quán rượu 43 Lý Quốc Sư mà Hoàng Cầm sống nhờ vào đó từ nhiều năm, lúc nào cũng

chặt khách trầm ngâm say và âm u khói thuốc, trong đó hầu hết là những người yêu văn nghệ “ngoài luồng”, và không ít “đặc tình” (cộng tác viên, nói nôm na là chỉ điểm của CA), “cá chim” (tiếng lóng để chỉ trình sát công an thường phục), thì có gì liên quan đến ông Hoàng “thơ chui” này mà giữ kín được!

Nhưng muốn hiểu vì sao có vụ án Về Kinh Bắc, phải ngược thời gian lên mười năm trước, khi một số bài trong bản thảo VKB bắt đầu được truyền tay hơi rộng trong giới yêu thơ, trong đó ba bài *Cây tam cúc*, *Lá diêu bông*, *Quả vườn ổi* (thường được gọi là bộ ba *cây-lá-quả*) được mến mộ nhất - phần quan trọng vì chúng được xi xâm diễn giải như lời oán trách của “em” (văn nghệ sĩ) với “chị” (Đảng), đại khái “em” yêu “chị”, nhưng “chị” đã lừa “em”, cho “em” ăn toàn “quả rụng”, rồi bỏ mặc “em” bơ vơ để đi lấy chồng... Theo Hoàng Cầm kể, thì năm 1974, CA Hà Nội có kêu tác giả lên răn đe về việc lưu truyền những bài thơ “có nội dung xấu” ấy. Hoàng Cầm phải ngưng, nhưng sau 1975, với không khí hào hứng của những ngày “miền Nam nhận họ, miền Bắc nhận hàng”, VKB lại có thêm độc giả ở miền Nam, và đến 1979, sự giao lưu với nước ngoài bắt đầu được cởi mở hơn, một số Việt kiều đã có được một số bài thơ chép tay của nhà thơ, trong đó dĩ nhiên “bộ ba *cây-lá-quả*” vẫn đứng đầu bảng. Hoàng Cầm có kể đích danh một nữ bác sĩ xưng tên là Cầm Thơ ở Pháp đã xin ông gửi cho một số bài thơ, sau này bà cho biết bà là đệ tử của thiền sư Thích Nhất Hạnh ở Làng Mai. Trong khi xét hỏi bản thân tôi, một sĩ quan CA cho biết: VKB bắt đầu thành vấn đề nghiêm trọng chính là vì mấy bài thơ này được in trên một tờ báo ở Pháp kèm theo lời bình mang tính chống đối chính trị. Theo Hoàng Cầm thì CA có đọc cho ông nghe bài viết ấy trên báo *Đất Mẹ* (*Quê Mẹ?*)



Tóm lại, chậm nhất là vào mùa thu 1982, một chuyên án VKB đã được mở ra, với mục đích ngăn chặn việc đưa bản thảo này ra nước ngoài và bắt tội tác giả của nó, hoặc đơn giản chỉ là mượn cớ việc chuyển bản thảo này ra nước ngoài để trừng trị tác giả cho bố ghét. Theo Hoàng Cầm thì khả năng 2 là chính, ông nhất định cho rằng chính Tố Hữu là người chủ trương, vì căm ghét Hoàng Cầm đã dám chê thơ ông ta (vụ phê bình tập Việt Bắc năm 1956), chưa kể đã “dám nổi tiếng” hơn ông ta trong kháng chiến! Và cũng theo Hoàng Cầm, để làm việc này, Tố Hữu đã sử dụng một số “CA riêng” của mình.

Thế là trong lúc một cái lưới đang giăng ra xung quanh quán rượu Hoàng Cầm ở 43 Lý Quốc Sư, thì tôi ở SG ra, vô tình chui vào đó, trở thành con cá to (?) cuối cùng để CA bắt voi!
Vì sao định mệnh lại chọn tôi làm con cá oan nghiệt kia? Suốt mấy năm trời trong trại giam tôi vẫn tự hỏi, vì xét theo logique, tôi chẳng thể nào hình dung mình có ngày “ách giữa dang dằm quàng vào cổ” như thế.

Bởi lẽ thứ nhất: từ khi Hoàng Cầm hoàn thành VKB (mùa xuân 1960) cho đến tháng 8 năm 1982, đã có hàng trăm bản chép tay của nó được lưu truyền, mà không thấy ai làm sao, cũng không ai phổ biến lệnh cấm dù chỉ là lệnh miệng. Lý lẽ này tôi lặp đi lặp lại trong các buổi hỏi cung, tôi còn vặn lại người cán bộ xét hỏi: “Để một tài liệu ‘phản động’ tự do lưu truyền trong 20 năm như thế thì trách nhiệm của cơ quan an ninh ra sao?”. Tất nhiên họ không trả lời được. Và hậu quả của sự “cứng đầu” cộng với ngây ngô của một anh nhà-giáo-nhà thơ-đi-làm-báo tưởng rằng trên đời có thứ gọi là công lý, là tôi phải nhận đến 39 tháng tù trong khi “đầu vụ” chỉ có 16 tháng!

Lẽ thứ hai là quan hệ của tôi với tác giả VKB vốn không có gì mật thiết. Là một trong số những nhà thơ trẻ nổi bật của “thế hệ chống Mỹ”, nhưng vì “trót” đọc được tiếng Pháp, tôi sớm giác ngộ về “CNXH với bộ mặt người” qua những sách báo tiếng Pháp ở ngay trong Thư viện Quốc gia (Nhà nước cho rằng rất ít người biết tiếng Pháp nên không kiểm duyệt bỏ những ấn phẩm tiếng Pháp “nhạy cảm” được nhập vào đó theo con đường viện trợ, trao đổi). Đó là thuyết “chủ nghĩa hiện thực không bờ bến” của Roger Garaudy, một nhà lãnh đạo ĐCS Pháp, những tư tưởng “xét lại” của George Lukacs, nhà lãnh đạo cộng sản Hungary, tiểu thuyết “Docteur Jivago” của B. Pasternak, các tài liệu về Đại hội ĐCS LX lần thứ XX, về những biến động ở Hungary, Tiệp Khắc...

Những sách vở ấy cộng với thực tế nhiều phủ phàng mà tôi va chạm trong mấy năm dạy học và “đi thực tế sáng tác” ở vùng công nghiệp Hải Phòng, Quảng Ninh, cộng với sự đổ vỡ niềm tin chiến thắng sau Tết Mậu Thân và cái chết của “Bác”, khiến tôi ngày càng hoài nghi sự đúng đắn của chế độ. Tất nhiên tôi cũng nhìn lại phong trào Nhân Văn – Giai Phẩm bằng con mắt hoàn toàn khác những gì Đảng dạy. Vì thế, cuối năm 1969, khi đã viết một số bài thơ “ngoài luồng” không thể công bố, tôi tìm đến làm quen với anh Văn Cao qua dịch giả Dương Tường. Chính Văn Cao là người đã khuyến khích tôi tiếp tục lối thơ “bàng thống” mà tôi đang bước vào. Anh trở nên thân thiết với tôi, và đã đứng chủ trì buổi tiếp bạn bè văn nghệ trong ngày cưới tôi đầu năm 1975.

Với Hoàng Cầm thì khác. Không chỉ “có vấn đề” về tư tưởng, ông còn tai tiếng là con nghiện (thuốc phiện) và chủ quán rượu chui. Tôi - một nhà thơ trẻ đang được ưu ái, lại là nhà giáo và nhà báo của ngành giáo dục (Báo Người Giáo viên Nhân dân), cũng thấy ngại dây dưa! Mãi sau khi đã chuyển vào SG công tác, tư tưởng ngày càng “diễn biến hòa bình” do tác động của cuộc sống và sách vở tàn dư của chế độ SG, trong một lần ra Hà Nội vào cuối những năm 1970 hay đầu 1980, tôi mới tìm đến Hoàng Cầm, cũng do Dương Tường đưa dắt. Chính lần ấy, tôi được nhà thơ khoe một bản thảo VKB do ông chép tay chữ rất đẹp, bay bướm uyển chuyển, có mấy phụ bản tranh của Bùi Xuân Phái vẽ các cô gái quan họ.

Đó là tập bản thảo mà ông đã bán cho ông Lâm chủ quán cà phê chuyên sưu tầm tranh của các họa sĩ nổi tiếng ở Hà Nội, nay ông mượn lại, có lẽ để khoe với những người bạn mới, có thể là Việt kiều chăng? Nhân dịp, tôi đã xin nhà thơ chép cho ba bài *Cây – Lá – Quả* đem về SG khoe vài người bạn văn nghệ “chui” vốn là dân SG cũ (trong đó có anh Phương Kiến Khánh, sau trở thành nhà thơ Chân Phương ở Mỹ).

Trong chuyến ra Hà Nội tháng 8 năm 1982, định mệnh xui khiến tôi lại đến với Hoàng Cầm ngoài chủ ý. Một bữa tôi gặp Dương Tường trên phố, anh sốt sắng bảo tôi đến an ủi Hoàng Cầm vì nhà thơ vừa trải qua một bi kịch: con gái yêu của ông là nữ diễn viên kịch Hoàng Yến chết đột ngột – nghe đâu là tự tử. Tôi đến chơi, lại nghe ông than là vừa bị mất tập bản thảo *VKB* mượn lại của Lâm cà phê (chắc hẳn CA đã lấy đi làm hồ sơ cho vụ án *VKB* đang chuẩn bị). Ông tỏ ra rất tiếc xót, vì khó có cơ hội làm lại một tập đẹp như thế. Tôi hứng lên, nói sẽ làm lại cho ông một tập đẹp hơn thế. Ông bảo tôi đến gặp Trần Thiếu Bảo ở phố Bát Đàn, nhờ ông này mua giấy và bút bi loại tốt để ông chép. Trần Thiếu Bảo nhận lời ngay.

(Chỗ này, nhân thể nói bài nghiên cứu của tác giả người Đức Heinz Schutte công bố trên talawas 31/7/2010 có chỗ lầm: ông cựu giám đốc NXB Minh Đức sau khi ra tù không bị chỉ định cư trú ở Nam Định cho đến chết, ông đã được về lại HN từ lúc nào đấy, và vào năm 1982, ông đang chuẩn bị mở quán ăn để sinh sống tại số 5 (?) Bát Đàn). Thế là việc chép tay *VKB* tiến hành. Tôi đồng thời đến xin Văn Cao một phác họa làm bìa tập thơ *VKB*, và xin Bùi Xuân Phái mấy phụ bản. Ít ngày sau, tôi vui sướng có trong tay một bức họa mấy cái lá bay (chắc là “lá diêu bông”) của Văn Cao và 4 phụ bản màu nước của Bùi Xuân Phái vẽ những cô gái quan họ nón quai thao áo tứ thân.

Có một chi tiết mà những ngày đó tôi đã bỏ qua. Trong thời gian này, tôi hầu như ngày nào cũng đến quán rượu Hoàng Cầm để giục nhà thơ chép cho xong tập thơ. Một tối, tôi trông thấy trong quán có một người quen, anh nguyên là giáo viên cùng dạy học với tôi ở Hải Phòng, nhưng đã chuyển về HN, nghe đâu làm ở bộ CA, vì anh là cháu ruột ông tướng CA nổi tiếng Nguyễn Công Tài. Thấy tôi, anh cất giọng lẽ nhè như của người say rượu bảo: “Cái ông Hưng này đến là rách việc”. Tôi hồn nhiên không để ý, chỉ cười rồi đi ra. Sau khi bị bắt tôi mới đoán rằng anh bạn đồng nghiệp cũ có lòng tốt cảnh báo để tôi khỏi sa bẫy. Nhưng lúc đó tôi hoàn toàn ngây thơ và tự tin việc xin thơ Hoàng Cầm chẳng có vấn đề gì mà phải đề phòng!

Ngày Hoàng Cầm hoàn thành việc chép *VKB*, tôi muốn nhân đó có một cuộc liên hoan nhỏ với các bậc đàn anh để ăn mừng và cũng là để chia tay lên đường vào lại SG. Ông Trần Thiếu Bảo đề nghị làm ngay tại nhà ông ấy, như cũng để khai trương quán của ông. Đầu bếp là Phan Tại, nhà viết kịch cũng là đồng phạm của ông trong vụ xử án “gián điệp phản động NV-GP” năm 1960. Trong bữa ăn vui vẻ tình cảm dạt dào giữa những người cùng tâm sự (có Hoàng Cầm, Văn Cao, Bùi Xuân Phái, Trần Thiếu Bảo, Phan Tại; tôi tuy vọng niên nhưng được các đàn anh cư xử như kẻ ngang hàng), ông Bảo khoe mọi người hai cái “bìa” cho tập *VKB* và tập thơ của tôi mà ông trình bày theo lối siêu thực (Trước đó ít lâu, tôi có khoe một tập bản thảo thơ “chui” của mình cho một số bạn văn nghệ ở HN, trong đó có Nguyễn Thụy Kha, tập thơ gây ấn tượng khá mạnh vì sự phá cách của nó. Ông Bảo xin mượn ít hôm). Sau liên hoan, ông Bảo đề nghị tôi cho ông mượn tiếp tập ấy cùng với tập *VKB* vừa mới hoàn thành. Những ngày sau đó, tôi lo chuẩn bị để lên đường, nên định bụng trước khi đi mới đến nhà ông Bảo lấy lại hai tập thơ. Không hiểu sao ông Bảo rất sốt ruột, ngày nào cũng đến nhà bà chị tôi (là nơi tôi ở nhờ trong thời gian lưu lại HN) thúc giục tôi tới lấy! (Sau mới ngã ngửa ra là Trần Thiếu Bảo bị CA khống chế, phải làm chỉ điểm cho họ, ít ra là trong vụ *VKB* này. Nếu vì lý do gì đó mà tôi không đến lấy hai tập bản thảo, thì vụ án bị hẫng to!)

Hoá ra họ đã sắp xếp rất chu đáo để “cắt vớ” VKB mà tôi là một con cá hằm hiu ở đâu đến chui đầu vào lưới. Sau này một anh CA quen thân với gia đình anh cả tôi còn cho biết họ đã bí mật theo dõi, quay phim tôi suốt nửa tháng trời mà tôi không hề để ý!

Chiều 17/8/1982, sau khi sắp xếp xong hành lý để đi chuyến tàu tối xuống HP và sáng hôm sau đi tàu biển vào SG, tôi đến nhà Trần Thiếu Bảo lấy lại 2 tập thơ. Vào trong quán, tôi thấy hai người đàn ông đang ngồi uống nước. Sau vào trại giam đi “cung” mới biết đó là ông Khổng Minh Dự ở A25, sau này sẽ là Thiếu tướng Cục trưởng và cũng là “nhà thơ”, và anh Thuận, trợ lý của ông, sau này sẽ là Cục phó Cục chống Bạo loạn.

Tôi cứ hồn nhiên cầm tập thơ đi ra, lên xe đạp phóng. Được một đoạn, bỗng có hai anh thanh niên đèo nhau xe gắn máy ép tôi vào lề đường. Hai anh nhảy xuống, giữ tôi lại, bảo: “Cái xe đạp anh đang đi là xe của chúng tôi bị mất cắp”. Tôi kinh ngạc, vì tôi đang đi chiếc xe của bà chị ruột. Đang cãi qua cãi lại, thì một công an mặc sắc phục ở đâu tiến tới, nói: “Các anh lộn xộn gì thế, mời về đồn giải quyết”. Đồn CA gần đây là đồn Hàng Bạc. Vào trong đồn, anh CA xưng là đồn trưởng, yêu cầu tôi bỏ hết các thứ trong túi xách ra. Thấy tập bản thảo của Hoàng Cầm, anh ta hỏi: “Cái gì thế này? Thơ à? Thơ của ai đây?”. Tôi đáp: “của Hoàng Cầm.” “Hoàng Cầm là ai? Anh ngồi đây đợi, cái này tôi phải xin ý kiến cấp trên”. Tôi ngu đến mức vẫn chưa biết đây chỉ là một màn bi hài kịch dàn dựng sẵn.

Sau khoảng 20 phút chờ đợi, anh đồn trưởng bước vào, bảo: “Đây là ý kiến cấp trên”. Anh giở ra một tờ giấy, đọc: “Lệnh bắt và khám xét khẩn cấp” vì tội “lưu truyền văn hoá phẩm phản động”. Thế là nhanh như cắt, hai anh thanh niên “mất xe đạp” lúc nãy hiện nguyên hình là CA, áp giải tôi lên xe bị bùng, đưa về... Hoả Lò!

Ngày 20/8/1982 thì đến lượt Hoàng Cầm bị bắt. Còn Nguyễn Mạnh Hùng, khi ấy đang ở SG chuẩn bị bay về Canada. May được Dương Tường kịp báo hung tin, anh gửi ngay tập bản thảo VKB cho Cao Xuân Hạo giữ, ra sân bay vô tang. (*Tuy nhiên, khi khám xét hành lý của tôi, CA thu được một bức thư Hoàng Cầm nhờ tôi đưa cho Nguyễn Mạnh Hùng khi vào SG, thư dán kín nên tôi không biết nói gì trong đó*). Hùng bị cấm cửa về VN trong suốt 20 năm. Chuyến anh trở lại VN sau 20 năm ấy, lần đầu tiên hai người “đồng phạm” bắt đắ dĩ chúng tôi mới gặp nhau.

Sau khi tôi và Hoàng Cầm bị bắt, tin đồn lung tung, có cả tin tôi bị bắt vì mang thuốc phiện lậu! Theo nhà báo Trần Đức Chính, TBT tờ báo của Hội Nhà báo VN, thì có tờ báo hồi ấy đăng tải cả một chuyện vụ án mang tên “Vụ án hai ông Hoàng” với nhiều tình tiết ly kỳ! Gần đây, một số sách báo ở nước ngoài và trên mạng vẫn viết là Hoàng Hưng bị bắt vì âm mưu chuyển tập thơ VKB vào sứ quán Pháp! Mới biết trí tưởng tượng của người ta phong phú thật!

Kết cục của vụ án tóm tắt như sau: Hoàng Cầm sau mấy tháng bị giam thì kiệt sức vì bị khủng bố tinh thần liên tục mà lại không có năng tiên nầu trợ lực, phải nhận tội phản động, chống Đảng, chống chủ nghĩa xã hội, chống chế độ, để mong sớm được ra.

Tôi không thể nào quên cái buổi sáng ấy trong Hỏa Lò. Sau mấy tháng không thuyết phục được tôi thừa nhận VKB là “phản động”, CA để tôi nghỉ một hơi dài. Rồi bỗng một hôm tôi lại được gọi đi “làm việc”. Người CA đưa tôi vào một phòng hỏi cung, nhưng không có ai trong đó. Mà lại có một tập giấy thép viết sẵn để trên bàn. Tôi tò mò giở ra, thì... trời ơi, đó là bản tự khai của Hoàng Cầm, tôi nhận ra chữ viết rất nắn nót, đẹp, của ông. Tôi đọc lướt, càng đọc càng hoang mang vì ông nhận tuốt tuột các ý tưởng chống Đảng, đả kích chế độ... trong tập thơ.

Để cho tôi một mình đọc xong, người ta mới đưa tôi trở lại phòng giam. Và họ bố trí rất khéo, để như tình cờ tôi gặp Hoàng Cầm đang ngồi ở cổng chờ (giữa khu trại giam và khu “làm việc” có một cái cổng lớn, sau khi “làm việc” xong phạm nhân ngồi đó chờ “quản giáo” ra nhận để đưa vào buồng giam). Tôi xông đến bên ông, hỏi gay gắt: “Anh nhận tội phản động thật à? Sao lại thế?” Hoàng Cầm cúi đầu xuống, không nói gì, từ khóe mắt ông lăn ra những giọt nước mắt. Đến tận hôm nay, nhớ lại những giọt lệ tủi nhục của nhà thơ đàn anh, lòng tôi vẫn còn đau. Với tôi, tự buộc mình phải hèn để có thể tồn tại là điều không gì đau hơn cho một kẻ sĩ.

Nhưng trong lúc Hoàng Cầm ngong ngóng CA thực hiện lời hứa (?) cho về vào dịp Tết, thì một số trí thức Pháp do Thiên sư Thích Nhất Hạnh vận động đã gửi thư cho Lê Đức Thọ đề nghị thả nhà thơ. Tin đến tai Tố Hữu, ông “bạn thơ” quý hoá phán một câu xanh rờn: “Nước ngoài can thiệp hả? Thế thì giam thêm 1 năm nữa cho biết!” (theo lời Hoàng Cầm kể, Hoàng Hưng ghi, đăng trên talawas mở đầu tập *VKB 5/4/2007*). Thế là Hoàng Cầm bị giam tổng cộng 16 tháng (20/8/1982 - trước Noel 1983).

Còn bản thân tôi, chỉ vì tội bướng, mà bị CA lục tung nhà trong SG suốt một ngày trời. Họ tìm ra một sổ trang nhật ký bằng văn vần làm từ đầu thập kỷ 1970 mà CA nhận định là “phản động gấp 100 lần thơ Hoàng Cầm” (lời ông Khổng Minh Dự)^[2]. Sau gần ba năm điều tra rất công phu mà không tìm thấy gì chứng tỏ tôi nằm trong đường dây liên lạc với bọn “văn nghệ sĩ phản động hải ngoại”, cuối cùng, nhờ là “cán bộ nhà nước phạm tội lần đầu”, tôi được đặc ân “chỉ xử lý hành chính nội bộ chứ không bị truy tố ra toà” (lời viên CA khi công bố lệnh “tập trung cải tạo” dành cho tôi).

Mãi đến cuối năm 1985, nhờ không khí chính trị có phần nới lỏng trước Đổi mới, và nhờ người anh ruột là Bác sĩ phục vụ các cán bộ cao cấp đứng ra bảo lãnh, tôi mới được về sau 39 tháng tù, với cái lệnh tha mang tội danh được cải thành “lưu truyền văn hoá phẩm đồi trụy” (!) Không hiểu sao lại có sự cải đổi từ “văn hoá phẩm phản động” sang “đồi trụy” như thế? Chắc là CA không muốn có bất cứ bằng chứng nào chứng tỏ có tội danh “phản động” trong luật pháp VN, cũng như họ không bao giờ thừa nhận có “tù chính trị” vậy. (Những người bạn vong niên của tôi bị tù đầy trong vụ án “xét lại” khi ra tù không ai được cầm lệnh tha hay giấy ra trại!)

Một điều an ủi lớn cho tôi: bị nhà nước bỏ tù, nhưng tôi được đồng nghiệp bạn bè cảm thông. Thời gian tôi bị bắt, có chuyện được coi là hy hữu: Báo NGVND, cơ quan tôi, hết sức bênh vực tôi. Báo còn trả lương đều đặn và gửi quà cho tôi, bắt chước CA phàn nàn; phải 2 năm sau, khi CA công bố lệnh tập trung cải tạo với tôi, báo mới đành ngưng việc ấy và Bộ Giáo dục mới ra quyết định “cho ông Hoàng Hưng thôi việc vì vi phạm pháp luật bị tập trung cải tạo” (chứ không “buộc thôi việc” như thường thấy trong các vụ tương tự). Người có vai trò lớn trong chuyện này là nhà báo Trường Giang, Bí thư Chi bộ Đảng, Thư ký Toà soạn báo NGVND. Ở SG, gia đình tôi lâm vào cảnh “vợ dại con thơ” cực kỳ khốn đốn, có những bữa phải ăn chuối trừ bữa, nhưng bù lại đã nhận được sự thông cảm yêu thương của tất cả bà con khu phố, kể cả anh cảnh sát khu vực, của các thầy cô giáo dạy cháu Hoàng Ly.

Sau khi ra tù, Hoàng Cầm mất hằng năm trời sống trong trạng thái thường trực hoảng loạn, hậu quả của thời gian tù ngục. Nhờ sự động viên của bạn bè văn nghệ ông mới dần dần hồi phục. Sau Đổi mới, thơ Hoàng Cầm bắt đầu tái xuất, nhưng riêng *VKB* còn bị CA ngăn trở dài dài cho đến tận năm 1994 mới ra mắt được. Hoàng Cầm trở thành gương mặt của truyền thông không thua gì các “sao”, cuối cùng ông được trao tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học (2007). Tuy nhiên, cho đến khi ông qua đời (tháng 5/2010), chính quyền không hề có một lời minh oan hay xin lỗi, đừng nói gì đến bồi thường cho những năm tù đầy oan ức của ông.

Còn tôi, ngay sau khi tôi ra tù, GS Nguyễn Văn Hạnh, Thứ trưởng Bộ Giáo dục, thầy dạy cũ của tôi ở Khoa Văn Đại học Sư phạm, ngỡ ý sẵn sàng nhận tôi làm việc ở cơ quan Bộ. Nhưng tôi chọn tiếp tục nghề báo, và năm 1988, tập *Ngựa biển* bao gồm hầu hết những bài thơ trong tập bản thảo của tôi bị CA tịch thu năm 1982, là tập thơ “ngoài luồng” đầu tiên tự xuất bản ở nước ta sau Đổi mới, nhờ được anh Trương Văn Khuê, Giám đốc NXB Trẻ cương quyết bảo vệ. Từ đó tôi in thơ bình thường. Riêng tập thơ *Ác mộng* viết về những trải nghiệm tù đầy thì đến nay vẫn bị các nhà xuất bản từ chối. Tuy nhiên một số bài trong đó đã được công bố nhờ sự “chịu chơi” của nhà thơ Quang Huy, Giám đốc NXB Văn Hoá – Thông Tin, rồi sau đó bài *Người về* được đưa vào những tuyển thơ quan trọng nhất; bản tiếng Anh của nó (Nguyễn Đỗ và Paul Hoover dịch) được đưa vào dự án *Tổng tập văn học thế giới* của một tập đoàn xuất bản quốc tế danh tiếng. Riêng có chuyện xuất cảnh thì tối kỵ. Chắc người ta ngại tôi ra ngoài sẽ trở thành nhân chứng sống cho “thành tích nhân quyền” của chế độ. Mãi đến năm 2000, do một đồng nghiệp bảo lãnh trực tiếp với ông Tổng cục trưởng An ninh, tôi mới được ông đích thân cho phép ra khỏi nước mà không kèm “điều kiện” nào.

Có hai chuyện thú vị về “hậu vụ án VKB”:

Năm 2002, khi tôi về hưu tại báo Lao Động, do khiếu nại của tôi, báo Lao Động và Tổng LĐLĐVN đã kiến nghị Bộ Lao Động TBXH trả lương hưu cho tôi theo cả thời gian làm việc trước khi bị bắt (quy định phi lý phi nhân của Bộ này là rút bỏ hết thời gian làm việc của cán bộ công nhân viên trước khi họ bị kỷ luật hay bắt giam, như đã áp dụng với nhà văn Bùi Ngọc Tấn). Lý do được nêu rõ trong công văn: Ông Hoàng Hưng bị bắt giam vì cầm tập thơ *VKB* của Hoàng Cầm mà thời đó coi là phản động, nay xã hội đã có nhìn nhận khác, quyền lợi của ông HH phải được trả lại. Kiến nghị bị từ chối. Nhà báo Nguyễn Thị Hằng Nga, Đại biểu quốc hội, bèn đưa thẳng hồ sơ cho bà Bộ trưởng Nguyễn Thị Hằng, thế là Bộ này quay 180 độ, đổi ngay quyết định, phá lệt!

Năm 2005, trên một chuyến bay từ TPHCM ra Hà Nội, tình cờ tôi ngồi ngay bên cạnh một viên CA trực tiếp hỏi cung tôi trong vụ VKB. Quả đáng tội, hồi đó ông và tôi đã từng khá căng thẳng với nhau. Nay ông giữ một chức vụ quan trọng trong ngành an ninh. Ông vui vẻ chủ động bắt chuyện. Ông nói nhiều chuyện về văn nghệ, rồi bỗng bảo tôi thế này: “Tập thơ *VKB* hay thật! Anh phải viết một kịch bản phim về nó đi! Tôi biết chỉ có anh là viết được thôi!”

Lạy Trời! So với bao nhiêu người chịu oan khiên cho đến lúc chết mà chẳng ai biết đến, như ông Lê Nguyên Chí trong vụ NV-GP chẳng hạn, thì Hoàng Cầm và tôi thế là còn có phúc lắm! Nhớ lại lời ông CA họ Khổng phán khi tôi cãi rằng nhật ký của tôi để trong nhà, có lưu truyền đâu mà các ông bắt tội? Ông nói ngay: “May cho anh đấy! Anh mà lưu truyền thì đi tù không có ngày về”.

Kỷ niệm 25 năm ngày ra tù (30/10/1985 - 2010)

^[1] Lê Hoài Nguyên nhớ nhầm là năm 1983

^[2] Tôi chỉ còn nhớ vài đoạn, đại khái như sau:

...Các anh bảo chúng tôi
Đi chiến đấu cho ngày mai tươi đẹp
Chúng tôi đi
Vì không sợ chết
Chúng tôi chết
Vì sợ sống hèn
Nhưng sẽ ra sao cái ngày mai ấy?

...Chúng tôi đây
Đều ngoan ngoan cả

Anh vừa lòng chứ ạ?
Vâng, chúng tôi cứ khoan tay ngoan ngoãn ngồi nhìn
Sự nặng nề ngu độn của các anh
Cứ chằm chằm đăm con tàu xuống biển

Nhân Văn Giai Phẩm với Hoàng Cầm - 1

Thụy Khuê *thực hiện*

I. Thời kỳ làm báo Giai Phẩm và Nhân Văn

Thụy Khuê: *Thưa anh Hoàng Cầm, sau hiệp định Genève, về Hà Nội anh làm gì?*

Hoàng Cầm: Lúc bấy giờ tôi cũng ở quân đội về tiếp quản thủ đô, tôi phụ trách một đoàn văn công. Lúc bấy giờ văn công quân đội chia làm ba đoàn: Thủ đô, Khu ba và Khu bốn. Tôi phụ trách đoàn 1, về tiếp quản Hà Nội. Trong giai đoạn đầu cuộc tiếp quản thủ đô - độ 3 tháng- thì lúc bấy giờ việc làm thơ của tôi cũng không tiến hành được bao nhiêu, bởi vì công việc của đoàn văn công choán khá nhiều thời giờ. Nhưng đến Tết, cái Tết năm 1955 sang 1956, tôi và anh Lê Đạt bàn nhau là bây giờ ta phải tiến hành một cuộc đổi mới thơ đi. Mà tiến hành đổi mới thơ thì trên các báo của nhà nước nó chật chỗ quá, mình không thể mở rộng được những ý kiến của mình. Lúc bấy giờ nhà nước vẫn còn để cho các nhà in tư nhân cũng như các nhà xuất bản tư nhân được hoạt động. Thì có nhà xuất bản Minh Đức mà người chủ là anh Trần Thiếu Bảo, đã từng là một nhà xuất bản đi theo kháng chiến chống Pháp; ở Khu bốn, anh ấy đặt trụ sở ở Thanh Hóa. Trong thời ấy anh ấy đã in nhiều sách phục vụ kháng chiến chống Pháp. Về hòa bình, anh lại tiếp tục công việc xuất bản. Anh ấy cũng không có vốn gì lớn lắm, đi vay bè bạn thôi, cũng có thể thỉnh thoảng ra được một vài quyển sách có ích cho lúc bấy giờ. Chúng tôi mới đề nghị với anh Minh Đức là in một tập văn thơ vào mùa xuân năm 56. Cái số đó chúng tôi định ra vào dịp Tết âm lịch tức là sang năm 56 rồi.

T.K.: *Thưa anh, Giai phẩm mùa xuân có những ai cộng tác?*

H.C.: Cái Giai phẩm mùa xuân ấy chỉ có mỗi tôi và anh Lê Đạt, bởi vì lúc bấy giờ anh Trần Dần và anh Tử Phác là hai người bạn thân mà cũng là những người muốn đổi mới văn học nghệ thuật, thì hai anh ấy đi công tác Cải cách ruộng đất cách Hà Nội 12 cây số tức là ở bên Yên Viên, không có nhà. Chỉ có tôi với anh Lê Đạt làm. Tập hợp được một số anh em viết bài cho, ví dụ như anh Trần Lê Văn, anh Quang Dũng, anh Hữu Loan, anh Phùng Quán, anh Văn Cao... Lúc bấy giờ tôi và cả anh Lê Đạt đều có giữ một bản thảo một bài thơ dài của anh Trần Dần tức là bài Nhất định thắng. Chúng tôi lấy bài đó làm cái xương sống đã, rồi mỗi anh em lại thêm vào đó một số bài. Thì anh em có giao cho tôi nhiệm vụ là thúc đẩy anh Văn Cao làm thơ, bởi vì từ ngày về Hà Nội anh Văn Cao cũng thôi không làm ca khúc nữa mà anh ấy chuyển sang vẽ. Tất nhiên vẽ cũng là một cách tự biểu hiện mình. Nhưng tôi thấy rằng khả năng làm thơ của anh Văn Cao có thể vẫn còn nhiều. Tôi và cả anh Lê Đạt đều biết là anh ấy có khả năng thơ. Bởi vì trước 45, anh ấy có một số bài thơ cũng khá, ví dụ bài Chiếc xe xác đi qua phường Dạ Lạc chẳng hạn. Đó là một bài thơ có nhiều suy nghĩ mới ở trong thơ ca, mặc dầu cả bài còn nhiều ảnh hưởng rơi rớt của Vũ Hoàng Chương hoặc rơi rớt của Tự Lực Văn Đoàn. Chúng tôi biết thế, cho nên thúc đẩy anh ấy làm thơ chứ không phải là vì một lẽ gì đâu. Mà chính là vì anh ấy cạn kiệt cảm xúc âm nhạc. Đây là theo ý nghĩ riêng của tôi. Có thể tôi sai. Nhưng tôi cứ nói thật ý nghĩ riêng của tôi lúc bấy giờ không phải là Văn Cao lười, mà cũng không phải là vì một lẽ gì khác mà chính là vì anh ấy cạn kiệt cảm xúc âm nhạc. Thế thì lúc bấy giờ tôi với anh Lê Đạt cứ đùn đẩy nhau về cái việc đối với Văn Cao. Anh Lê Đạt bảo là anh ấy chưa có tiếng tăm gì và trong số bạn chơi với nhau thì anh ấy là người ít tuổi nhất, tất nhiên là chưa có uy tín gì trong số anh em về mặt sáng tác cả. Cho nên anh ấy không muốn thúc đẩy Văn Cao, anh ấy bảo là sợ anh Văn Cao bảo là hỗn, mà

nhỏ tuổi thế mà mày thúc đẩy gì tao. Thế hoặc giả anh Văn Cao có thể có ý nghĩ gì khác chăng? Thành ra anh Lê Đạt giao cho tôi, anh ấy bảo: Bởi vì tôi đối với anh Văn Cao là ngang vai phải lứa thì có thể thúc đẩy anh ấy được. Tôi đành phải nhận. Vì tôi biết là Văn Cao cũng khó lắm, bởi vì anh ấy đã thích một cái gì đấy thì khó lay chuyển anh ấy lắm. Anh ấy đang thích vẽ mà. Sau đó tôi đến thúc đẩy một tuần thì quả nhiên anh ấy cũng làm được một bài đăng ở Giai phẩm mùa xuân tức là bài Anh có nghe thấy không.

T.K.: *Thưa anh, như vậy là trong số Giai phẩm mùa xuân 56 thì chỉ có một bài thơ của anh Văn Cao, thế còn những bài khác là của những ai?*

H.C.: Anh Văn Cao có một bài ấy thôi. Còn anh Lê Đạt thì cũng làm đâu ba bốn bài, những bài thơ ngắn. Ví dụ như là bài Đụng long mạch hoặc là bài Công nhân làm cầu gì đó, tôi quên mất đầu đề rồi. Nhưng chúng tôi dựa vào bài Nhất định thắng của anh Trần Dần là chính, thì đã có thể ra được một tập sách. Cộng với một bài nghiên cứu về dân ca của anh Tử Phác. Một bài thơ Quang Dũng. Một bài tản văn của anh Trần Lê Văn. Và một vài bài nữa của anh Hữu Loan, Phùng Quán... thì chúng tôi đã tập hợp được và đưa in luôn. Như thế là quyển Giai phẩm mùa xuân ra trước Tết âm lịch năm 1956. Anh Tử Phác và anh Trần Dần không biết là quyển sách ấy ra bởi vì các anh ấy bận công tác ở xa Hà Nội và công tác Cải cách ruộng đất lúc bấy giờ đang ở cao trào cho nên các anh ấy không có quan hệ gì với chúng tôi ở Hà Nội cả. Thành ra chúng tôi cứ ra cái đó và bài thơ của anh Trần Dần cứ xuất hiện bởi vì chúng tôi đều có bản thảo. Sau khi xuất bản tập đó được độ một tuần thì cả hai anh Tử Phác và Trần Dần đều bị một tai nạn tức là cả hai anh đều bị bắt. Cái thời gian bắt các anh ấy cũng nhanh chóng, vì cũng có những cái tình cờ, hoặc cũng có những sự việc cụ thể, chứ không phải giam giữ gì lâu lắm. Sau đó, anh Trần Dần lại về công tác ở phòng văn nghệ quân đội, nghĩa là vẫn chưa ra khỏi quân đội, cả anh Phùng Quán nữa, cũng đang ở trong quân đội. Chỉ có tôi là ra khỏi quân đội cuối năm 55. Chính vì tôi ra khỏi quân đội thì tôi mới làm Giai phẩm mùa xuân cùng với anh Lê Đạt bởi vì anh Lê Đạt lúc đó là biên tập viên của báo Văn Nghệ. Lúc bấy giờ chưa có Hội Nhà Văn mà nói chung gọi là Hội Văn Nghệ thôi, và anh Lê Đạt vẫn là một cán bộ của Tuyên huấn trung ương. Khi tôi ra khỏi quân đội rồi thì không bị gò bó bởi những công việc và kỷ luật của quân đội nữa, thành ra tôi tự do hơn một chút, vì thế mới ra được Giai phẩm mùa xuân. Nhưng điều không ngờ là chính Giai phẩm mùa xuân đó lại gây ra tai nạn cho hai anh Tử Phác và Trần Dần. Chuyện này tôi có nói rồi, hình như tôi có nói một phần ở trong bài Con người Trần Dần đăng ở số 1 báo Nhân Văn năm 56. Sau này tôi có thể viết kỹ hơn, đầy đủ hơn những diễn biến của vụ đó. Sau khi tờ Giai phẩm mùa xuân được giải quyết rồi, tức là thu hồi này, rồi thì anh ấy bị kỷ luật một thời gian ngắn, rồi sau lại ra làm việc, thì các công việc mọi người cứ đâu lại làm đấy. Tôi vẫn phụ trách phó giám đốc nhà xuất bản Văn Nghệ. Anh Trần Dần vẫn ở quân đội cũng như anh Tử Phác và Phùng Quán. Anh Lê Đạt vẫn làm việc ở Tuyên huấn, lúc bấy giờ lại còn là bí thư chi bộ của tuần báo Văn Nghệ nữa, đấy là anh Lê Đạt. Mọi công việc nhà nước vẫn tiến hành bình thường.

T.K.: *Thưa anh, nhiều người cho rằng hồi ấy các anh chủ trương Giai phẩm mùa xuân là do ảnh hưởng tình hình Liên Xô và Trung Quốc, nhất là từ phong trào Trăm hoa đua nở của Trung Quốc, thưa anh việc ấy có đúng không?*

H.C.: Tình hình thế giới bắt đầu có những biến chuyển về mặt văn học, ở Liên Xô ông Khrouchchev làm một cuộc chống tệ sùng bái cá nhân, cụ thể là chống những sai lầm của Staline. Ở Trung Quốc có việc chống phái hữu, rồi thì những gì gì đó mà chúng tôi không được đọc báo, nhất là việc Trung Quốc thì cũng chỉ nghe tin tức chung chung thôi chứ không được theo dõi kỹ lắm, đấy là vào khoảng tháng 5, tháng 6 năm 56, tức là Giai phẩm chúng tôi ra rồi, ra từ đầu năm cơ. Sau này Lê Đạt đi Pháp về có nói rằng anh ấy có phản đối cái nhảm của ông Boudarel khi viết rằng Nhân Văn chúng tôi là chịu ảnh hưởng Trăm Hoa Đua Nở của Trung Quốc. Cái đó ông Boudarel rất nhảm. Bởi vì chúng tôi đã có ý định cải cách, hoặc canh tân thi pháp, hoặc đổi mới thi ca từ đầu năm 1956. Lúc bấy giờ chúng tôi chưa hề biết chuyện ở bên Trung Quốc về văn học có những cái gì, có những phong trào gì. Mãi sau mới có cái Trăm Hoa Đua Nở,

sau Trăm Hoa Đua Nở thì đến chuyện Đấu tranh chống phái hữu. Mà phái hữu trong văn nghệ Trung Quốc thì có Đinh Linh và Trần Sĩ Hà là nổi bật lên. Chúng tôi chỉ nghe tin một cách sơ sài thế thôi. Còn nội dung là gì thì chúng tôi không biết lắm. Vậy thì chúng tôi không hề chịu ảnh hưởng cái chuyện Trăm Hoa Đua Nở của Mao Trạch Đông đưa ra, mà Giai phẩm mùa xuân của chúng tôi ra là hoàn toàn tự ý muốn riêng của mình và cái ý muốn đó là muốn cách tân thơ ca, đem lại luồng gió mới, không khí mới cho thơ ca chứ không chịu ảnh hưởng ai cả. Đó là một cái mà hôm nay, nhân thể đây tôi nhấn mạnh như vậy.

T.K.: *Thưa anh, còn tờ Nhân Văn đã ra đời trong hoàn cảnh nào?*

H.C.: Nhân Văn ra số đầu tiên khoảng tháng 9 năm 1956 tức là cách Giai phẩm mùa xuân 8, 9 tháng. Làm Giai phẩm mùa xuân, Giai phẩm mùa thu, Giai phẩm mùa đông cũng là do tôi và anh Lê Đạt làm là chính. Thế rồi đến Nhân Văn thì anh Nguyễn Hữu Đang là người sinh ra báo Nhân Văn, tôi là người đặt tên cho tờ báo. Nhưng đồng thời sau đó cũng lại chính mình và Lê Đạt phải làm tất cả mọi việc của tờ báo. Thế còn anh Trần Dần thì vì anh ấy cũng yếu và những công việc của một tờ báo thì anh ấy cũng không làm được.

Việc mà tại sao nó ra, tại sao lại xuất hiện tờ Nhân Văn, lúc đầu nó như thế nào, thì tất nhiên là sau này tôi cũng sẽ thuật lại, lược thuật thôi. Chuyện đó nó phức tạp và sau này dù có thuật lại thì chúng tôi cũng chỉ thuật lại những nét chính. Cái tôi đi sâu vào vẫn là những bước đi của thơ ca, nó gặp những trở ngại gì, những trắc trở gì? Có những thuận lợi gì? Và những anh em nào hoan nghênh, anh em nào tán thành, anh em nào phản đối? Nhưng cái chính vẫn là vấn đề thơ ca thôi, thơ ca của chúng tôi. Thơ ca của cái nhóm anh em thân với nhau đấy, nhưng tất nhiên mỗi người một phong cách và có nhiều quan điểm cũng không giống nhau đâu. Thế nhưng mà cái thống nhất với nhau được là thơ ca một thời gian bị trì trệ bởi ảnh hưởng của Tự Lực Văn Đoàn và Thơ Mới trước cách mạng tháng tám, vẫn còn nặng nề. Nhất là ý anh Trần Dần và anh Lê Đạt là từ lâu, ngay từ năm 54 trước khi về Hà Nội, rồi sau khi về Hà Nội, hai anh ấy là hai người hăng hái nhất trong việc muốn đổi mới thơ ca, làm cho nó đừng trì trệ nữa, dù rằng ta phải học tập ở các nhà thơ bên Châu Âu mà thay đổi cái của mình, miễn là mình giữ được cái độc đáo riêng của mình.

T.K.: *Thưa anh, tóm lại là mục đích chính của các anh trong thời điểm Nhân Văn Giai Phẩm là làm gì? Là đòi hỏi tự do sáng tác hay là cái gì khác?*

H.C.: Lúc đầu chúng tôi vẫn chủ trương là không nói chuyện gì về chính trị, cũng không có bài báo nào bàn về chính trị lắm. Nếu có thì chỉ nhắc qua vài chuyện có liên quan đến văn nghệ thôi. Còn cái chính là đấu tranh để làm thế nào xây dựng được một nền văn nghệ dân chủ. Có dân chủ có tự do trong giới văn nghệ. Cũng như là có dân chủ trong hoạt động văn nghệ. Chúng tôi chỉ nhằm mục đích ấy thôi. Mục đích là đấu tranh để đạt được dân chủ và tự do trong sáng tác văn học và nghệ thuật. Thế nhưng tình hình thế giới lúc bấy giờ rất phức tạp và trong nước có những vấn đề rất nghiêm trọng, cho nên báo Nhân Văn cũng không thể tồn tại lâu được, mà chỉ ra được 5 số. Đến số 6, xong bài cả rồi nhưng mà cũng không in nổi, không in được và không ra được. Thế rồi thì bị đóng cửa. Nhưng đóng cửa xong thì mọi việc vẫn trở lại có vẻ như là bình thường. Bởi vì đóng cửa Nhân Văn xong, thì sang năm 57 thành lập Hội Nhà Văn riêng, Hội Nhạc Sĩ riêng, Hội Sân Khấu, Hội Mỹ Thuật và tháng 4 năm 57 thành lập Hội Nhà Văn thì tôi cũng lại được bầu vào ban chấp hành hội. Công việc thì vẫn phụ trách phó giám đốc nhà xuất bản, bấy giờ đổi tên là nhà xuất bản Hội Nhà Văn, do anh Tô Hoài, tôi và anh Đoàn Giỏi, ba người cùng chịu trách nhiệm. Thì hoạt động bình thường như thế cho đến hết năm 57.

II. Giai đoạn từ Nhân Văn đến thời kỳ đổi mới.

Thụy Khuê: *Thưa anh, tuần trước chúng ta ngừng ở chỗ tờ Nhân Văn ra được 5 số thì phải đóng cửa nhưng mọi việc vẫn trở lại có vẻ như là bình thường, tức là sang năm 57 thì thành lập Hội*

Nhà Văn mà anh vẫn được bầu vào ban chấp hành và làm phó giám đốc nhà xuất bản Hội Nhà Văn, nhưng sau đó thì tình hình xảy ra như thế nào?

Hoàng Cầm: Sang đầu 58, vì ở bên Trung Quốc có việc đấu tranh rất gay gắt chống hữu phái trong văn nghệ, nhưng chúng tôi cũng lại chỉ biết một cách hết sức sơ sài, là hình như có mấy nhà văn cũng đòi tự do, đòi dân chủ gì đó. Đặc biệt là có hai người là Đinh Linh và Trần Sĩ Hà là hai nhà văn có tiếng lúc bấy giờ coi như cầm đầu phái hữu trong giới văn nghệ của Trung Quốc. Thì có một cuộc đấu tranh gay gắt với những người cầm đầu đó. Ở bên ta, tôi nhớ chắc là anh Huy Cận và một người nữa, Lưu Trọng Lư hay là Hà Xuân Trường gì gì đó, tôi không nhớ rõ tên người thứ nhì, cũng được cử sang tham quan để rút kinh nghiệm đem về. Khi các anh ấy về thì lập tức ở bên này mở ra một lớp gọi là lớp học chính trị, nhưng chính là để đấu, đấu tranh quyết liệt với tư tưởng Nhân Văn Giai Phẩm. Tức là chống tư tưởng mà lúc bấy giờ người ta cho là "tư tưởng phá hoại chống Đảng", mà tiếng thông thường là "phản động". Đây là đầu năm 58. Và sau một cuộc đấu tranh rất gay go, rất quyết liệt như thế trong vòng độ gần hai tháng thì quyết định kỷ luật một số nhà văn, một số họa sĩ và nhạc sĩ đã tham gia phong trào Nhân Văn Giai Phẩm.

Riêng cái kỷ luật của chúng tôi bên Hội Nhà Văn, thì khai trừ ba năm anh Trần Dần, anh Lê Đạt, và bên Hội Âm Nhạc thì có anh Đặng Đình Hưng, anh Tử Phác cùng chịu chung một kỷ luật là khai trừ khỏi hội trong ba năm. Và trong thời gian bị khai trừ thì phải đi lao động để cải tạo tư tưởng theo giai cấp vô sản, thậm chí tư tưởng nông công binh, để thực hiện trong sáng tác của mình. Suốt năm 58, 59 đến 60 nữa, trong thời gian ba năm kỷ luật đó thì phải đi lao động. Chỉ có tôi và Phùng Quán, thời hạn nhẹ hơn, tức là khai trừ khỏi Hội Nhà Văn có một năm thôi. Riêng tôi thì khai trừ khỏi ban chấp hành, thôi giữ chức giám đốc nhà xuất bản Văn Nghệ. Ghi trên giấy trắng mực đen thì chỉ có thế thôi. .

Và đi lao động, thì cũng đi lao động như mọi người. Ví dụ như anh Trần Dần, anh Lê Đạt, anh Tử Phác, anh Đặng Đình Hưng, trong 6 tháng đầu tiên lao động cả ngày, tức là 8 tiếng, các anh về nông trường Chí Linh chăn bò, chăn trâu. Còn tôi, Phùng Quán, Trần Lê Văn và Quang Dũng, thì về cái tổ mà anh Hoàng Trung Thông làm tổ trưởng, tức là anh Hoàng Trung Thông là bộ phận lãnh đạo một cái đội đi về Thái Bình, ở một hợp tác xã nông nghiệp mới thành lập. Vì ở nông thôn, nhất là ở miền Bắc, sau đợt cải cách ruộng đất là đến đợt đưa nông thôn tiến lên hợp tác hóa. Lúc bấy giờ từ bắc vĩ tuyến 17 ra, là hợp tác hóa nông nghiệp. Chúng tôi đi về cái hợp tác xã như thế và lao động có một nửa ngày thôi. Còn nửa ngày thì có thể đi chơi với các gia đình nông dân, rồi đi tìm hiểu tình hình thực tế v.v... Mặc dầu cái lao động nửa ngày của tôi hay cả ngày của bốn anh kia là bắt buộc, nhưng mà bắt buộc cũng trong tinh thần văn nghệ thôi, chứ không gò bó ghê gớm như bọn bị đi tù khổ sai. Phải nói cho nó công bằng và rõ ràng như vậy. Còn những anh nhẹ nữa, như anh Quang Dũng, anh Trần Lê Văn, anh Hữu Loan chẳng hạn, thì hầu như chỉ cảnh cáo ghi lý lịch của hội viên thôi, nghĩa là một cái kỷ luật rất nhẹ. Nhưng lúc bấy giờ anh Hữu Loan có nhiều bực bội cá nhân cho nên anh ấy nhất định không ăn lương của hội nữa. Còn tôi và Phùng Quán thì vẫn có trợ cấp của hội, coi như một thứ lương nho nhỏ thôi, để đi lao động, chứ anh Hữu Loan thì thôi hẳn, không lĩnh lương và không làm gì ở hội nữa, và anh ấy lao động ở đâu thì đấy là việc của anh ấy, chứ anh ấy không đi theo các chỉ đạo của Hội Nhà Văn.

T.K.: Thưa anh, trong lúc ấy các anh có viết lách gì không?

H.C.: Nội dung kỷ luật lúc đầu thì chỉ như thế thôi. Nhưng rồi cái kỷ luật đó nó kéo quá dài. Sau ba năm rồi thì anh Trần Dần và cả anh Lê Đạt nữa, có sáng tác khá nhiều, riêng tôi thì cũng sáng tác tập Về Kinh Bắc. Phùng Quán cũng viết nhiều truyện ngắn và làm thơ nữa, nhưng mà cũng không in ở đâu được cả. Không hiểu lý do làm sao, nhưng đưa đến nhà xuất bản nào hay tòa báo nào cho nó đăng thì đều bị từ chối. Rồi lặng lẽ mình cũng tự biết là có lẽ khó khăn lắm, thì mình cứ sáng tác để đấy thôi, cho vào ngăn kéo, rồi một vài anh em đọc với nhau, chứ không truyền bá đi đâu cả. Xong rồi dần dần thời gian cứ thế kéo đi, nó kéo thế nào mà cho đến năm 88. Tức là kỷ luật từ năm 58 đến khi hết kỷ luật, Hội Nhà Văn công bố hẳn hoi là năm 88. Ba mươi năm. Chúng tôi, tức là Trần Dần, Lê Đạt, Phùng Quán, Hoàng Cầm, lúc bấy giờ anh Tử

Phác mắt rồi, chỉ còn Đặng Đình Hưng và cả những anh em bị cảnh cáo trước kia như Quang Dũng hay Trần Lê Văn... các anh ấy không bị kỷ luật gì vẫn có thể in sách, in báo được từ trước, thì Trần Dần, Lê Đạt, Hoàng Cầm và Đặng Đình Hưng là bốn người đó không được in một cái gì cả, suốt từ năm 58 đến năm 88. Thế nghĩa là tròn 30 năm.

T.K.: *Thưa anh, sau thời kỳ Nhân Văn Giai Phẩm, anh đã làm gì để sinh sống?*

H.C.: Tôi nhắc lại: trong vòng 30 năm, tức là kỷ luật bắt đầu từ 1958 đến 1988 thì phục hồi, nghĩa là 30 năm tôi không thể đem ngòi bút của mình kiếm được một đồng xu nào hết. Thế thì phải đi lao động chân tay. Tôi với anh Trần Dần, đã từng kéo xe bò. Lúc thì anh này cầm cày, anh kia đẩy, cứ thay phiên nhau như thế. Chỉ mới đi được hai hôm, cả Trần Dần và tôi đều ốm, tức là sốt, rồi nó đau hết mình mẩy và trận ốm ấy kéo dài có khi hàng tuần lễ. Sau không chịu được lao động chân tay nữa, đành phải đi kiếm ăn bằng cách, ví dụ như anh Trần Dần được một người bạn giúp cho đi tô màu ảnh. Lúc bấy giờ chưa có máy ảnh màu đâu. Ai thích ảnh màu thì cứ chụp đen trắng, xong Trần Dần ngồi bôi thuốc, bôi cái má hồng, bôi cái môi son, bôi cái áo hoa nọ kia, nghĩa là bôi màu vào ảnh để kiếm ăn. Mỗi cái ảnh như thế được một hào hay hào rưỡi gì đó. Nghĩa là cứ thế suốt ngày ngồi cặm cụi tô màu vào ảnh. Còn tôi thì đi làm phim đèn chiếu. Viết những lời thuyết minh để kể chuyện chiến sĩ thi đua, hoặc là người tốt, việc tốt, hoặc là an toàn lao động v.v... Những đề tài như thế thì cũng vẫn cứ làm, để kiếm được mỗi tối ba đồng.

T.K.: *Xin anh cho biết anh làm phim đèn chiếu như thế nào và anh còn giữ một vài kỷ niệm gì về việc ấy không?*

H.C.: Có một hôm anh Phùng Quán đến chơi vào khoảng 7 giờ. Phùng Quán hỏi: "Anh sắp đi đâu đấy?" Tôi bảo là tôi sắp đi chiếu phim đấy. Thì Phùng Quán hỏi: Phim gì? Tôi bảo phim đèn chiếu. Phùng Quán cũng chẳng hiểu phim đèn chiếu nó thế nào, mới theo tôi đi. Xuống sân một xí nghiệp thì người ta mắc cái máy ở đấy, rồi thì cũng có écran. Họ bắt đóng hết các cửa ra vào nhà máy và bắt buộc công nhân phải xem. Bởi vì đây là một bài học về an toàn lao động. Phim chính tôi làm, an toàn lao động, thuyết minh bằng lời thơ, có lúc bằng văn xuôi. Đầu tiên là công nhân nó tức lắm, vì công đoàn bắt nó phải ở lại xem mà: Úi giờ ơi! Ở giữa cái thành phố Hà Nội này mà lại chiếu những phim -ngày xưa người ta gọi là ống nhòm ấy mà- nó cứ keng keng gọi ra xem ống nhòm ở bờ hồ. Cái này nó cũng y như thế thôi. Chỉ có là nó chiếu lên màn ảnh to, chiếu ảnh lên, rồi nó phóng to lên. Thế rồi thuyết minh, y như ngày xưa xem ống nhòm ở ngoài bờ hồ, nó bảo: Này! Đây quan toàn quyền Pasquier đi kinh lý đây! A lô! A lô! Đây là Quốc Trưởng Bảo Đại... thế này thế kia... Đây! Vua Bảo Đại, hoàng đế Bảo Đại đi thăm tỉnh Thanh Hóa đây! Ngày trước thì nó như thế! Tức là mỗi cái ảnh nó bật ra, thì cứ chổng mông ra mà nhìn vào cái ống nhòm, trẻ con là thích lắm! Cứ bỏ vào đấy một xu thì được xem khoảng một vài chục cái ảnh. Còn cái này nó chỉ khác tí là nó chiếu lên écran, có lời thuyết minh một tí.

Đầu tiên công nhân họ phản đối, nhưng cũng không thể làm thế nào được, bởi vì đây là kỷ luật bắt buộc phải xem để học tập về an toàn lao động. Nhưng đến khi tôi bắt đầu cất tiếng thuyết minh và đến chỗ tôi bắt đầu cất giọng ngâm thơ lên thì họ bắt đầu chú ý và im lặng, chứ lúc đầu họ phá phách ghê lắm. Cứ ầm ầm, ầm ầm. Thế rồi dần dần họ theo dõi phim cho đến hết và khi ra về có vẻ rất mãn nguyện. Họ bảo: "Ờ, tưởng cái gì chứ phim đèn chiếu xem cũng được đấy nhỉ! Mà lại hay đấy nhỉ!" Thì đấy! Đi kiếm ăn như thế và Phùng Quán dự từ đầu đến cuối. Đến khi về thì tôi bảo: "Minh có ba đồng đây này, mời Phùng Quán đi ăn phở với mình." Bát phở chỉ có 5 hào thôi. Phùng Quán bảo: "Không, đáng nhẽ em phải mời anh chứ! Anh làm gì có tiền, khổ thế mà anh mời em. Thôi, thế thì mỗi anh em ta làm một ly rượu suông vậy." Mỗi ly rượu có 5 xu ấy mà. Rẽ vào một hàng, mỗi anh em uống một ly rượu suông. Phùng Quán nói một câu thế này: "Trời đất ơi! Nhà thơ nổi tiếng nhất nước thế này mà đi làm cái phim đèn chiếu! Cái ống nhòm ngày xưa! Em nghĩ nó tủi thân lắm, anh ạ". Minh bảo: "Chả có cái gì là tủi cả! Minh lao động bình thường như một con người bình thường. Minh kiếm ăn, có cái gì mà tủi mới buồn! Chả có cái gì đáng buồn cả!" Tôi lại phải nói với Phùng Quán như vậy. Đấy là những kỷ niệm về thời bấy giờ.

T.K.: *Thưa anh, việc sáng tác ở thời kỳ kỷ luật và sau kỷ luật của các anh ra sao?*

H.C.: Chính lúc bấy giờ là lúc anh em lại viết được rất nhiều. Không phải là có một cái kỷ luật gì cấm sáng tác cả. Cấm không được in báo, xuất bản sách. Cấm xuất hiện cái tên của mình. Lúc bấy giờ tôi phải trông vào bà vợ. Như ở trong tập Về Kinh Bắc mà tôi đã viết đấy. Bà vợ rất tốt, chịu đựng kham khổ, hy sinh cho chồng con. Lúc bấy giờ tôi tập trung được tình cảm và suy nghĩ của mình liền trong năm tháng trời viết xong tập thơ Về Kinh Bắc. Trần Dần cũng trong vòng nửa năm ấy viết được Cổng tỉnh. Lê Đạt làm một loạt thơ về quê hương của mình, thuở thơ ấu của anh ấy tức là thời kỳ Yên Bái đấy, những bài thơ như là Lão núi, Ông lão chăn dê hay là Ông phó cả ngựa đều đã có bắt nguồn ngay thời bấy giờ. Chỉ có là về sau này anh ấy hoàn chỉnh lại thôi. Thế nghĩa là anh em không hề ngừng sáng tác, chỉ có điều là không được in thôi. Không được xuất bản. Đấy là năm 59.

Sang năm 60 trở đi thì lại bắt đầu đi lao động. Anh Trần Dần và tôi lại vào cái xí nghiệp nhà máy gỗ Hà Nội, anh Trần Dần làm thợ cưa, còn tôi thì đứng máy, ở cái máy cưa.

T.K.: *Thưa anh, về công việc sáng tác sau giai đoạn 60 thì ra sao?*

H.C.: Về cái việc sáng tác, thì sau khi anh Trần Dần làm xong Cổng tỉnh, anh Đặng Đình Hưng viết tập thơ đầu tiên trong cuộc đời anh ấy, đó là một tập thơ cực kỳ giá trị, tức là cái đầu ô, hay cái cửa ô, chưa xuất bản đâu, nhưng mà đấy mới thật là thơ Đặng Đình Hưng. Tôi thì Về Kinh Bắc, anh Trần Dần sau Cổng tỉnh lại tiếp tục, vào khoảng ngoài năm 60, 61-62 gì đó, anh ấy lại viết một tập thơ nữa là Mùa sạch. Và anh Lê Đạt vẫn làm những bài thơ lẻ hoặc là những bài thơ dài, tức là mới phác thảo thôi, nhưng vẫn làm việc đều đều suốt từ năm 60 trở đi. Cho đến năm 75, số tác phẩm viết ra mà chưa được in ở mỗi người để có là khá nhiều. Không hề là ngồi chơi không. Riêng anh Văn Cao thì lúc bấy giờ anh ấy có khuynh hướng muốn trở thành họa sĩ, anh ấy lại đi vẽ những minh họa, minh họa sách rồi minh họa trên báo. Riêng về thơ thì anh ấy không làm nữa. Cho đến khi phục hồi, lúc bấy giờ đều già cả rồi và Văn Cao thì cũng không còn một tình cảm nào say đắm về thơ như trước. Anh ấy vẫn làm thơ, nhưng riêng tôi thì mình thấy là thơ Văn Cao như thế, so với thời kỳ Cửa biển tức là Những người trên cửa biển ấy, thì xuống. Đến cái Cửa biển thì tôi cho là đến cái đỉnh cao của Văn Cao. Về sau, anh ấy vẫn làm nhưng không bằng Những người trên cửa biển.

Anh Trần Dần thì liên tục làm và anh ấy tìm tòi nhiều cách lắm. Sau đó anh ấy đi vào thơ mini, tức là có khi chỉ có một câu, hai câu, rất ngắn mà nó chứa đựng những tư duy rất hay và đặc biệt là ít lời, rất nhiều cảm xúc, rất nhiều trí tuệ.

Anh Lê Đạt vô cùng chịu khó học tập. Có khi anh ấy vào thư viện suốt cả tháng, anh ấy ở thư viện đến 10 giờ đồng hồ một ngày, đọc sách rồi nghiên cứu tìm tòi các thứ thơ văn cổ kim đông tây. Học rồi về nhà thì anh ấy lại làm. Có khi làm bài ngắn, có khi làm bài dài v.v... Và cuối cùng ra được tập Bóng chữ đấy. Nó chứng minh sự làm việc của anh Lê Đạt rất công phu.

Anh Trần Dần rồi cũng bị tật, sau khi bị cầm một trận năm 1974, anh ấy hơi liệt liệt, nhưng vẫn sáng tác thơ như thường, chịu khó tìm lắm. Gần đây, anh ấy lại sưu tập lại rút ra ở tất cả thơ của anh ấy, những chỗ nào hay nhất để đưa vào từng vấn đề của một tư duy thơ, gọi là lầy Trần Dần. Anh tự lầy. Anh ấy đã cố đưa ra một thế giới gọi là thế giới Trần Dần, cái univers Trần Dần, thì tôi đã thấp thoáng thấy nó hiện ra qua cái lầy Trần Dần.

Tóm lại, sự làm việc của anh em thời kỳ hậu Nhân Văn, tức là thời kỳ 58, 59, 60 cho đến 75 gần như là không ai nghĩ một tháng, một ngày nào mà không lo về việc thơ ca cả. Chỉ có từ 75 về sau này, tình hình nó cũng có đổi khác, nhất là đến năm 88, được phục hồi, chính thức trở lại sinh hoạt Hội Nhà Văn, cái đà sáng tác ở mỗi người nó lại dâng lên, thì anh Lê Đạt cũng làm nhiều. Anh Trần Dần bắt đầu làm được một ít, thì chẳng may anh ấy lại bị bệnh khá nặng, cho nên là độ hai năm nay anh ấy không làm được gì nữa.

T.K. : *Anh có dự định viết một cuốn hồi ký, thưa anh dự định ấy hôm nay đã đi đến đâu rồi ạ?*

H.C.: Đầu tiên tôi cũng đã dự định, dự định từ lâu rồi, định viết một cuốn Mémoire khoảng 1000 trang từ năm 1990. Lúc bấy giờ tôi cần có một người trợ giúp mình, không những là về mặt viết

lách v.v... mà kể cả về tình cảm. Bởi vì từ sau khi tôi mất người vợ năm 1985, đời sống tình cảm tôi bị hẫng hụt, phải nói là một cách ghê gớm. Sau đó, tôi bị gần như là một thứ bệnh tâm thần cho đến năm 87, thì nhờ các bạn, nhất là anh Dương Tường, anh Lê Đạt, kể cả anh Trần Dần và một số bạn trẻ nữa như là Thụy Kha, Trịnh Thanh Sơn... tôi đã dần dần hồi phục lại được sức khỏe và nhất là tránh được cái bệnh tâm thần của tôi mà các bác sĩ cho là nó vào cái dạng trầm uất.

T.K.: *Thưa anh, tại sao anh lại bị bệnh và bệnh trạng của anh, thực sự nó như thế nào?*

H.C.: Tức là sau khi tôi bị giam cầm 18 tháng, (chú thích: về vụ bản thảo Về Kinh Bắc), từ đó đến khi được về thì những bác sĩ quen của tôi họ đều thống nhất một điểm là tâm thần của tôi tự nhiên nó bị ở hai dạng:

- trước tiên là hoảng loạn,
- thứ hai là trầm uất.

Thật ra thì cũng không có gì là ghê gớm lắm, cũng không xé quần, xé áo, không đi ra ngoài đường, không chửi bới hay làm những gì ầm ĩ cả, bởi vì chỉ là hoảng loạn thôi. Hoảng loạn một cách hết sức lạng lẽ. Ví dụ nghe một tiếng còi ô-tô và một cái gì như là frein ô-tô rít lên ở ngoài cửa -mà lúc bấy giờ tôi ở tít tận trong nhà cơ- nhưng khi nghe thấy như thế, vào lúc độ gần nửa đêm chẳng hạn, thì tự nhiên tôi co rúm lại và hết sức sợ hãi. Nó như là một cái bản năng đấy, tìm chỗ trốn. Quả nhiên là tôi đã có nhiều lần chui xuống gầm giường vì những hoảng loạn như thế. Hay nghe tiếng giày cộp cộp và thoáng thấy một bóng áo, như áo quân đội hay áo cảnh sát hay của một người thương binh nào đó, chỉ cần một cái bóng, một cái màu quần áo thôi, thì tôi cũng hoảng rồi. Người ta gọi là bệnh hoảng loạn. Chứ sự thực thì lúc ấy chẳng có ai dọa nạt, chẳng có ai làm gì mình cả.

Thứ hai là dạng trầm uất. Có khi cả ngày tôi không nói một lời. Bạn bè đến, tôi vẫn cứ tỉnh táo đi pha trà mời mọi người có vẻ lịch sự lắm. Nhưng đến khi người ta hỏi tôi về bất cứ một cái gì đó thì tôi không trả lời hoặc là trả lời giống một.

T.K.: *Thưa anh lúc anh bị bệnh nặng như thế là thời kỳ nào?*

H.C.: Là năm 87 có độ 7, 8 anh em nhà văn trẻ như là Hoàng Phủ Ngọc Tường, Lâm Thị Mỹ Dạ, Ngô Minh, v.v... ở trong Huế ra chơi, họ đến nhà anh Phùng Quán. Họ nhờ anh Phùng Quán đưa xuống thăm tôi. Tôi cũng vẫn có vẻ như vui mừng được gặp những người anh em xưa nay người ta mến mình thì cũng vẫn giữ một thái độ thân ái thôi. Nhưng đến khi Hoàng Phủ Ngọc Tường hỏi rằng: "Anh có dự định sáng tác gì nữa không?", thì tôi lắc đầu không trả lời thành tiếng gì cả. Lắc đầu. Cứ lắc đầu hoài. Thế rồi họ hỏi cái gì tôi cũng lắc đầu. Chỉ lắc đầu mà tôi không nói gì hết. Phùng Quán thấy thế cho rằng tôi suy sụp hoàn toàn về tinh thần. Đó là đầu năm 87. Phùng Quán có vẻ bức tức cái chuyện ấy lắm mới chạy đến nhà anh Lê Đạt, bảo anh Lê Đạt: "Bây giờ anh Hoàng Cầm bị tình trạng như thế này thì chỉ có anh mới giúp anh ấy được, chứ em trông thấy thế này thì em sợ lắm, và em nghĩ rằng một tài năng như anh Hoàng Cầm mà bị như thế này thì chúng ta sẽ hết sức thiệt thòi, anh ấy không còn có thể viết một cái gì được nữa." Lê Đạt thì vững vàng hơn. Lê Đạt chỉ bảo Phùng Quán rằng: "Rồi cái đó nó cũng sẽ qua đi. Tôi tin rằng Hoàng Cầm không bao giờ là người sẽ suy sụp." Phùng Quán vẫn không tin Lê Đạt, bèn về viết một bài, nó cũng không phải là thơ, là một ý kiến, có vần, có điệu, coi như một bài thơ, nó thế này:

Tôi tin núi tàn

Tôi tin sông lấp

Tôi không thể nào tin

Một nhà thơ như anh

Lại ngã lòng suy sụp.

Một nhà thơ đã từng viết những câu thơ lẫm liệt

Trong tiểu đội của anh những ai còn ai mất

*Không. Không ai còn ai mắt
Ai cũng chết mà thôi
Người sau kẻ trước lao vào giặc
Giữ vững nghìn thu một giống nòi.
Rồi lại đến một cái điệp khúc:
Tôi không tin một nhà thơ như anh lại ngã lòng suy sụp.
Trên thế gian có nghìn nhà thơ lớn
Trên thế gian có nghìn con sông lớn
Nhưng chỉ có một dòng nhờ thơ mà vang vọng
Nhờ thơ mà vinh danh
Đó là con sông Đuống quê anh
Mà anh xót xa như bàn tay anh rụng
Tôi tin chắc như đinh đóng cột
Sau này anh chết đi
Theo sau linh cữu anh
Ngoài bạn hữu gia đình có cả con sông Đuống.
Sông Đuống mặc đại tang khóc bên bồi bên lở
Sóng vỗ bờ nước nở
Đời đời chịu tang anh.
Tôi không tin một nhà thơ như anh lại ngã lòng suy sụp.*

Phùng Quán viết to bài thơ đó lên một tờ giấy rất to như là tờ giấy lấy ở bao xi măng ra và anh ấy xuống treo ngay ở nhà tôi. Thì tôi cũng cứ mặc, thế thôi. Cả thời gian ấy tôi vẫn cứ ở trong tình trạng đó. Mãi về sau, cuối năm 87, nhất là sang năm 88, trong một cuộc họp bàn ban chấp hành hội nhà văn, có bàn đến việc phục hồi những nhà văn bị kỷ luật trong vụ Nhân Văn Giai Phẩm. Sau đó, nhờ các bạn kéo tôi đi chơi vào những chỗ mà người ta yêu mến mình, dần dần nhờ những sự săn sóc đó mà tôi trở lại viết được. Và cái mà tôi viết được ngay là bài Mưa Thuận Thành.

T.K.: *Thưa anh, nói về việc phục hồi, thì trong hoàn cảnh nào, ở thời điểm nào anh đã được chính thức phục hồi?*

H.C.: Năm 1988 đấy. Hôm mà báo Văn Nghệ tổ chức 40 năm thành lập báo Văn Nghệ, lúc bấy giờ là dưới sự điều khiển của anh Nguyễn Ngọc. Họ có tổ chức hai buổi ra mắt độc giả. Hôm đó tôi được mời, và họ yêu cầu anh đọc cho một hay hai bài thơ; thì phần lớn đều yêu cầu bài Bên kia sông Đuống. Bài đó bị vùi đi lâu quá, cho nên bây giờ họ hết sức tha thiết yêu cầu như thế. Nhưng mà tôi, tôi đã có chủ định rồi, tôi nhất định không đọc bài Bên kia sông Đuống và tôi đọc hai bài thơ mới là bài Mưa Thuận Thành và bài Lá diêu bông, hai bài hoàn toàn xa lạ. Tôi muốn gây một effet mới, thì họ tán thành ngay. Tôi đọc xong bài Mưa Thuận Thành, đến bài Lá diêu bông, vì muốn nhấn mạnh cho nên tôi đọc một lần và ngâm một lần. Tôi vốn cũng nổi tiếng về ngâm nữa, cho nên người ta thích. Tôi lại ngâm bài đó với một giọng vừa trữ tình, vừa mang hồn bài hát quan họ và lại pha một chút nhạc ca trù, vì từ thời niên thiếu, tôi đã quen với ca trù rồi. Đến khi tôi ngâm xong bài Lá diêu bông thì nó biến cái hội trường thành như một cuộc mít-tinh gì đó, mà tất cả nhằm vào tôi. Đến ngày hôm sau, ra cái hội trường lớn hơn tức là hội trường của Cung Văn Hóa (bấy giờ còn gọi là Cung Văn Hóa Hữu Nghị Việt-Xô), khi họ nói đến tên tôi là lại nổi lên một trận vỗ tay đến nỗi là tôi phải trốn tiếng vỗ tay đó. Không hiểu làm sao mà lúc bấy giờ tôi cứ ngượng ngượng. Khi tôi lên sân khấu rồi, tiếng vỗ tay vẫn tiếp tục. Chợt có một lúc, tôi như chợt khóc lên, như là nước mắt ở đâu đó nó trào ra. Không phải là giọt nước mắt vui mừng vì cái vinh quang nó trở lại với mình. Không! Tuyệt nhiên không phải cái đó mà lại là tình cảm này: Lúc bấy giờ tôi chợt nhớ đến bà vợ tôi là bà Lê Hoàng Yến. Nếu không có bà Lê Hoàng Yến thì không có tập Về Kinh Bắc. Mà Về Kinh Bắc tôi viết ngay cuối năm 59, tức là chỉ có một năm sau khi thi hành kỷ luật (kỷ luật là 58-59), đối với tôi thì đúng là oeuvre clé. Thành ra tôi nhớ đến bà

vợ tôi đã qua đời trong cảnh vô cùng nghèo đói, phải chạy ăn từng bữa một, từng dùm gạo một. Tiền thức ăn thì cũng không có, bữa cơm nào hai vợ chồng cũng phải nhịn bớt đi, nghĩa là đáng lẽ mình ăn ba bát, ăn có một bát, để nhường cho các con ăn. Bà vợ tôi chết vào những ngày như thế, mà lại chết vào năm 85 ấy, lúc tôi đang bị cái bệnh tâm thần, đang ở cái dạng trầm uất và hoảng loạn như thế. Vì bà ấy phải chạy từng ngày bữa ăn của gia đình. Gia đình thì đông. Mỗi một tháng lại phải lên trình diện một lần mới được người ta cấp cho 12 cân gạo. Rồi lại phải đi lên sở lương thực để lấy giấy chứng nhận nợ kia, rồi bấy giờ mới lại sang phòng tài chính để thanh toán tiền, xong rồi xuống chỗ bán hàng, xếp hàng chờ đợi. Tóm lại là muốn được 12 cân gạo, bà vợ tôi vất vả đến mức là nó lên một trận huyết áp rất đột ngột, chỉ mới có từ chập tối hơi sốt, rồi bà ấy đi nằm, mà giữa mùa nực, bà ấy thấy có cái gì ren rét, tôi đã phải đắp cho bà ấy một cái chăn lớn. Đến 4 giờ sáng thì người cứng ra và liệt nửa người. 9 giờ thì đem đi cấp cứu và đến chiều hôm sau qua đời.

Thành ra đến lúc lên sân khấu, cái vinh quang nó trở lại với tôi một cách quá sức tưởng tượng, thì chợt hình ảnh vợ tôi đã chịu tất cả mọi khổ sở trong vòng 30 năm, tròn 30 năm, tức là kỷ luật bắt đầu từ 1958 đến 1988 thì phục hồi. Nghĩa là trong 30 năm, tôi không thể đem cái ngòi bút của mình kiếm được một đồng nào hết.

T.K.: *Thưa anh, sau buổi liên hoan do tờ Văn Nghệ tổ chức đánh dấu việc anh đã được chính thức phục hồi, thì sau đó anh làm gì, và nếu anh viết thì những điều anh viết có in được không?*

H.C.: Sau cái buổi ấy rồi thì tôi cũng tiếp tục sáng tác và chuẩn bị in các tập thơ. Đầu tiên là định in ngay tập thơ Về Kinh Bắc, vì nhiều nhà xuất bản đã biết tên tập thơ đó. Khổ cái là tôi mất hết bản thảo. Bị tịch thu, rồi thì chỗ nào có thì người ta cũng phải giấu đi, chứ không thì mắc tội gì đó. Tôi không làm thế nào mà nhớ hết cả tập thơ 48 bài, chỉ nhớ được độ mươi bài ngăn ngắt thôi. Thế nhưng đến các nhà xuất bản thì họ cũng không ai dám in. Nhà xuất bản Văn Học, nhà xuất bản Hội Nhà Văn (lúc bấy giờ còn tên là nhà xuất bản Tác Phẩm Mới), nhà xuất bản Phụ Nữ... tất cả đều rất quý, rất thích nhưng không ai dám xuất bản cả. Tôi mới nói chuyện chơi với anh Quang Huy, giám đốc nhà xuất bản Văn Hóa, và đưa cho anh ấy xem một tập thơ, toàn những bài mới làm, mà toàn là thơ tình thôi, chứ không có dính dáng gì đến tập Về Kinh Bắc cả, bởi vì tôi biết rằng nếu còn dính dáng đến cái tập ấy thì không ai cho mình in. Đọc xong anh ấy bảo: Thôi anh để cho tôi in tập Mưa Thuận Thành này nhưng phải yêu cầu anh cho một số bài nổi tiếng mà anh đã đăng báo rồi như Lá diêu bông, Cây tam cúc, Qua vườn ổi, Cỏ bông thi, Tắm đêm, Về với ta, v.v..., tức là vào khoảng độ 7, 8 bài, mà là những bài anh em đã rất quen thuộc ngấm ngấm trong suốt 30 năm. Tôi bảo: "Cái này thì ông phải đối phó với cơ quan chính quyền thôi". Anh Quang Huy bảo: "Được rồi, tôi sẽ có cách". Quả nhiên khi anh ấy in, tôi cũng đưa vào đấy 8 bài trong tập Về Kinh Bắc. Thì cuối cùng đúng là anh ấy phải tiếp mấy cán bộ đại diện cho cơ quan công an của trung ương, hỏi anh ấy tại sao in tập này, lại có lẫn mấy bài ở trong tập Về Kinh Bắc. Rồi họ yêu cầu cho mượn bản thảo và cho xem cả bản sắp chữ, bản morasse. Anh Quang Huy vẫn thực hiện đúng ý kiến của trên, nhưng anh ấy có yêu cầu thế này: "Các anh mượn, chúng tôi rất vui lòng, nhưng các anh phải trả lại tôi để tôi in cho đúng kế hoạch của nhà xuất bản, nếu không thì nhà xuất bản chúng tôi phá sản, chúng tôi lỗ vốn đấy".

Nhưng có một điều là anh Quang Huy, người chủ trương in tập Mưa Thuận Thành ấy, thì dù sao anh ấy cũng có cái dè dặt. Thành ra đáng lẽ có thể in được độ 2000 cuốn thì vẫn bán hết, anh ấy dè dặt chỉ in 1000 cuốn thôi. Thành ra người ta đến hỏi anh ấy quá nhiều, anh ấy lại không muốn tái bản mà còn nói một câu đùa đùa là: "Thôi thơ Hoàng Cầm thì cứ để cho người ta thòm thòm thì thích hơn." Ví dụ như Kiều Loan là kịch thơ viết năm 1942, thì đến năm 1992 mới có thể xuất bản được, vừa đúng nửa thế kỷ! Cũng như Về Kinh Bắc viết năm 59 thì năm 94 mới xuất bản, 35 năm!

Thế còn những bài thơ mới viết từ năm 87, tức là bắt đầu thời kỳ đổi mới, và những bài thơ mới ra bây giờ thì in được ngay. Điều đó chứng tỏ rằng từ sau khi đổi mới, có lẽ sức viết của mình bị dồn nén lại trong 30 năm, cho nên đến lúc này nó lại bật ra, giống như cái lò-xo, nó bật lên thì tất nhiên nó bật mạnh. Cho nên những tác phẩm của tôi viết từ năm 87 đến bây giờ, có nhiều bài có

cái sức bật mà trong dư luận anh em cho rằng tôi vẫn còn giữ được cái sức trẻ ở trong sáng tác của mình, giữ được cái thanh xuân trong câu chữ, trong nhịp điệu, trong cảm nghĩ của mình. Đó cũng là điều may mắn cho tôi. Nhưng đó cũng là đương nhiên vì nó đã bị dồn nén 30 năm thì khi nó bật ra nó phải bật được nhiều. Tôi cũng rất mừng cho bản thân mình mặc dầu tuổi cũng đã cao và sức khỏe càng ngày càng yếu, nhưng khi nào xúc cảm đến thì sáng tác nó lại bật ra như thường.

T.K.: *Thưa anh, từ thời kỳ đổi mới đến bây giờ thì cuộc sống và sáng tác của các anh thay đổi như thế nào?*

H.C.: Từ đổi mới đến bây giờ tức là từ 1987 cho đến nay thì tất cả mọi người lại tiếp tục đi vào con đường sáng tác và nhất là anh Lê Đạt thì cái đổi mới thơ ca ở anh Lê Đạt thấy rất rõ rệt. Người ta thấy công lao của anh Lê Đạt trong cuộc đổi mới thơ ca, về thi pháp cũng như về tư duy, cảm xúc. Thi ca của anh ấy thấy rõ ràng có nhiều đổi mới. Mặc nhiên, cũng nhiều dư luận khác nhau, có người chê, người khen thì đó là tất yếu. Nhưng rõ ràng tất cả mọi người đều thấy rằng anh Lê Đạt rất có công trong việc đổi mới thi pháp và có những suy nghĩ mới, có cảm xúc mới trong thơ. Còn riêng tôi, thì từ năm được phục hồi, tôi vẫn không ngừng sáng tác. Ngoài Về Kinh Bắc tôi viết năm 59, mà đến năm xuất bản là năm 94, tức là 35 năm! 35 năm nó vẫn nằm ở trong ngăn kéo nhưng đồng thời nó cũng không thể nào cứ ở trong ngăn kéo được, bởi vì đã là thơ thật ấy thì nó có cánh nó bay. Mặc dầu nó bay một cách hết sức lặng lẽ, nhiều khi có vẻ phải trốn tránh, nhưng nó vẫn cứ bay ở trong một số người yêu thơ, nhất là sinh viên và thanh niên ở Hà Nội, Sài Gòn, Huế. Từ năm 87, 88 tôi vẫn sáng tác rất đều.

T.K.: *Bây giờ trở lại những ngày đầu mà anh bắt đầu làm thơ, thưa anh, anh đã đến với thơ trong trường hợp như thế nào?*

H.C.: Bây giờ tôi mới nghiệm ra là hình như tôi là thơ bẩm sinh thì phải, hình như là thơ đã nhập vào người tôi từ lúc tôi còn là cái bào thai. Không biết là có đúng không. Mà ngay từ khi tôi biết được khách quan tức là có ý thức được rằng mình đang ở đâu, bố mẹ mình thế nào, rồi chung quanh mình thế nào, tức là từ năm lên 5 tuổi. Lúc bấy giờ gia đình tôi ở một phố xép, bên cạnh đường số 1, còn 6 cây số nữa mới đến thị xã Bắc Giang. Nhà tôi có một cái tủ thuốc của ông bố tôi làm cụ lang chữa bệnh, với lại một cái bồ hàng xén của bà mẹ tôi, thường thường là gánh đi bán ở các chợ chung quanh mấy xã đó, là huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang. Sống nghèo nàn như thế thôi. Không hiểu sao khi tôi lớn lên một chút thôi, tức là từ năm lên 5 tuổi, luôn luôn tôi cứ mơ mộng về những đám mây, nó cứ đi, nó cứ bay rồi nó về một ngọn núi xa xa là dãy núi Nham Biền ở tỉnh Bắc Giang đấy. Đằng sau đường xe lửa đi độ vài trăm mét thì có một con ngòi, khi mùa nước lũ nó cũng to, mùa khô thì có thể lội qua được. Tôi hay ra bờ con ngòi đó. Mình cứ mơ mơ màng màng vào con sông đó, cái ngòi đó, cứ trôi mà không biết trôi về đâu. Có khi mình thả những con thuyền, lấy một cái lá đa bó bó nó lại như hình con thuyền ấy, rồi mình thả cho nó trôi. Để muốn nói rằng, thời thơ ấu của tôi cho đến khi tôi học hết tú tài thì cái nghiệp thơ đã định vào người tôi từ quá sớm. Mà tôi sống rất cô đơn, ở một xóm quê, cứ thơ thần trên cái đường làng hiu hắt như thế cho đến bây giờ 77 tuổi, tức là 70 năm. Bởi vì tôi cũng bắt đầu làm câu thơ đầu tiên vào năm lên tám tuổi. Cái nghiệp thơ ấy nó cứ theo đuổi tôi suốt bảy chục năm. Có thể nói là không có một ngày nào, tôi buông rời được cái hồn thơ của tôi.

T.K.: *Anh có thói quen làm thơ vào những lúc như thế nào? Ban ngày hay ban đêm? Hay là phải những giờ phút đặc biệt mà anh có cảm hứng?*

H.C.: Không hiểu làm sao mà cái hồn thơ của tôi nó cứ luôn luôn đêm nào cũng thế, nó cứ thao thức ở trong người. Có lúc thì bật ra được bài thơ, mà không chẵn nửa thì nó cũng vẫn là những giấc mê hoặc những mơ mộng, hoặc những nguyện vọng, những ao ước. Nó luôn luôn bám lấy tôi, nhất là về ban đêm. Và cũng phải nói một điều là từ lúc biết làm thơ, chưa bao giờ tôi làm thơ ban ngày hay chưa bao giờ tôi làm thơ theo một chủ đề định sẵn. Cứ tự nhiên nó đến, rồi tự nhiên nó đi. Không hề có một sự cố gắng tìm tòi chữ nghĩa hay bố cục gì cả. Tất nhiên là cảm

xúc đầu tiên có ghi ra giấy, sau đó là cái thời gian phải nâng cao lên, tức là chọn chữ hoặc thay đổi chữ nọ, nhịp kia v.v... thì tất nhiên phải làm. Và cái giai đoạn này nó đã bắt đầu ngay từ lúc còn thơ ấu.

T.K.: *Thưa anh, anh nhận xét như thế nào những sáng tác mới nhất của anh, và xin anh đọc cho thính giả nghe một trong những bài thơ vừa viết xong.*

H.C.: Có điểm này là trong một vài năm nay, không hiểu làm sao thơ của tôi nó buồn một cách - tôi tưởng tượng như là cái vũ trụ này nó sắp tan đi đâu đấy- nó có cái đó thật ở trong hồn mình, cho nên bài nào cũng có vài "hơi" như thế: một cái hơi thở; không biết gọi là cái gì, nó như là một sự tan, như một cái hơi tan vào gió, một cái gì đấy tan vào nước. Và chỗ nào cũng có một cái gì như là tan. Đây là một cảm giác tất yếu thôi bởi vì tâm hồn người già thường hay bị cái gì như tan ra như là cuộc sống, vì cuộc sống của mình cũng đã khổ quá rồi. Đến lúc già nó cũng tạm yên, nhưng đến tuổi này thì thấy cái gì cũng tan loãng hết, không đọng lại được, những cái như tình yêu, thương nhớ... nhất là những tình cảm nam nữ, tình cảm vợ chồng, tình cảm bạn hữu... Tôi cứ bị như một cái gì nó tan, không trụ lại được, cứ bị cái đau khổ đó trong vài ba năm nay. Thế tôi hãy đọc một đoạn nhé, bài này cứ gọi là vô đề cái đã:

Vô đề

Biển xanh ánh phật mười phương

Hương sen dậy sáng

Ôm trắng nghìn mây

Vạn kiếp dải dầu

Oan nghiệt rên la bi thống

Nước mắt dần bốn đại dương đau

Chiến tranh ư?

Bạo lực cơ cầu

Đói hành hạ

Rét dày vỏ số kiếp

Người với người cắn nhau đau tội nghiệp

Tình với tình biệt những lià xa.

T.K.: *Xin cảm ơn nhà thơ Hoàng Cầm.*

Mưa Thuận Thành

Phạm Thị Hoài

Tôi có thể giữ được chủ quan về *Mưa Thuận Thành*^[1] hay không, sau tất cả những huyền thoại đã nghe về Hoàng Cầm? Ông là tác giả của *Về Kinh Bắc*, tập thơ cho đến bây giờ vẫn tiếp tục mang vàng hào quang riêng của những tác phẩm nằm lâu trong ngăn kéo^[2], chỉ cái tên của nó đã hứa hẹn, và hơn cả hứa hẹn: đã thiết lập hẳn một không gian tinh thần đặc trưng, là điều mà đa số các tập thơ hiện nay không làm nổi. Nhiều người sành điệu rỉ tai nhau, rằng ông là một trong số hiếm hoi những thi sĩ thực sự còn tồn tại. Tên ông, ngay sinh thời, nghĩa là ngay lúc này, dường như đã được nối vào danh sách không dài lắm của những tên tuổi được mệnh danh thời gian tính khí rất thất thường đồng ý lưu lại. Nhưng tác phẩm của Hoàng Cầm lại đến với công chúng muộn màng, và phải chờ trên lưng một quá khứ nguy hiểm. Nguy hiểm cho chính ông đã đành, cho người đọc cũng nguy hiểm chẳng kém. Tôi có giữ được lòng mình, hay cũng vì đủ thứ lý do nằm ngoài bản thân tác phẩm mà phải chi ra một vài món tình cảm và nhận thức nào đó cho những huyền thoại ấy, cho quá khứ ấy? Nguy cơ là lớn. Nhưng tôi hy vọng vào khoảng cách giữa các thế hệ. Hoàng Cầm và tôi là người cùng thời, nhưng ông có trước tôi một thời đại không lặp lại

nữa, hay dùng chữ của ông: một *gia phả* tinh thần mà dù đã được *rũ bụi* thì tôi cũng không thể đơn giản làm quen.

Trước ông ít lâu, những người trẻ tuổi đang háo hức *nhóm dậy* một *cuộc cách mệnh về thi ca* đã tấn công không thương tiếc kể cả thi sĩ sáng danh Tản Đà, *người đại biểu chính thức cho nền thơ cũ*^[3], nhân danh một hồn thơ mới của một thời đại mới, bắt chấp ngọn roi quật lại cũng phủ phàng của một chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng đầy uy tín. Đã qua lâu rồi cuộc nội chiến vĩ đại, kéo theo những hậu quả ăn chặt vào lòng ngôn ngữ Việt và chiếm một vị trí có thể gọi là bành trướng trong lịch sử thơ Việt ấy. Những người trẻ tuổi của các thế hệ tiếp theo không khởi xướng -hoặc không có cơ hội khởi xướng- một phong trào thơ ca nào tương tự về tầm vóc như thế nữa. Chúng ta đành ghi nhận tính khoan dung giữa các trào lưu và phong cách trong lịch sử thơ Việt từ đó đến nay, nếu quả thật nửa thế kỷ qua thơ Việt có nhiều hơn là một trào lưu duy nhất, một phong cách duy nhất. Tuy nhiên, khoảng cách giữa các thế hệ vẫn có thật, và hơn nữa: khoảng cách giữa các thời đại.

Vậy thì trước hết, tôi thấy Hoàng Cầm đẹp và xa cách. Thật lạ lùng, là thực ra hầu hết những gì tạm gọi là chất liệu làm nên thế giới thơ ông đều còn nguyên cả đấy, thực ra không xa vời, không siêu nhiên hoang đường gì hết, mà hồn thơ ông vẫn là một người khách xa, không dễ cho tôi bày tỏ đúng cách lòng trân trọng, chứ chưa nói đến việc cởi mở tâm tình. Trong khi đó, chẳng hạn cái thế giới Chiêm Thành mộng mị ma ảo của Chế Lan Viên đã *điều tàn* từ lâu, nhưng Chế Lan Viên của thuở ấy đối với tôi lại là gần gũi. Không phải là vấn đề ngôn ngữ, dù Hoàng Cầm có một hệ lời tinh vi và lắt léo, đôi khi lắt léo tới mức người biết đọc thơ ông cũng không nhất thiết phát hiện ra những lỗi in sai trầm trọng, vì cái lý thông thường của các con chữ, cái lý của một nghĩa gói trong một chữ, ở trường hợp ông rất nhiều khi chẳng giúp được gì. Cái hệ lời *ới hời vi vút sắp ngửa khếp nép nghiêng ngửa mé và tê tê với vợ* ấy lại đi đôi với một âm vận rất riêng, dường như đã được gọt rũa tính toán cho không còn một chút ngẫu nhiên nào lọt lưới, đồng thời cũng dường như chỉ cảnh về thế thôi, chẳng mấy bận tâm, nên lăm chổ cứ ngang phứa lên, phá kỷ lục của cả những tay chơi ngang thương thặng, nhưng khác xa loại thơ xuôi tai, loại thơ có đổi thanh đổi vận, có xuống hàng và có thu xếp hòm hòm một số lượng từ ngữ nào đó cho một tiết tấu nào đó.

Tất nhiên là Hoàng Cầm cầu kỳ. Đấy có vẻ như một phản ứng trước xu thế giản dị hoá, giản đơn hoá, bình dân hoá, rồi thô thiển hoá trong thơ Việt từ nhiều chục năm nay, sau khi nền thơ ca bác học đầy điển tích sâu xa và niêm luật khe khắt bị chôn bởi thơ tiền chiến, rồi đến lượt mình, thơ tiền chiến lại bị lấp đến thất lạng bởi thơ hiện thực xã hội chủ nghĩa. Bất kỳ câu nào của ông cũng tiêu tao yếu điệu, tuy nhiều chỗ chỉ là một kiểu chơi không thám thía và thuyết phục lắm, không làm người đọc bàng hoàng bởi một sự phi thường nào đó phát lộ qua vài con chữ, một kiểu chơi thường gặp ở những nghệ sĩ không nhất thiết chủ trương nghệ thuật buộc phải tải một cái gì đó ngoài chính nó và đương nhiên là chính người làm ra nó:

Đón chị hồn chênh/lệch bóng đêm...

Vùi trong trắng-xoá vĩnh hằng thơ ngậy...

Ở Yên Kỳ sao con vẫn thiếu/Một nơi nằm yên/Máy kỳ nguôi quên...

Cũng không phải cái thường được gọi một cách bí ẩn và hàm hồ là những ẩn ức nào đó ở Hoàng Cầm. Xem ra đấy có vẻ như một liên hệ dễ dãi với quê hương Kinh Bắc của ông. Như đã nói, thực ra Kinh Bắc ấy, với những chùa chiền hội hè lừng miếu dân ca huyền thoại và những người nam người nữ tương đối rụt rè trong nhục cảm, không xa lạ gì với phần đông người Việt còn sống đến hết thế kỷ này. Những sản phẩm tinh thần thuần túy thành phố lớn chưa thống trị chúng ta. Còn đô thị cổ với không khí đặc trưng của nó như trong thơ Hoàng Cầm, chứ không phải làng quê Việt Nam truyền thống, thì chưa lụi xa vào dĩ vãng đến thế. Vậy mà sao ông vẫn mang một

vẻ đẹp xa cách, mặc dù ba phần tư *Mưa Thuận Thành* được viết trong thời gian gần đây, có bài thậm chí cuối năm ngoái.

Hoàng Cầm không phải một thi sĩ thời thế để người đọc có thể tìm kiếm tức thì sự cảm thông gần gũi qua những bày tỏ tâm huyết về xã hội và cuộc đời. Ông không đơn giản tới mức cứ đau đời từ trang này sang trang khác. Ông cũng không chỉ bảo cho ai, rằng thực ra cái đẹp trốn ở đâu. Không hùng tráng, không khắc nghiệt, không cười cợt, rất ít triết lý, không có chính kiến. Song thật dễ chịu khi thi sĩ không nháy bồ ra từ mỗi góc thơ để thét vào mặt tôi hoặc thăm thì sâu sắc vào tai tôi, rằng cuộc đời thì đầy rẫy điều đáng phàn nàn, kết cục chỉ riêng tác giả là biết đau đớn, hoặc căng thẳng hơn: biết đau đớn một cách thâm mĩ nhất. Không như vậy. Thế giới tình cảm của Hoàng Cầm trong *Mưa Thuận Thành*, dù gồm nhiều mảng rất khác nhau, chỉ xót xa, phiền muộn, yếu điệu, yếu ớt, tinh vi, nhiều mặc cảm, nhiều nữ tính. Có một cậu thiếu niên cầm *lá diêu bông*, lá hy vọng hờ, lá hư không, đi suốt cuộc đời thơ ông, cậu thiếu niên xưng Em, *em đứng nhìn theo, em gọi đôi* cho một đời lẻo đẹo cô đơn đa tình, dẫu sau này, cũng trong cùng một tập thơ, ngôi thứ và các đại từ nhân xưng có được phân bổ lại, phù hợp với các quy ước chung hơn. Ở Hoàng Cầm không có dấu hiệu gì của phản kháng, tức giận, bùng nổ, hiếu chiến. Trí thông minh không được huy động để đối phó với những nỗi buồn. Bản năng cũng được kìm nén. Chỉ êm dịu một lẽ chấp nhận thoáng chút xót xa. Thế giới ấy khó chia sẻ.

Điều duy nhất có thể giúp tôi cắt nghĩa câu hỏi nêu ở phần trên là trường liên tưởng rất đặc trưng Hoàng Cầm. *Em thì Em ngắt quãng tân hôn/Theo chị lừa mưa đuổi nắng buồn/ Hai đũa lung linh lơ lửng yếm áo/Thuyền trắng đèn/sả cánh cô đơn...* Đối với tôi, những *lung linh lơ lửng, trắng đèn, sả cánh cô đơn, biếc thời gian, cỏi mưa nhưng, sạm màu cô đơn, điệu kèn hư vô...* là những thứ không còn mấy sức gợi cảm. Chúng đã mất tia sáng tạo loé lên ở một thuở ban đầu nào đó từ lâu. Nhiều câu thơ khác của ông cũng đứng chênh vênh giữa ranh giới của khám phá và sáo mòn, làm đau tim và đau đầu độc giả của ông, thậm chí làm những người ngưỡng mộ ông vô điều kiện có thể rối loạn khả năng cảm thụ: *Luỹ tre gầy nhuốm sương...Nền khuya loang vũng máu... Chuông sớm có nghiêng về mộng cũ...*, rồi *khói tím, hương tím, hoa tím, bóng tím, chuông buông tím...* Những tín hiệu đó xa lạ với lớp trẻ ngày nay, vẫn hiếu kỳ như mọi lớp trẻ, nhưng ư tốc độ cao, thích sòng phẳng, chuộng hiệu quả và ghét mùi mẫn.

Lần đầu đọc thơ ông, tôi hơi bối rối trước những từ ngữ không ngờ có thể đặt cạnh nhau, những hình ảnh không ngờ có thể tiếp nối nhau để xuất hiện những thi tứ không ngờ và một nhạc điệu không ngờ. Tôi không tóm được cái cơ chế hoạt động trong ông để sản sinh ra những điều ấy. Tiếp tục đọc ông, tôi vẫn bối rối, nhưng lần này vì không dám chắc tất cả những thứ độc đáo bất ngờ đó có được hình thành trên cơ sở của một trường liên tưởng khác thường, với khả năng hấp thụ và đàn hồi lớn, hay một phần đáng kể nào đó có thể chỉ là một lối chơi công phu, quá công phu nữa so với hiệu quả, vì rất có thể người chơi đã quan niệm hiệu quả theo cách khe khát nhất của riêng mình. Nếu quả như vậy, vẻ đẹp xa cách của ông sẽ được chiêm ngưỡng như người ta thường chiêm ngưỡng các vị cao thủ miên man bên những ván cờ mà đường đi nước bước mấy ai có đủ tâm trí và thời gian để hiểu.

Nhưng bất kể thế nào, khả năng liên tưởng kỳ lạ của Hoàng Cầm vẫn là điều đáng quan tâm hơn cả so với những phẩm chất khác. Chính nó đã quyết định từng câu từng chữ có vị Hoàng Cầm. Ở những chỗ không có nó, tôi không nhận ra Hoàng Cầm, mặc dù cũng chẳng có gì để chê hay khen: *Có nét buồn khô nguyên/Chìm sâu vào đấng đấng/Có tiếng ca ưu phiền/Chìm sâu vào lắng lặng...* Nhưng ngay lập tức, ở khổ sau, liên tưởng xuất hiện, tuy không xuất sắc lắm: *Và dai dẳng em ơi/Là cơn say khát lá/Cứ thon mềm xanh lá/Trong men quê bồi hồi ...* Chính nó đã gọi về cho ông những cảm xúc đang lang thang ở đâu đó, đã xâu chuỗi những hình ảnh, đã lấy ra những từ ngữ, nhạc điệu không thể có nổi ở một trường liên tưởng nông cạn, nghèo nàn, hoặc tầm thường hơn. Không có nó thì những bài thơ tuyệt vời của ông: *cây tam cúc, lá diêu bông, theo đuổi, về*

với ta, chùa hương... sẽ chỉ là những câu chuyện rời rạc, không xứng đáng với tâm trạng đằng sau. Nhưng đây là một mạch liên tưởng khó nắm bắt, lắt léo, đột ngột nhảy cóc, đột ngột mất hút rồi lại vụt trở về như không có gì cần giải thích. Tôi có lẽ nằm ở một mạch liên tưởng khác, trong đó những đường ngang ngõ tắt của cảm xúc và suy tư vẫn được chỉ dẫn bằng một tấm bản đồ của lô gích. Bởi thế, chưa tìm được đường gần gũi với thơ Hoàng Cầm hơn chăng?

Có thể say mê thơ Hoàng Cầm, cũng có thể khó chịu, hoặc cả hai một lúc. Cảm giác nước đôi ấy không có đối với số đông thi phẩm Việt Nam. Cũng có thể thuần túy thán phục tài thơ ông, học ở ông, thậm chí chịu ảnh hưởng của ông mà vẫn giữ được một khoảng cách với ông. Ông cũng là người đi một mình, chẳng choán đầy ai, chẳng ai choán đầy ông, và bất chấp tất cả sự đa cảm đa mang, vẫn cô độc.

Xuân Diệu, Tố Hữu... có những bài thơ và câu thơ hay, nhưng không dựng nổi một không gian tinh thần, một vương quốc thơ đằm bé nhỏ đến mấy nhưng là của riêng mình. Chế Lan Viên với thật nhiều hứa hẹn và ân sủng cũng chỉ chớm làm được điều ấy. Cùng với Hàn Mặc Tử, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, có thể phân nào Nguyễn Bính... trước ông, và Trần Dần, Đặng Đình Hưng, nửa sau của Lê Đạt... cùng thời, Hoàng Cầm quả thật là một trong số không nhiều lắm những người lập được cho mình một vương quốc thơ riêng, với nền móng, bản sắc và các nghi thức không thể trộn lẫn.

Tập *Mưa Thuận Thành* không cần đề tên tác giả, vì chắc chắn đó là Hoàng Cầm.

Có những tác giả mà ai cũng kính trọng và không ai đọc, trừ những người có việc phải đọc. Có những tác giả chỉ bắt từ bằng các huyền thoại bên ngoài tác phẩm. Tôi hy vọng đây không là trường hợp Hoàng Cầm. Tác phẩm của ông càng rữ đi được những hào quang phụ càng tốt.

Hà Nội, tháng 4.1991

[1] Nhà xuất bản Văn Học, Hà Nội, 1991

[2] Về Kinh Bắc (1959-1960) được chính thức xuất bản lần đầu tiên năm 1994, Nhà xuất bản Văn Học, Hà Nội.

[3] Hoài Thanh, Một thời đại trong thi ca (1941)

Nguồn: Đăng lần đầu trên Tạp chí Thơ, số mùa đông 1997

Nhân Văn Giai Phẩm với Hoàng Cầm - 2

Thụy Khuê thực hiện

Muốn tìm hiểu một giai đoạn nào của Lịch Sử lớn, không thể không tìm hiểu lịch sử nhỏ của những người đã đóng góp tích cực vào sự tiến hoá hay thoái hoá của giai đoạn này. Trong thời kỳ Nhân Văn Giai Phẩm, tiểu sử những người có công tiêu diệt phong trào NVGP được phóng đại tô màu, vinh thăng ca ngợi. Còn lịch sử những người có công đầu trong kháng chiến chống Pháp, nhưng sau này trở thành những thành viên NVGP, đã bị xoá, tẩy, bôi nhọ, tác phẩm bị loại trừ. Hoàng Cầm là một khuôn mặt điển hình.

Tiểu sử

Hoàng Cầm sinh ngày 22/2/1922, tại làng Phúc Tăng, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang; nguyên quán làng Lạc Thổ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Tên thật là Bùi Tăng Việt (chữ ghép của Phúc Tăng và Việt Yên). Bút danh khác: Lê Thái, Lê Kỳ Anh, Bằng Phi... Tiểu học ở Bắc Giang, 1937 đỗ cao đẳng tiểu học ở Bắc Ninh. Trung học ở trường Thăng Long Hà Nội, đỗ tú tài năm 1940. Làm thơ từ 8 tuổi. Tác phẩm thành danh Hoàng Cầm là kịch thơ *Hận Nam Quan* viết năm 1937, 15 tuổi, khi còn học đệ tứ ở Bắc Ninh (in năm 1942). *Hận Nam Quan* được đưa vào chương trình giáo dục (vùng quốc gia) trước 1954.

1938, 16 tuổi, còn đi học Hoàng Cầm đã bước vào nghề văn, cộng tác với nhà xuất bản Tân Dân của Vũ Đình Long, nổi tiếng từ thời kỳ này, với những tác phẩm *Hận ngày xanh*, phóng tác Graziella của Lamartine và những truyện rút trong *Ngàn lẻ một đêm*. 1942, 20 tuổi, viết kịch thơ *Kiều Loan*. Từ 1940-1945, Hoàng Cầm sống ở Thuận Thành và Hà Nội, ông lấy người vợ đầu tiên trong thời gian này.

Tháng 9/1945, Hoàng Cầm cùng Hoàng Tích Chù lập ban kịch Đông Phương, trình diễn ở các vùng Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh...

Ngày 26/11/46, *Kiều Loan* được trình diễn lần đầu tại nhà Hát Lớn Hà Nội.

Tháng 12/46, chiến tranh bùng nổ, ban kịch Đông Phương rời Hà Nội, đi lưu diễn ở những vùng phụ cận. Hoàng Cầm và Tuyết Khanh (diễn viên chính đóng vai Kiều Loan) sống chung, giữa năm 1947, hai người cùng gia nhập Vệ Quốc Đoàn. Hoàng Cầm thành lập Đội văn nghệ tuyên truyền đầu tiên trong quân đội, điều khiển và phát triển đoàn Văn Nghệ Liên Khu Việt Bắc từ 1948 đến 1952.

Tháng 8/1950, Hội nghị văn nghệ họp tại Việt Bắc, dưới sự chỉ đạo của Tố Hữu, quyết định vinh thăng *kịch*, loại trừ: *tuồng*, *chèo*, *vọng cổ*, và *kịch thơ*... ra khỏi nền văn nghệ cách mạng. Hoàng Cầm phải tuyên bố “treo cổ” *kịch thơ* của mình.

Tháng 7/1952, đại tướng Nguyễn Chí Thanh điều động Hoàng Cầm về làm đoàn trưởng đoàn Văn Công Tổng Cục Chính Trị. Ông giữ chức này đến đầu năm 1955.

1954, Hoàng Cầm được cử tổ chức buổi Liên hoan mừng chiến thắng Điện Biên Phủ. Trong mười tiết mục, ông đưa vào màn quan họ Bắc Ninh “*Yêu nhau cởi áo cho nhau*”, và bị “đả đảo!” là “đòi trụ!”. Tướng Nguyễn Chí Thanh lên diễn đàn bên vực Hoàng Cầm, hạ lệnh im bật tiếng đả đảo, để đoàn văn công tiếp tục trình diễn hết màn quan họ.

Tháng 10/54 Hoàng Cầm và đoàn văn công về tiếp quản Hà Nội.

1/1/1955, Văn công quân đội chia làm ba đoàn, Hoàng Cầm điều khiển đoàn I, chuyên về kịch nói. Cùng thời gian này, Hoàng Cầm tham gia việc đòi cải tổ chính sách văn nghệ quân đội cùng với Trần Dần, Tử Phác, Lê Đạt...

Tháng 12/1955, vì bất hoà với Cục phó Cục tổ chức (cũng nằm trong Tổng Cục chính trị), Hoàng Cầm xin chuyển sang Hội Văn Nghệ, làm việc ở nhà xuất bản Văn Nghệ.

Tháng 2/1956 Hoàng Cầm cùng Lê Đạt chủ trương *Giai phẩm mùa xuân*.

Tháng 9/1956 Hoàng Cầm cùng Nguyễn Hữu Đang chủ trương *Nhân văn*.

Chịu kỷ luật cùng với Trần Dần, Lê Đạt, Tử Phác, Đặng Đình Hưng... tuy nhẹ hơn, chỉ bị một năm khai trừ khỏi Hội Nhà Văn, như Phùng Quán. 1982, Hoàng Cầm bị bắt, bị giam 18 tháng vì tác phẩm *Về Kinh Bắc*. 1988, ông được “phục hồi”.

Trong các bài đánh Hoàng Cầm, người ta luôn luôn dùng hai chữ “đòi trụ”, nhắm vào đời tư của Hoàng Cầm: Ông nghiện thuốc phiện (như Đinh Hùng, Vũ Hoàng Chương, Tử Phác) và có nhiều vợ. Người vợ đầu, Hoàng Thị Hoàn, là em gái ông Hoàng Hữu Nghị, hiệu trưởng trường La Clarté ở Bắc Giang, cưới khoảng 1940-1945, sinh con trai đầu lòng là Bùi Hoàng Kỳ, rồi đến hai con gái là nữ kịch sĩ Bùi Hoàng Yến (Hoàng Cầm nghi là bị đầu độc chết) và Bùi Hoàng Oanh; chết cùng với con gái năm 1949. Bà Tuyết Khanh sống chung từ đầu năm 1947, tháng 1/48, sinh Kiều Loan, nhưng hai người phải xa nhau. Sau đó ông sống với bà Xuyên, cô hàng xén chợ Hạng. Từ tháng 5/1955 Hoàng Cầm sống với bà Lê Hoàng Yến, cựu hoa khôi Hà thành, đã có 6 con riêng, ông ly dị bà Xuyên khoảng 1956.

Xin nhắc lại: Những thành viên NVGP phần lớn là những người đã giữ trọng trách trong nền văn nghệ kháng chiến:

Lê Đạt làm phụ tá cho Tố Hữu (1949). Tử Phác, Trưởng phòng Văn Nghệ Tuyên huấn Trung Ương (1951). Đặng Đình Hưng, đoàn trưởng kiêm chính trị viên đoàn Văn Công Nhân Dân Trung Ương (1952). Hoàng Cầm, đoàn trưởng Văn Công Tổng Cục Chính Trị (1952). Trong bài *Múa sạp thấu lòng Tử Phác* (Hoàng Cầm văn xuôi, nxb Văn học 1999, trang 129) Hoàng Cầm cho biết, thời 51- 52, Tử Phác là “cấp trên” của ông, chính Tử Phác đã “chỉ thị” cho Hoàng Cầm (trưởng đoàn văn công) và Mai Sao, nghiên cứu và thực hiện điệu *múa sạp*. Những chi tiết trên đây giải thích tại sao NVGP có thể thành tựu được, bởi những người chủ trương phong trào nắm giữ các cơ sở chính của nền văn nghệ kháng chiến lúc bấy giờ: Tử Phác trách nhiệm tờ Sinh Hoạt Văn Nghệ (tiền thân của tờ Văn Nghệ Quân Đội). Lê Đạt và Nguyễn Hữu Đang ở trong báo Văn Nghệ. Hoàng Cầm và Đặng Đình Hưng trước điều khiển toàn bộ Văn công quân đội và dân sự, từ 1955, Hoàng Cầm về nhà xuất bản Văn Nghệ (đọc và duyệt), nhờ ông mà một số tác phẩm không chính thống đã in được trong năm 1955-56.

Tác phẩm:

Kịch thơ:

Hận Nam Quan nxb Người Bốn Phương, (viết 1937, in 1942)

Kiều Loan nxb Văn học (viết 1942, diễn 1946, in 1992)

Lên đường, Tân Dân (1952)

Cô gái nước Tần, Tân Dân (1952)

Trương Chi, (chưa xuất bản), đánh dấu sự trở lại của Hoàng Cầm với kịch thơ, sau 1954. Có trích trên báo *Văn* số 24 (18/10/57), in lại trên *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* của Hoàng Văn Chí. Không biết hiện nay *Trương Chi* ở trong tình trạng như thế nào?

Truyện:

Thoi mộng (truyện vừa) nxb Tân Dân (viết 1940)

Hai lần chết (truyện ngắn) Tân Dân, 1941.

Kịch:

Ông cụ Liêu (viết 1950, in 1951)

Đêm Lào Cai (in 1957)

Thơ:

Mắt thiên thu (mắt bản thảo, 1941)

Bên kia sông Đuống (viết 1948, Văn hoá, 1993)

Tiếng hát quan họ (in chung trong tập Cửa biển, 1956)

Về Kinh Bắc (viết 1959, Văn học, 1994)

Mưa Thuận Thành (Văn Hoá, 1987)

Lá diêu bông (viết 1970, Hội Nhà Văn, 1993)

Men đá vàng (truyện thơ, viết 1973, nxb Trẻ, 1989)

Về cõi em, 1992, chưa in.

Dịch, phóng tác:

Hận ngày xanh (phóng tác Graziella của Lamartine, Tân Dân 1940).

Bông sen trắng (truyện thần thoại của Anderson, Tân Dân, 1941).

Những truyện thần thoại rút từ *Nghìn lẻ một đêm: Mang xuống tuyền đài* (Tân Dân, 1942). *Cây đèn thần* (Tân Dân, 1942), *Tỉnh giấc mơ vua* (Tân Dân, 1942).

Những niềm tin (Dịch thơ Boualem Khanfa, Algérie, 1965)

Mối tình cuối cùng (Dịch Dostoievski, Phụ nữ, 1988).

Vị trí Hoàng Cầm trong văn học

Trong ba nhà thơ tác nhân chính của phong trào NVGP, Trần Dần và Lê Đạt thuộc thế hệ đàn em, chưa có sự nghiệp thơ trước kháng chiến. Hoàng Cầm thuộc thế hệ đàn anh.

Vũ Hoàng Chương có nhắc đến Dạ Đài: *“Hùng đứng làm cổ vấn cho một nhóm thi hữu trẻ tuổi hơn trong đó có Vũ Hoàng Địch, Trần Dzàn, Trần Mai Châu để xuất bản một giai phẩm lấy tên Dạ đài. Quả là cái tên “tiền định”.* (Nhớ Đình Hùng, Loạn trung bút, Khai Trí 1970, trang 182). Khi Đình Hùng mất (24/8/67), Vũ Hoàng Chương làm câu đối đặt trước áo quan:

Hồn sáu đường mê tìm Phật độ

Tình muôn trang sử mặc Trời ngâm

Và trong bài ai điếu trước mộ, có câu:

Mệnh mang một tiếng cười dài

Hồn lay bốn vách dạ đài cho tan!

Vũ Hoàng Chương bao quát đời Đình Hùng, từ *Dạ đài* đến *Mé hồn ca*, *Đường vào tình sử* ... trong bốn câu thơ rung động trời, đất, Phật đài.

Hoàng Cầm (sinh 1922) cùng thời với Vũ Hoàng Chương (1916) và Đình Hùng (1920), là những nhà thơ nổi tiếng trước kháng chiến. Vũ Hoàng Chương lớn tuổi hơn cả, nhưng xong tú tài, ông còn học luật, rồi bỏ luật đi làm, sau lại học khoa học, cho nên ông vào nghề văn cùng thời với Hoàng Cầm, Đình Hùng. Tố Hữu (1920) cũng làm thơ từ năm 1937, nhưng thập niên 40, chưa nổi tiếng. 1946 mới có tác phẩm đầu tay: tập *Thơ* (1958 in lại đổi thành *Từ ấy*). Tác phẩm *Việt Bắc* (1954) xác định ông là nhà thơ hàng đầu của Đảng. Sau khi “dẹp xong” Nhân Văn Giai Phẩm, uy thế Tố Hữu đã “lầy lừng”, trong số những bài viết về Tố Hữu, Đặng Thai Mai có nhận định xác đáng hơn cả:

- *“Tố Hữu là nhà thơ chỉ viết để phục vụ cách mạng từ trước đến sau”.*

- *“Tình cảm trong thơ Tố Hữu là tình cảm của một chiến sĩ cộng sản, luôn luôn đứng trên lập trường của Đảng mà tranh đấu, suy nghĩ, cảm xúc”.*

Và Đặng Thai Mai nhấn mạnh:

- *“Tuồng không cần nhắc lại một lần nữa rằng, trong các yếu tố đã xây dựng nên cái đặc sắc của thi sĩ, như trên kia đã nói, thì chính là hoạt động cách mạng theo đường lối của Đảng. Không có cái nội dung cách mạng đó, không có lập trường tư tưởng đó, thì cũng không có thơ Tố Hữu”* (Đặng Thai Mai, *Mấy ý nghĩ*, viết ngày 10/4/1959, in trong tập *Từ ấy*, thơ Tố Hữu, Văn Học, 1959). Đó là vị trí của Tố Hữu trong văn học.

*

Trở lại vị trí của Hoàng Cầm: Trước kháng chiến, Hoàng Cầm cùng Đình Hùng, Vũ Hoàng Chương, là những nhà thơ thuộc thế hệ bắc cầu giữa *thơ mới* và *thơ hiện đại*.

Trong kháng chiến, Hoàng Cầm (1922) cùng Văn Cao (1923), Phạm Duy (1921), ba tên tuổi đã có những đóng góp lớn lao cho kháng chiến. Riêng Hoàng Cầm-Phạm Duy, ngoài sáng tác, còn trình diễn trên khắp chiến trường Việt Bắc (1947-1948), xây dựng tinh thần kháng chiến quân. Giọng ngâm “oanh vàng đất Bắc” của Hoàng Cầm, xung động tinh thần tự hào Vệ quốc: *“Rằng ta là Vệ Quốc Đoàn”*. Tiếng hát Phạm Duy giục giã thanh niên *“cùng nhau xông pha lên đường”* bảo vệ tổ quốc.

Hoàng Cầm ghi: *“Từ sau cách mạng tháng Tám, Văn Cao với tôi và Phạm Duy đã trở thành bạn thân, lúc nào, ngày nào cũng có nhau, biểu diễn, sáng tác đều có nhau, thậm chí đi nghe hát ca trù (ả đào) hoặc đi uống rượu, đi cà phê sớm tối đều có nhau, khiến rất nhiều văn nghệ sĩ lúc bấy giờ đã gọi ba đưa chúng tôi là: “Bộ ba bất khả li (Les trois inséparables). Vậy thì Văn Cao phải có mặt trong tập Giai phẩm [mùa xuân] này chứ?”* (*Cái gì thúc đẩy thơ*, Hoàng Cầm văn xuôi, trang 221).

Với kháng chiến, Hoàng Cầm còn là một trong những người đã đóng góp hai lần xương máu: máu xương văn nghệ trong 9 năm sáng tác, trình diễn và máu xương gia đình: một vợ, một con và một em trai, chết trong kháng chiến. Tìm lại lịch sử riêng của Hoàng Cầm, chúng ta sẽ hiểu rõ hơn tại sao Hoàng Cầm có đủ tư thế văn nghệ để mời Văn Cao, Phan Khôi tham gia NVGP, có đủ uy tín cách mạng để đương đầu với Tố Hữu, để bênh vực Trần Dần, và tại sao, khi chủ trương báo Nhân Văn, Nguyễn Hữu Đang phải thuyết phục Hoàng Cầm vào ban biên tập trước tiên. Khi NVGP bị thanh trừng, Hoàng Cầm viết *Về Kinh Bắc* ngay từ cuối năm 1959, tác phẩm

kết tội triều đình. Năm 1982, Hoàng Cầm bị thanh trừng lần thứ nhì, khi chính quyền bắt được bản thảo *Về Kinh Bắc*...

Cuộc đời Hoàng Cầm gắn bó với lịch sử, không chỉ lịch sử kháng chiến, lịch sử Nhân Văn Giai Phẩm, mà lịch sử dân tộc, từ tác phẩm đầu tay *Hận Nam Quan*, Hoàng Cầm đã xác định con đường dân tộc: phải đề phòng phương Bắc. Nhưng hơn nửa thế kỷ qua, chúng ta vẫn còn chưa thoát khỏi cái nhục nô lệ Bắc phương: *Khóc trong lòng ghi nhớ Hận Nam Quan*.

Hận Nam Quan

Bối cảnh: Phi Khanh bị bắt giải sang Tàu, Nguyễn Trãi bí mật theo cũi cha, cùng chết. Tới Ải Nam Quan, Phi Khanh biết, bắt con trở về, tìm đường khởi nghĩa. *Hận Nam Quan*, Hoàng Cầm viết năm 15 tuổi, đã được đưa vào chương trình giáo dục, chưa biết rõ năm nào, nhưng những người sinh khoảng 1940 trở đi, đều thuộc lòng đoạn sau đây:

- *Con yêu quý! Chớ xuôi lòng mềm yếu
Gác tình riêng, vỗ cánh trở về Nam!
Con về đi! Tận trung là tận hiếu
Đem gươm mài bóng nguyệt dưới khăn tang
Nếu trời muốn cho nước ta tiêu diệt
Thì lưới thù sẽ úp xuống đầu xanh
Không bao giờ! Không bao giờ con chết
Về ngay đi rồi chí toại công thành!
Nghĩ đến cha một phương trời ảm đạm
Thì nghiêng rặng vung kiếm quét quân thù
Trãi con ơi! Tương lai đầy ánh sáng
Cha đứng đây trông suốt được nghìn thu.
- Cha nói đến tương lai đầy ánh sáng
Khiến lòng con bừng tỉnh một cơn mê
Quy lạy cha, cha lên đường ảm đạm
Rời Nam Quan, theo gió con bay về
Ôi sung sướng, trời sao chưa nở tắt
Về ngay đi ghi nhớ Hận Nam Quan
Bên Kim Lăng cho đến ngày nhắm mắt
Cha nguyện cầu con lấy lại giang san*

Đoạn trên đây là bài học thuộc lòng thời tiểu học. Nhưng toàn thể vở kịch thơ là tác phẩm “classique” của học sinh trung học. Những buổi văn nghệ tất niên luôn luôn có màn trình diễn *Hận Nam Quan*. Trong trường nữ sinh, con gái giả trai “vào” vai Nguyễn Trãi, đeo râu dài để “nhập” Phi Khanh. Hoàng Cầm đi vào lòng dân tộc như thế. Tuy là tác phẩm đầu tay nhưng không hề non nớt, đã có những câu thơ tiên tri:

*Đây là ả địa đầu nước Việt
Khóc trong lòng ghi nhớ Hận Nam Quan
15 tuổi, nhắc trang sử oanh liệt:
“Đây Nam Quan, quân Nguyễn rời biển máu
Thoát rừng xương, tôi tả kéo nhau về”
15 tuổi, đe dọa quân Tàu:
Hỡi quân Minh! Sao không nhìn lịch sử
Mà vội vàng ngạo nghệ xuống Nam phương?
15 tuổi, xác định lòng quật khởi của dân tộc:
Một ngày mai, khi Trãi này khởi nghĩa,
Kéo cờ lên, phát phối linh hồn cha
Gạt nước mắt, nguyện cầu cùng thiên địa
Một ngày mai, con lấy lại sơn hà.*

Nhưng bọn bán nước cầu vinh nào có nghe.
Lịch sử muôn đời lập lại.

Hoàng Cầm- Tuyệt Khanh- Vũ Hoàng Chương

Tháng 9/1945, Hoàng Cầm, Hoàng Tích Chù, Hoàng Tích Linh (cả hai là em ruột Hoàng Tích Chu), Kim Lân, Trần Hoật lập ban kịch Đông Phương, với Hoàng Tích Chù làm trưởng ban. Mục đích chính của Hoàng Cầm là dựng vở *Kiều Loan* nhưng tìm gần một năm, vẫn chưa “thấy” Kiều Loan. Tháng 8/46, tìm được Tuyệt Khanh, bắt đầu dựng *Kiều Loan* với Hoàng Tích Linh làm đạo diễn; Tuyệt Khanh trong vai Kiều Loan; Hoàng Cầm vai Hiệu Úy; Kim Lân vai ông già, vv...

Ảnh hưởng *Kiều Loan* trong giới văn nghệ thời ấy khá rõ, Hoàng Cầm kể lại:

“... Nguyễn Huy Tưởng, hầu như không buổi tập nào là vắng mặt anh. Anh còn theo dõi khả năng diễn xuất của các bạn để mong mỗi sau này, sau vở *Kiều Loan*, anh có thể dựa vào những năng lực dồi dào ấy mà đưa vở kịch nói *Vũ Như Tô* của anh lên sân khấu. Có lần anh nói với tôi: “Được chị Tuyệt Khanh này mà nhận sắm vai Đan Thiềm cho mình thì thật sung sướng và hoàn toàn yên tâm”. Đến anh Nam Cao thì tỏ ý thích vở kịch vì tư tưởng, nội dung hướng thiện, chống ác của nó (...). Cả nhà thơ Vũ Hoàng Chương không biết vì quá mê nàng Kiều Loan của vở kịch hay mê người sắm vai Kiều Loan mà từ ngày đầu đọc vở, anh đã trở nên một khán giả quá siêng năng cả đến khi Kiều Loan phải “tản cư” đi diễn ở mấy làng trong tỉnh Bắc Ninh. Ngày nào anh cũng đến từ sớm, có khi nán lại dùng cơm trưa với diễn viên tại nhà anh Chù. Còn hai anh Lưu Quang Thuận [cha Lưu Quang Vũ], Trúc Đường [anh Nguyễn Bính] là hai kịch tác gia mấy lần đến xem tập và phỏng vấn (...) và chuẩn bị ấn hành trọn vẹn kịch thơ *Kiều Loan* ngay trong năm 1946 “ (*Lận đận Kiều Loan*, Hoàng Cầm văn xuôi, trang 54).

Vũ Hoàng Chương (xưng là Hoàng), kể lại, ông biết Tuyệt Khanh là do người bạn Phan Khắc Khoan rủ đi xem kịch:

“- Hoàng ạ, ban kịch Đông Phương của bọn Hoàng Tích Chù lực lượng có vẻ khá lắm (...) Tin đích xác đây này: Tối mai ban kịch Đông Phương trình diễn tại Thái Bình, và diễn liền mấy tối sau nữa. Ngay tỉnh lý, Hoàng có đi với tôi sang bên đó không nào? (...) Đối với họ Phan, người ta còn khách sáo ít nhiều; chứ đối với Hoàng thì, toàn ban đều thân mật, coi như “cố nhân”. Có lẽ bởi họa sĩ Hoàng Tích Chù -em ruột Hoàng Tích Chu- là chỗ thế nghị của Hoàng chăng? Hay bởi tác giả quan trọng của ban kịch là thi sĩ Hoàng Cầm, chỗ thanh khí của Hoàng, từng đã gặp nhau ở xóm Niềm bên Kinh Bắc? (...)

Tối hôm đó diễn vở kịch thơ *Lên Đường* của Hoàng Cầm. Chỉ có 4 vai – đều vai chính cả!- Nhưng điều đáng nói là một trong bốn vai ấy đã do Tuyệt Khanh đóng. “Người đẹp” này, Hoàng đã từng chiêm ngưỡng trên màn bạc rồi -*Phim Cánh đồng ma* của ông bạn Đàm Quang Thiện [Nguyễn Tuân có đóng]- và cũng chẳng thấy gì đáng mê lắm. (...) Thế mà -ai học đến chữ ngờ!- Con mé đã bắt đầu chiếm đoạt Hoàng trọn vẹn, cách hai tuần sau, để kéo dài mãi, đến giờ phút này cũng chưa hẳn nhòa tan đấy (...)

“Nửa đời sương gió ngang tàng lắm

Mềm, chỉ vì Khanh, một trái tim...”

Ôi, chỉ vì Khanh! Vì Khanh! Chắc chắn Khanh ngạc nhiên. Mà chính Hoàng lại đã ngạc nhiên trước hết. Ngạc nhiên gấp hai lần Khanh, gấp bốn lần Hoàng Cầm. Và gấp cả một trăm lần thiên hạ (...) Và hình như sau chuyến lưu diễn Thái Bình, mọi người đang sửa soạn tập vở *Kiều Loan* của thi sĩ Hoàng Cầm thì phải. (...) Thật ra, Khanh còn đang bận tập *Kiều Loan*, Hoàng cũng đang bận viết bài cho *Thế sự*, chẳng ai muốn mua dây tự buộc mình. Chỉ cốt hợp thức hoá mối liên hệ của Hoàng và Khanh thôi. Đừng để ai phá đám. Thí dụ nhà thơ Hoàng Cầm (...) Khăng khít như vậy mà rồi sau đêm mười chín tháng mười hai Dương lịch [19/12/1946, ban kịch Đông Phương rời Hà Nội] Khanh và Hoàng khởi sự lạc nhau. Lạc thôi chứ chưa mất. Hoàng trên bước tản cư phiêu lưu tới phủ Xuân Trường, lòng nhớ Khanh càng nổi dậy. Chẳng biết con người bạc mệnh kia đã phải trải qua những nhịp cầu đoạn trường nào thêm? Hiện nay ở đâu: Hưng Yên, Phủ Lạng Thương hay Bắc Kạn?...

*Khanh của Hoàng ơi, lửa bốn phương
Khói lên ngùn ngụt chén tha hương,
Nghe vang sóng rượu niềm ly tán
Chạnh xót nỗi thơ buổi nhiều nhưong” (...)*

Một đêm trăng, Thứ Lang [Đình Hùng] dẫn Khanh từ Đống Năm vào, cùng với Kiều Liên [chắc là Kiều Loan, con gái Hoàng Cầm, lúc đó chưa đầy tuổi]. Mới tạm xa nhau chưa đến hai mươi tháng mà khi tái ngộ nhìn nhau cứ ngỡ ngáo như trong mộng ấy thôi!

*Khanh đã về trong lửa Túy hương
Khoé thu lộng gió tóc cài sương (...)*

Qua năm 1949, Hoàng dời chỗ ở sang làng Duyên Tục (thường gọi là làng Tuộc), rồi lại chuyển tới huyện Đông Quan (làng Trầu). Nhưng cách Đống Năm vẫn không xa. Và như vậy, Khanh vẫn gần Hoàng. Vì Khanh đã ly khai hẳn với ban kịch Đông phương, không theo họ đi lang thang lưu diễn vùng Bắc nữa, mà về ở Thái Bình, sống đơn chiếc như một ẩn sĩ thời loạn (...). Đầu năm 1950, Hoàng trở về Hà nội, giữa khi súng đạn tràn tới Liên khu ba, Đống Năm bị phá nát, chẳng hiểu Khanh trôi dạt nơi nào!

(*Duyên thơ nợ kịch*, Vũ Hoàng Chương, trong tập hồi ký *Ta đã làm chi đời ta*, nxb Hội Nhà Văn in lại 1993, bị cắt nhiều chương, đoạn, so với bản in năm 1974 ở Sài Gòn)

Theo Hoàng Cầm, khi Tuyết Khanh có mang 6 tháng, phải ở lại “*an dưỡng trong một quân y viện ở huyện Hữu Lũng*”, trong khi ông phải tiếp tục đi lưu diễn ở Việt Bắc. Đầu năm 1948, Tuyết Khanh sinh con gái là Kiều Loan. Nhưng hai người mất liên lạc. Sau này, tại Mỹ, Kiều Loan dựng lại tác phẩm của cha và thủ vai chính.

Vũ Hoàng Chương gặp lại Tuyết Khanh giữa năm 1950. Năm 1952, Ban kịch Sông Hồng diễn vở *Thằng cuội* của Vũ Hoàng Chương, ông mời Tuyết Khanh đóng vai Hằng Nga, nhưng nàng từ chối. “*Từ đó, Hoàng với Khanh chẳng còn sánh vai nhau trong ảo mộng sân khấu một lần nào nữa. Hoàng cũng chẳng còn đủ hào hứng để viết thêm một vở kịch thơ nào*” (bđd, trang 127).

Đoạn hồi ký trên đây cung cấp nhiều thông tin về đời sống kháng chiến, và có những chi tiết đáng chú ý:

- Sự tương kính giữa Vũ Hoàng Chương và Hoàng Cầm, Vũ Hoàng Chương viết: “*Hay bởi tác giả quan trọng của ban kịch là thi sĩ Hoàng Cầm, chỗ thanh khí của Hoàng, từng đã gặp nhau ở xóm Niềm bên Kinh Bắc?*” Những tài năng lớn thường kính trọng nhau.

- Hai thi sĩ cùng yêu một người đẹp. Hoàng Cầm có lẽ quyến rũ hơn, với giọng oanh vàng đất Bắc, đã “*được*” Tuyết Khanh. [Vũ Hoàng Chương lúc đó đã có vợ là Đình Thục Oanh, chị Đình Hùng (từ 1944) và Hoàng Cầm cũng đã có vợ, ba con, tại quê nhà].

- Thời ấy, Vũ Hoàng Chương đã in *Thơ say* (1940), *Mây* (1943) và kịch thơ *Trương Chi* (1944) gồm ba vở: *Trương Chi*, *Vân Muội* và *Hồng Điệp*. *Trương Chi* hay hơn cả, nhưng chưa thể sánh với *Kiều Loan*. Hoàng Chương nể Hoàng Cầm vì lẽ đó. Đến năm 1951, Vũ Hoàng Chương mới viết kịch thơ *Tâm sự kẻ sang Tần* (in năm 1961). Có thể nói, nếu không có *Kiều Loan* thì chưa chắc đã có *Tâm sự kẻ sang Tần*. Hai tác phẩm lớn. Vì người đẹp Tuyết Khanh mà Hoàng Chương bỏ kịch thơ. Hoàng Cầm, vì cách mạng phải treo cổ kịch thơ. Hai thi tài. Hai mệnh số. Hai quyết định bi đát.

Kiều Loan

Kiều Loan lên đên như toàn bộ tác phẩm của Hoàng Cầm.

Khởi thảo cuối xuân 1942 đến giữa năm 1943, đã tạm xong, Hoàng Cầm định đưa lên sân khấu Bắc Giang, nhưng bị viên chánh công sứ Pháp, thạo tiếng Việt, kiểm duyệt bỏ. Đến cuối năm 1943, ban kịch Hà Nội của Chu Ngọc định dàn dựng cũng bị kiểm duyệt Pháp chặn.

Luyện tập trong bốn tháng. Trình diễn trong bốn giờ. Sáng ngày 26/11/1946, tại nhà Hát Lớn Hà Nội. Một buổi duy nhất, rồi bị Trần Duy Hưng ra lệnh đình chỉ. Đó là quyết định sai lầm đầu tiên của cách mạng về *Kiều Loan*. Hoàng Cầm kể lại:

“Chúng tôi vừa hạ màn chót cho vở diễn lúc 1 giờ 15 phút. Sau những tràng vỗ tay kéo dài thì ông Trần Duy Hưng, Chủ tịch Ủy ban dân tộc giải phóng thành phố Hà Nội cho người ra mời anh Chù, anh Linh và tôi lên trụ sở Ủy ban. Ông ra lệnh cho chúng tôi phải hoãn những đêm diễn đã được Ủy ban cho phép. Lý do: quân đội Pháp đã đánh Hải Phòng và càng ngày càng khiêu khích trắng trợn Hà Nội. (...) Thế là số phận vở kịch lại lênh đênh. Tôi ngậm ngùi se se ngậm câu Kiều:

Phận bèo bao quản nước sa

Lênh đênh đâu nữa cũng là lênh đênh...”

Lần thứ nhì, trong kháng chiến, Hoàng Cầm định trình diễn *Kiều Loan* trong ngày khai mạc Đại hội Văn hóa Toàn quốc:

“Tôi đưa đơn đến tận tay anh Nguyễn Đình Thi, lúc đó đang là Tổng thư ký Hội Văn hoá cứu quốc, đơn kèm theo kịch *Kiều Loan*. Rồi tôi hồi hộp chờ đợi...”

Với tôi hồi ấy cách mạng như một người khổng lồ mà tôi thì bé bỏng xa lạ quá. Cái uy thế của cách mạng tôi không thấy rõ lắm ở những người như các anh Nguyễn Huy Tường, Nam Cao, Kim Lân, Nguyễn Hồng, nhưng lại thấy nổi bật hẳn lên ở anh Nguyễn Đình Thi. Ngồi trước mặt anh, bên cái bàn giấy lộng lẫy có đủ cả máy điện thoại và hai chồng sách dày, bìa cứng in nổi chữ vàng chữ bạc: Các Mác với vấn đề văn hoá, Tư bản luận, Chông Du-ring...tôi hoa cả mắt và cảm thấy mình là con chim chích vào rừng...

Không khí cuộc gặp mặt bỗng trở nên nghiêm trang và lời mở đầu câu chuyện của anh Thi lại càng làm cho nó thêm lạnh nhạt, căng thẳng:

- Tôi đã nhận được vở kịch của anh. Cả lá đơn nữa. Anh Nguyễn Huy Tường và anh Nguyễn Hồng đã giới thiệu *Kiều Loan* với tôi. Tôi cũng đã đọc qua...

Vừa nói, anh Thi vừa rút ở cái cặp da đen bóng tập bản thảo vở kịch đánh máy của tôi. Anh trao nó cho tôi với một nhếch mép cười mà cho đến nay tôi vẫn không sao hiểu được, nhất là câu nói ngay sau cái cười nửa miệng ấy:

- Rằng hay thì thật là hay!

Hai tiếng cuối câu đay xuống, tôi nghe như có vẻ vừa giễu cợt vừa hững hờ. Và anh Thi cũng chỉ nói có thế. Không hơn nữa lời. Rồi anh thu dọn sổ sách, như có ý bảo tôi “Về đi!”. Cũng để cho anh lính mới làng văn biết rằng mỗi giờ mỗi phút với anh Thi là vàng ngọc đấy!”

(Hoàng Cầm, Nguyễn Đình Thi trong tôi- Nguyễn Đình Thi ngoài tôi, Tư liệu Talawas)

Cũng Nguyễn Đình Thi đó, sau này nài nỉ Hoàng Cầm (trách nhiệm nhà xuất bản Văn Nghệ), in dùm tập thơ, **thơ không vần sửa thành có vần theo lệnh Tố Hữu**. Thế mới biết quyền lực tha hoá con người đến mức nào.

Tháng 12/46 Hoàng Cầm cùng ban kịch rời Hà Nội, đi lưu diễn ở Bắc Ninh, Bắc Giang, Sơn Tây, Thái Bình. *Kiều Loan* phải tạm diễn ở cách đình làng vùng Bắc Ninh, nhưng đến ngày 19/12/46 chiến tranh bùng nổ, ban kịch Phương Đông phải giải tán. Kịch bản *Kiều Loan*, bị thất lạc trong những năm kháng chiến. Bản chính để in, do Lưu Quang Thuận giữ, khi Pháp nhảy dù Bắc Cạn, phải ném bản thảo của các văn nghệ sĩ xuống hồ Ba Bể, trong đó có *Kiều Loan*, mãi đến năm 1970, nhờ một số bạn cũ còn giữ được bản đánh máy, Hoàng Cầm kết hợp, “trùng tu” lại bản thảo năm 1946. Và đến 1992, mới được xuất bản, sau khi sáng tác đúng 50 năm.

Kiều Loan chính là hoá thân của Hoàng Cầm. Những nghệ sĩ lớn thường tạo những tình huống có tính cách tiên tri. *Kiều Loan*, sáng tác năm 1942, lúc Hoàng Cầm mới 20 tuổi đã nổi tiếng, trước một “tương lai sáng lạn” như thế, tại sao lại nghĩ đến một nhân vật bi thảm như *Kiều Loan*? Dường như *Kiều Loan* đã “vận” vào số phận Hoàng Cầm như một thực tại đón đầu mà người nghệ sĩ không tránh khỏi, trong cuộc đời của đất nước.

Sự lênh đênh của *Kiều Loan* trong thời Pháp thuộc và dưới thời cách mạng, không vì tình cờ, mà vì nội dung tác phẩm:

Kiều Loan, con gái một cụu thần Tây Sơn, đi tìm chồng là Vũ Văn Giải. Mươi năm trước, theo lời khuyên của nàng, Vũ lên đường giúp Quang Toản, sau khi Quang Trung băng hà. Tới Phụng Hoàng Trung Đô, Vũ nghe tin Bùi Đắc Tuyên chuyên quyền làm bậy, ngả theo Nguyễn Ánh, trở thành Vũ tướng quân, tàn bạo càn quét những người dân chống lại nhà Nguyễn. *Kiều Loan* giả

điên đến Phú Xuân, tại đây, nàng gặp ông già, thầy cũ của Vũ. Kiều Loan làm huyền não cửa thành, cố tình để bị bắt vào dinh, nhìn lại người xưa. Kiều Loan và ông thầy bị giam trong ngục. Kiều Loan uống thuốc độc tự vận cùng với ông già. Trước khi chết, nàng chém người chồng phản bội.

Kiều Loan là một bi hùng ca bao quát lịch sử dân tộc, dõ vào những mốc chính: Nam Bắc phân tranh. Nguyễn Ánh cầu viện Pháp để tiêu diệt Tây Sơn. Gia Long thắng trận trở thành độc tài chuyên chế, tiêu diệt những khuynh hướng đối lập.

Một nội dung như vậy, tất nhiên, không chỉ thực dân Pháp căm giận:

“Vi chính sự bạo tàn Ôi! Nước mắt

Bao nhiêu lần rỏ xuống những hồn oan?

Chính sự gì đi cầu viện ngoại bang

Về tàn sát những người dân vô tội”

Mà tất cả những kẻ cầu viện nước ngoài để vững quyền chấp chính cũng phải hổ mình.

Một triều đình vừa “thống nhất sơn hà”, nhưng lệnh đầu phát ra là *lệnh cấm*:

... Vua cấm đèn cấm lửa

Cấm dân gian đi lại ở kinh thành

Lệnh thứ nhì là *cấm hát*:

Vua có lệnh bắt những người hát nhảm

Đầu sẽ bêu sương gió nếp hoàng thành

Nhưng *Kiều Loan*, giai nhân tuyệt sắc, nào có sợ gì, nàng xuất hiện như một người điên, nàng cứ hát những lời phản biện:

Chị buồn chị hát vang lòng

Cỏ cây sa lệ núi rừng ngẩn ngơ

Kiều Loan, là vở kịch thơ hay nhất của Hoàng Cầm, của thời tiền chiến. Mười năm sau, *Tâm sự* kẻ sang Tần với bút pháp bay bổng của Vũ Hoàng Chương mới có thể kể vị *Kiều Loan*.

Kiều Loan nói lên chí khí bất khuất của Hoàng Cầm trong thi ca, tiên tri định mệnh đất nước:

Về cuộc Cải cách ruộng đất:

Thà giết oan trăm mạng lương dân

Hơn để thoát một tên phản nghịch

Về phong trào Nhân Văn Giai Phẩm:

Mà trước mắt, cuộc xoay vần thời thế

Gạt ra ngoài hầu hết bậc tài danh

Bọn hủ nho nhan nhản khắp triều đình

Nơi tù ngục chất đầy người nghĩa khí

Gỗ mục, thép cùn múa tay trong bị

Lau sậy nghêng ngang làm cột trụ giang sơn

Về cảnh chiến tranh cốt nhục tương tàn:

Một nước nhỏ mà phân chia Nam Bắc

Xâu xé nhau vì hai chữ lợi danh

Tam vương, ngũ đế, cướp đất phá thành

Mấy trăm năm nghe dân tình xao xao xác

Thay cái đạo làm người bằng giáo mác

Yến ả lâu cao... xương máu chan hòa

Về ảo mộng chiến thắng:

Cờ nêu cao chiến thắng nhuộm chiếu dương

Mà rút lại cũng chỉ là giấc mộng.

Với những câu thơ lạnh người:

Chí lớn từ xưa chôn chặt đất

Riêng đàn đóm đóm lại thênh thang

Bọn “đom đóm” Hoàng Cầm đã thấy từ tuổi hai mươi, sau này sẽ sẽ ngập trời đất Bắc. Các “chí lớn” đã và hiện còn đang bị chôn vùi trong ngục tối.

Nhưng Hoàng Cầm luôn luôn có lời chót:
*Làm mất nhân tâm thì miếu lớn tượng to
Dân đạp dí xuống bùn là hết chuyện*

Hoàng Cầm – Phạm Duy, Việt Bắc 1947-1948

Giai đoạn 1947- 1948 là giai đoạn khởi đầu và cũng là giai đoạn quyết định của cuộc kháng chiến chống Pháp. Thời điểm mà hầu như *toàn thể văn nghệ sĩ* còn tương đối được tự do sáng tác, họ hoàn toàn tin tưởng vào cuộc kháng chiến, dưới sự lãnh đạo của Việt Minh. Những tác phẩm lớn của văn nghệ kháng chiến đều xuất hiện trong thời điểm này.

Nếu không có các tác phẩm lớn ấy và nếu không có sự tuyên truyền mạnh mẽ ấy, thì diện mạo cuộc kháng chiến chống Pháp có thể thay đổi.

Cho nên, ngày nay, chúng ta cần phải định vị lại những tác giả nào đã thực sự đóng góp vào nền văn nghệ kháng chiến, những tác giả nào chỉ có hư danh.

Hoàng Cầm viết:

*“Một ngày giữa năm 1947- tôi và vợ tôi Tuyết Khanh (...) đã xông lên một vùng rừng núi đang rất xa lạ với mình, nhập luôn vào Vệ Quốc Đoàn chiến khu 12, rồi mây mù, tìm bạn, thành lập ngay một đội văn nghệ tuyên truyền, có thể gọi là đội Văn công đầu tiên của quân đội, gồm mười anh chị em (...) đến với từng trung đội, đại đội Vệ quốc quân, dân quân, du kích khắp bốn tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Ninh, Lạng Sơn để biểu diễn đủ loại kịch ngắn, kịch nói, kịch cương, ngâm thơ, hát tốp ca, đơn ca, múa vài ba điệu dân dã học được của đồng bào miền xuôi, miền ngược (...) Nửa đêm nay tiểu đội A đi phục kích ư? Trung đội C đi quấy rối địch ư? Chập tối họ vẫn được nghe giọng ngâm thơ sang sảng...
Đêm liên hoan, bạn ơi, đêm liên hoan
Đầu nhấp nhô như sóng bể ngang tàng
Ta muốn thét cho vỡ tung lồng ngực
Vì say sưa tình thân thiết Vệ quốc đoàn (Đêm liên hoan, thơ H.C)
Nhiều khi họ lại “đồng ca” luôn theo đội văn nghệ:
Đường ta ta cứ đi
Nhà ta ta cứ xây
Ruộng ta ta cứ cấy
Đội ngày...
Say sưa, họ còn vỗ tay theo điệu hát:
Ngày mai ta tiến lên
Diệt tan quân Pháp kia
Cười vui ta hát câu tự do... (Nhạc tuổi xanh, P.D)
Vào một buổi chiều cuối thu 1947. Trên đường đê sông máng đi từ đập Takun (tiếng Pháp đặt thay Việt ngữ: tên gọi là đập Thác Huống) có ba người, 1 quàng ghi ta, 1 đeo accordéon, 1 đeo clarinette, ngo ngác hỏi thăm chỗ đóng quân của Đội văn nghệ tuyên truyền khu 12. Đó là anh P.D, Ngọc Bích và Ngọc Hiền, đang tìm về với đội văn nghệ của Hoàng Cầm sau khi đoàn kịch Chiến thắng của các anh giải thể (...) Từ cuối năm 1947 ấy các anh đã thành cô-panh (bạn chia nhau từng mẩu bánh mì) của tôi (...) Riêng P.D, trong khoảng 13 tháng sát cánh bên nhau tôi cần phải nói thêm rằng có anh trong đơn vị, người tôi như mọc thêm cánh (...) Tôi thường chiều ý P.D, vì biết hễ cứ xê dịch luôn, có cảnh đẹp lạ mắt, có những cô gái xinh tươi thì thế nào P.D cũng bật ra được những giai điệu say mê, trữ tình, mặc dầu đề tài nhiều bài ca nổi tiếng của anh không phải là chuyện tình nam nữ. (...) Tôi cứ chuyển quân liên miên... nay vừa biểu diễn ở Nhã Nam, mai đã sang Bó Hạ (...) Sáng ra lại xuất quân- PD mê man đi, vừa đi vừa lẩm nhẩm thầm thì sáng tác thì chợt đến khi bắt được một giai điệu đẹp, tha thiết, là anh ngồi ngay xuống tảng đá bên đường, lấy bút giấy ra ghi. Nếu chỉ qua được một đoạn đường mà xong được một bài, anh lập tức kêu tôi và các bạn dừng lại, tùm tùm trên vệ cỏ, nghe anh hát.*

Đường Lạng Sơn âm u (ù u)

Giờ bình minh êm ru (ù u)

Vắng nghe tiếng súng trong sương mù

Đường Thất Khê bao la (à a)

Rừng núi ta xông pha (à a) (...)

Cứ như vậy, toàn đội, đặc biệt là PD đã truyền cho tôi sức mạnh dẻo dai để vừa đi vừa sáng tác. Ghi ngay thành thơ hoặc chủ đề kịch ngắn những cảm xúc, những ý tứ bất chợt loé lên trong tôi. Sáng tác đến đâu biểu diễn luôn đến đấy (...). Chỉ trong vòng chưa đầy 12 tháng, PD đã liên tục sáng tác hàng chục ca khúc, có nhiều bài chỉ hát đôi ba lần, bộ đội đã thuộc lòng (...). Gì chứ về cái công việc đi sâu đi sát vào đời sống chiến sĩ này thì PD hăng hái, sôi nổi nhiệt tình số một (...). Ở những tác phẩm của anh hồi đầu kháng chiến, tôi ít thấy cái da diết, thấm thiết đến khắc khoải như một vài ca khúc của Nguyễn Xuân Khoát, Văn Cao... Nhưng quả thật PD là người viết ca khúc được hầu hết các chiến sĩ bộ đội, cán bộ và thanh niên nam nữ khắp Việt Bắc lúc bấy giờ yêu mến nhất, nhắc nhở nhiều nhất, vượt xa các nhạc sĩ nổi tiếng cùng thời" (Đường ta ta cứ đi, Hoàng Cầm văn xuôi, trang 151-161).

Xin nhắc lại, trong năm 1947, Phạm Duy đã sáng tác hơn 20 ca khúc: *Nhạc Tuổi Xanh* (Phú Thọ), *Về đồng hoang* (Phú Thọ), *Đường về quê* (Bắc Giang) *Thanh niên ca*, *Thanh niên quyết chiến* (Yên Bái), *Khởi hành* (Tuyên Quang), *Thiếu sinh quân*, *Dân quân du kích*, *Ngọn trào quay súng* (Bắc Giang), *Việt Bắc*, *Đường Lạng Sơn* (Lạng Sơn), *Nhớ người thương binh* (Vĩnh Yên), *Dặn dò* (Bắc Giang), *Ru con* (Thái Nguyên), *Mùa đông chiến sĩ* (Thái Nguyên), *Nhớ người ra đi* (Thái Nguyên), *Bên ni bên tê* (Tuyên Quang), *Tiếng hát trên sông Lô* (Tuyên Quang), *Nương chiều* (Lạng Sơn), *Bên cầu biên giới* (Lào Kai)...

Sau khi chia tay với Hoàng Cầm năm 1948, trở xuống Bình Trị Thiên, Phạm Duy sáng tác ba tác phẩm hay nhất của ông thời kháng chiến: *Quê nghèo* (Quảng Bình 1948), *Bà mẹ Gio Linh* (Gio Linh, 1948), *Về miền trung* (Đại Lược 1948)...

Theo những dòng Hoàng Cầm và Phạm Duy viết về nhau, có thể hiểu tâm hồn dân ca quan họ của Hoàng Cầm đã ảnh hưởng ít nhiều đến sáng tác của Phạm Duy trong kháng chiến.

Phạm Duy viết: "Cuối năm 1947 đó, tôi và Ngọc Bích từ tỉnh lỵ bị tiêu hủy hoàn toàn là Thái Nguyên đi bộ qua Bắc Giang, tìm về làng Lan Giới thuộc khu Nhả Nam, Yên Thế (...)

Tôi và Ngọc Bích vác ba lô đi tìm Bộ Chỉ Huy của Khu XII. Ở đó, tôi gặp Hoàng Cầm. Nó đang chuẩn bị thành lập một đội văn nghệ cho chiến khu này cùng với nhà viết kịch Hoàng Tích Linh, diễn viên Trúc Lâm và vợ chồng Văn Chung (...). Tôi và Ngọc Bích nhập ngay vào cái đội văn nghệ chỉ có vồn vện bấy, tám người đó để từ Bộ Chỉ Huy, chúng tôi đi lưu diễn ở những nơi có Vệ Quốc Đoàn đóng quân trong ba tỉnh Bắc Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn.

Gặp Hoàng Cầm, tôi yêu nó ngay. Nó bằng tuổi tôi. [Phạm Duy sinh ngày 5/10/1921- Hoàng Cầm 22/2/1922]. Trong khi tôi thích đùa rỡn thì nó giống như một ông đồ non, lúc nào cũng ngồi hút thuốc lào, rung đùi, trầm ngâm. Nó đang sống chung với Tuyết Khanh (...)

Đi theo Hoàng Cầm ra vùng kháng chiến, Tuyết Khanh, mà lúc đó Hoàng Cầm cũng đổi luôn tên là Kiều Loan, đang có thai và bắt buộc phải ở lại vùng trung du để Hoàng Cầm và chúng tôi lên đường đi lưu diễn. Trong bữa cơm đạm bạc để chia tay nhau giữa hai vợ chồng Hoàng Cầm tại Phó Nĩ (Bắc Giang), tôi còn nhớ cảnh Hoàng Cầm ngồi rung đùi ngâm thơ bên cạnh người vợ mà rồi đây nó sẽ không bao giờ gặp lại nữa, giọng ngâm buồn rười rượi..." (Phạm Duy, Hồi ký Thời Cách mạng Kháng chiến, trang 126-128, Phạm Duy Cường, Cali, 1989)

Đêm Liên Hoan, Tâm sự đêm giao thừa, Bên kia sông Đuống

Phạm Duy viết:

"Trong kỳ lưu diễn ở miền Cao-Bắc-Lạng này, tôi soạn thêm được nhiều bài dân ca khác trong đó có bài *Nương Chiều* (...). Vào lúc này, Hoàng Cầm vẫn còn nuôi mộng xây dựng một sân khấu kịch thơ sau khi vợ Kiều Loan đã không có may mắn được sống trong công chúng. Nó rất muốn dựng những vở kịch thơ trong kháng chiến nhưng với một đội văn nghệ ít người và với đối tượng

chính là Vệ Quốc Quân, bây giờ nó chỉ có thể soạn những bài thơ cho một hoặc hai người ngâm trên một thứ sân khấu ngoài trời mà thôi. Bài thơ Đêm Liên Hoan [sáng tác tháng 10/1947] được viết ra ngay trong những ngày đầu đi công tác. Hoàng Cầm và tôi diễn ngâm bài này rất nhiều lần trước hàng trăm, hàng ngàn Vệ Quốc Quân:

Đêm liên hoan đầu nhấp nhô như sóng bể ngang tàng.

Ta muốn thét cho vỡ tung lồng ngực

Vì say sưa tình thân thiết Vệ Quốc Đoàn.

Biết bao nhiêu Vệ Quốc Quân “lao đầu vào giặc” sau khi nghe những lời thơ đầy hào khí và thân thiết này:

Trong tiểu đội của anh

Những ai còn ai mất?

Không ai còn, ai mất

Ai cũng chết mà thôi.

Người sau kẻ trước lao vào giặc

Giữ vững nghìn thu một giống nòi

Dù ta thịt nát xương rời

Cái còn vĩnh viễn là người Việt Nam...

Ngoài bài thơ Đêm Liên Hoan soạn cho riêng tập thể chiến sĩ, Hoàng Cầm- cũng như tôi lúc đó- rất quan tâm tới người dân thường. Lúc đó tôi cũng đã đưa vào loại dân ca kháng chiến của tôi những hình ảnh anh thương binh, người mẹ già, người vợ hiền, đàn trẻ nhỏ... nhiều hơn là hình ảnh Vệ Quốc Quân. Hoàng Cầm, qua bài Bên Kia Sông Đuống [sáng tác tháng 4/1948], cũng đưa ra một cách tuyệt vời những hình ảnh cô hàng xén răng đen, môi cắn chỉ quét trầu, cụ già phơ phơ tóc trắng, em bé xột xoạt quần nâu... Những nhân vật đó lại càng nổi bật hơn lên khi được đặt vào khung cảnh tuyệt vời của miền Kinh Bắc hiền hách đó. Ai mà không muốn chiến đấu để gìn giữ cảnh vật và những con người thân yêu đó? Những bài thơ kháng chiến như vậy đã được Hoàng Cầm và tôi diễn ngâm trong rừng sâu, trên đồi cao hay trong những hang đá dưới ánh đuốc bập bùng, có khi chỉ cách một đồn địch chừng vài ba cây số.

Vào khoảng đầu năm dương lịch 1948 tức là sắp sửa tới Tết âm lịch, trong chiến dịch thi đua lập chiến công, Hoàng Cầm sáng tác thêm một bài thơ nhan đề Tâm Sự Đêm Giao Thừa mà tôi cho là tuyệt vời. Hoàng Cầm đưa ra hình ảnh một người lính giữ nước, đang đứng gác trong một khu rừng vắng, giữa đêm giao thừa:

Đêm nay hết một năm

Phải gác tới giao thừa

Quê hương chừng rét lắm

Lát phát máy hàng mưa...

Anh Vệ Quốc Quân này có một người vợ vừa sinh nở được một mụn con. – Hoàng Cầm đưa ra hình ảnh của người vợ lính vì liên tưởng tới vợ mình – Người vợ lính đang phải sống lẫn lộn với một quán hàng trong một phiên chợ nhỏ, quán vắng khách, người thiếu phụ thiếu ăn, không đủ sữa cho con bú. Vì đêm nay là đêm giao thừa và theo thông lệ, dù trong hoàn cảnh chiến tranh, người lính biên thùy (cũng như chàng thi sĩ) cũng muốn có một cái quà gì để gửi về hậu phương cho vợ con nghèo đói. Nhưng chiến sĩ Việt Nam nghèo lắm cho nên chỉ có thể gửi cho vợ con một cái quà quý giá nhất là sự lập chiến công của mình. Người lính tưởng tượng ra cảnh vợ mình đang đói ăn nên không có sữa cho con bú, nhưng nghe tin chồng thắng trận thì vui mừng quá, máu bỗng chảy mạnh trong huyết quản của người vợ lính, sữa bỗng đâu căng lên đầu vú, đứa con bỗng có đủ một miếng sữa no trong ngày vui của dân tộc này. Hoàng Cầm đã đem được yếu tố sinh lý vào một bài thơ yêu nước. Trong toàn thể bộ thơ kháng chiến, tôi không hề thấy có ai làm được việc này. Bài thơ kết thúc với những câu thơ vẫn vô cùng thân yêu và đầy hào khí như

Cha con ăn Tết lập lập công

Cho sữa mẹ chảy một dòng nghìn thu.

Cha đem cái chết quân thù

Làm nên sức sống bây giờ của con.

Bài thơ này -cũng như các bài thơ khác của Hoàng Cầm viết ra trong thời kháng chiến- phải được diễn ngâm thì mới thấy được giá trị đích thực của nó. Thơ kháng chiến của Hoàng Cầm có rất nhiều tính chất đối đáp. Tôi và Hoàng Cầm chia nhau ra để ngâm từng đoạn và vì tôi vốn xuất thân là một ca sĩ hành nghề trong một gánh hát rong cho nên ngoài những cách nắn nót giọng ngâm, tôi còn biết dùng điệu bộ, nét mặt để diễn tả những bài thơ hùng tráng này. Ngay cả trong phạm vi nhạc điệu, lối ngâm thơ của chúng tôi lúc đó cũng mới mẻ hơn lối dùng điệu bổng mạc, sa mạc của người đi trước, do đó có tính chất hấp dẫn hơn. Và cũng vì không khí anh hùng của người viết bài thơ, người diễn bài thơ và người nghe bài thơ cho nên lối ngâm thơ của chúng tôi không có tí gì là thâm thiết như lối kêu đường của các ngâm sĩ sau này.

Phải ghi nhận một điều rất quan trọng là tác dụng của bài thơ. Nó đã có khả năng diệt giặc hơn cả những vũ khí tối tân lúc đó như SKZ (súng không giật) hay bazooka vùn vùn... Trong ba lô của bất cứ một Vệ Quốc Quân nào cũng đều có những bài thơ chép tay của Hoàng Cầm. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp không thể nào thành công nếu không có những tác phẩm văn nghệ như những bản nhạc của Văn Cao, và những bài thơ của Hoàng Cầm, Quang Dũng (...) [Chúng tôi nhấn mạnh]

Còn nhớ có một lần, tôi và Hoàng Cầm ngâm bài thơ *Đêm Liên Hoan* cho bộ đội nghe 15 phút trước giờ tấn công đồn địch. Sau đó một anh bộ đội đã nói: **“Tôi vào giữa đồn mà vẫn còn nghe tiếng ngâm thơ của các anh văng vẳng ở trong đầu”**. Thế mới biết sức mạnh của văn nghệ” (Phạm Duy, Hồi ký Cách Mạng kháng chiến, trang 131-137-148)

Thơ Tố Hữu

Nhưng Phạm Duy cũng không quên thơ Tố Hữu:

“Cũng nên kể ra đây bài thơ *Bắn Đi* [sau đổi tên là *Bắn*] của Tố Hữu do tôi thường diễn tả trong chuyến đi phục vụ quân đội ở vùng Cao Bắc Lạng này. Đó là một trong những bài thơ mạnh mẽ nhất của thời kháng chiến” (trang 148)

Như vậy là Phạm Duy trình diễn thơ Tố Hữu song song với thơ Hoàng Cầm.

Xin ghi lại sau đây bài thơ *Bắn* của Tố Hữu, và bài *Đêm Liên Hoan* của Hoàng Cầm, được coi là “những bài thơ mạnh mẽ nhất của thời kháng chiến”:

Bắn

Chúng ta ở đây

Trên đầu chúng nó

Đại bác ta sau rèm tre nghênh cổ

Trông xuống khoanh đôi đũa

Ngon như một đĩa thịt bò tươi

Dưới kia chúng nó đang cười

Cười đi nhé, chúng bay ơi, rồi chết!

Bao đồng chí của ta bay đã giết

Chặt đầu cắm cọc phơi khô

Chị em ta, bay căng thịt lỏa lỏa

Con em ta bay quăng chân vào lửa

Lúa ngô ta bay cướp về cho ngựa

Xóm làng ta bay đốt cháy tan hoang!

Chúng bay cười?

- Đến giờ chưa đồng chí?

Năm phút nữa? Sao mà lâu thế nhỉ!

Anh pháo binh anh còn đợi chờ gì?

Anh còn trông anh còn ngắm từng ly

Anh sửa lại cho ngay nòng súng

Chúc đồng chí bắn thẳng vào cho đúng

Xé tan đồn nát xác chúng ra!
Có tiếng kèn gì thổi dưới đồi xa
Cờ chúng nó phát phơ đầu cột ậy
Chúng nó chào cờ! Ôi lá cờ hôi tanh biết mấy
Kéo bao lần qua máu của ta!
Anh pháo binh anh chưa bắn đi à?
Một phút nữa?
Đầu tôi cháy bùng lên như cục lửa
Sương bao nhiêu chốc nữa sẽ thành than
Sẽ ra tro tạt cả trại đồn tan
Thây chúng nó tung lên từng miếng đở
Đầu chúng nó óc phụt ra ngoài sọ
Ơi các anh xung kích dưới cỏ âm thầm
Hãy sẵn sàng tay mác nhẩy lên đâm
Giết, bắt sống, không mong nào được thoát!
Anh đại bác, tôi chờ anh để hát!
Tố Hữu (1948)
Và Đêm Liên Hoan của Hoàng Cầm

Đêm liên hoan

Anh ơi!
Đêm nay đầu người như ngọn sóng
Đang trào lên sức sống muôn đời
Niềm vui bát ngát trăng soi
Mảnh trăng úa máu chân trời Việt Nam
Đêm Liên Hoan! Kia trông: đêm liên hoan
Đầu nhấp nhô như sóng bể ngang tàng
Ta muốn thét cho vỡ tung lồng ngực
Vì say sưa tình thân thiết Vệ Quốc đoàn
- Kia núi dài Trung Nam
Đây rừng sâu Việt Bắc
Cỏ cây cũng cảm hờn
Đang vùng lên đuổi giặc
Tôi với anh trong ngày hội lên đường
Bắt tay mừng trên giải đất đau thương
- Anh từ phương nào lại?
- Tôi từ Đất dấy lên
Anh có nghe tiếng sóng gầm Đông Hải
Đang hờn ghen cùng thác máu triều miên?
- Thác máu không tên
Dội tràn bốn
Cỏ không gãy, cây không già, hoa không héo
Ngàn thu đất nước vững bền
- Anh từ quê nào đó?
- Tôi từ Đất dấy lên
Chúng ta chung một mẹ hiền
Lúa thơm bầu sữa, bông mềm áo thu
- Chúng ta chung một mối thù
Gươm tung uất hận, đạn vù đảng cay
- Anh đi từ đâu tới đó?
- Tôi đi giết giặc Tây

Hôm nay gặp bạn ta cùng hẹn
Lấy máu thù kia rửa nhục này.
- Gia đình anh ở đâu?
- Mẹ hiền tôi đã khuất
Nhưng trước khi nhắm mắt
Mẹ mừng cho đàn sau
Máu tôi mai sẽ chảy
Trôi phăng kiếp ngựa trâu
Xương tôi tôi bắt nhịp cầu
Cho đàn em bước lên lầu Tự Do
- Trong tiểu đội của anh,
Những ai còn ai mất?
- Không, không ai còn, ai mất
Ai cũng chết mà thôi!
Người sau kẻ trước lao vào giặc
Giữ vững nghìn thu một giống nòi
Dù ta thịt nát xương phơi
Cái còn vĩnh viễn là người Việt Nam
Đêm Liên Hoan, trời đầy sao vinh quang
Đầu người nhấp nhô như sóng bể ngang tàng
Muốn nói mãi cùng anh thương mến
Vì say sưa tình thân thiết Vệ Quốc đoàn
Anh bạn mến thương ơi
Nắm chặt lấy tay tôi
- Kia sao anh lại khóc?
- Tôi quá mừng đó thôi!
Đêm liên hoan, lần thứ nhất trên đời
Ta thương nhau, tung bừng nhảy múa
Giặc Pháp kia! Không bao giờ nữa!
Ta đếm từng giờ
Ta chờ từng phút
Ta đợi từng giây
Lửa hòn ngục ngục
Thieu tan chúng mày
- Anh đi hỏi gió
Anh về hỏi cây
Anh hỏi biển rộng
Anh hỏi sông đầy
Anh hỏi ngô non
Anh hỏi lúa bé
Anh đi hỏi già
Về nhà hỏi trẻ
Rằng: ta là Vệ Quốc đoàn
Đêm nay say hội liên hoan
Ngày mai gươm súng diệt tan quân thù!
- Nghĩa tình Cách mạng mùa thu
Hội liên hoan sẽ tung bừng hiển hiện
giữa đoàn quân bách chiến
trở về thủ đô
như nước vỡ bờ!
- Từ trăng mọc Cà Mau

đến hoàng hôn xứ Lạng
Từ nắng sớm Sơn La
đến mưa chiều Vạn Tượng
Muôn đạo hùng binh
Phát phới cờ bay
Đoàn quân bách chiến
Đi suốt đêm ngày
- Mẹ ơi! Con đã về đây
Cha già tóc bạc vẫy tay đón mừng...
- Anh ơi! Anh tỉnh lại
Nước mắt tôi rưng rưng
Hình như tôi đã mơ màng ...
- Phải rồi! Anh Vệ Quốc Đoàn
Đêm nay vào hội liên hoan
Ngày mai nổ súng diệt tan quân thù
- Mai này... thu... lại tới thu
Liên Hoan bùng nở bốn mùa non sông! (10/1947)

Đọc *Bản* của Tố Hữu và *Đêm Liên Hoan* của Hoàng Cầm, chẳng cần phải có kiến thức về thơ, cũng hiểu ngay tại sao “trong ba lô của bất cứ một Vệ Quốc Quân nào cũng đều có những bài thơ chép tay của Hoàng Cầm”, như Phạm Duy đã ghi lại.

Đóng góp máu xương trong kháng chiến

Nhưng kháng chiến không chỉ có hào hùng, mà còn là đói khát, chết chóc, kinh hoàng, Hoàng Cầm nhắc lại năm 1949, năm cam go nhất trong kháng chiến:

“... lên rừng sẵn sàng ăn cơm với muối, không có cả gạo nữa thì ăn cả củ mài. Thậm chí là anh đây này, Hoàng Cầm đây này, bảy ngày ăn gì nào? Đố biết?... Ăn... Ăn củ nâu. Củ nâu để nhuộm ấy. Lấy củ nâu non, bởi vì củ mài đào cũng hết rồi, ở các rừng măng, nứa đấy. Măng nứa, măng mai là ăn vẫn hết rồi. Mà vẫn đói quá, bởi vì năm 49 là năm đói nhất. Chính vợ Hoàng Cầm là một, con gái Hoàng Cầm là hai, chỉ vì đói, ăn lung tung cả mới sinh bệnh mà chết. Hai mẹ con chết liền trong một tuần lễ trong lúc tản cư năm 49 đấy. Thì gia đình anh đã đóng góp cái máu đó là hai người: vợ và con. Rồi đến năm 52, đóng góp một giọt máu nữa cho kháng chiến chống Pháp là người em ruột của Hoàng Cầm, nó cũng rất có tài về văn nghệ. Nó làm đạo diễn kịch được, viết kịch được, đặc biệt là diễn cũng rất khá. Hoàng Cầm cử nó làm đại đội trưởng một đội văn công Tây Bắc, tức là Sơn La, Lào Kai, Lai Châu thuộc quân đội, gọi là đội Văn Công Tây Bắc. Cậu ấy đi đánh phi và bị phi nó sát hại, cả một đội văn công 12 người, chết hết. Nhà chỉ có hai anh em, người em cũng đi bộ đội như người anh, và đã hi sinh năm 52. Nghĩa là gia đình anh đóng góp vào cuộc kháng chiến đó: một người vợ, một đứa con gái và một người em ruột. Còn bản thân anh thì trèo đèo, lội suối khắp các mặt trận, chỗ nào cũng đem cái đoàn văn công của mình đi biểu diễn, đóng góp vào cuộc kháng chiến như vậy, ngoài sáng tác của mình.” (Hoàng Cầm trả lời phỏng vấn RFI).

Người vợ chết đói năm 1949 cùng với con gái, còn được ông nhắc đến trong bối cảnh sáng tác bài *Bên kia sông Đuống*, tháng 4/1948:

“Bốn bề vắng lặng, hơi rờn rợn. Mà xa kia, về phía xuôi, xa lắm, ở vùng sông Đuống ấy, bố mẹ già của tôi, vợ và ba đứa con của tôi có kịp chạy giặc đến nơi nào tạm an toàn không? Chiến sự hai bên đường số Năm ấy diễn biến ra sao rồi? Hơn nửa năm nay, tôi không có tin tức gì ở quê lên, càng sốt ruột”. (*Sông Đuống bắt nguồn từ đâu?* Hoàng Cầm văn xuôi, trang 166-167).

Hồ Dzếnh cũng mất một con trai lên ba và người vợ trong bối cảnh tương tự. Ông ghi lại những dòng kinh dị, người cha hôn cái xác bé bỏng: “Rồi cái hôn bò lên tóc, lên tai, lên môi, lên cổ, cái hôn đi lặn xuống khắp người, và ngừng lại ở hạt giống bé nhỏ. Nhưng vẫn không một lời nói cất lên giữa cái mê đắm kỳ dị, man rợ đó, ngoài tiếng thở rít lên, hít vào khoan khoái. Lần cuối cùng

người cha “ăn” con bằng những cái hít rùng rợn, cũng như ngày trước, chính con người đó, đã đòi lúc muốn “quay rô-ti” con lên” (Hồ Dzếnh, *Quyển truyện không tên*, Thanh Văn, Cali, 1993, trang 42). Và thay con, Hồ Dzếnh viết lại cảnh đũa bé nhay vú mẹ, người mẹ dốc cạn sữa cho con đến tàn lực, tàn hơi: “Có lúc tôi nhai mạnh đầu vú. Ở chỗ thịt nứt, nước miếng tôi thấm vào, tia sữa bị rút lên, nghe buốt đến tận ruột mẹ. Và sữa tuôn ra với máu, chảy tràn ra hai mép tôi, chất ngọt dịu pha lẫn mùi vị tanh hăng làm cổ tôi nuốt vội. Mẹ tôi co người, nghiêng chặt răng lại, đôi mắt chớp chớp trong dòng lệ nóng hổi” (Hồ Dzếnh, *sđd*, trang 47).

Hội nghị văn nghệ Việt Bắc 1950: Hoàng Cầm treo cổ kịch thơ của mình

Trong kháng chiến, dường như năm nào cũng có những hội nghị văn hoá văn nghệ, đủ mọi trình độ, tầm cỡ, được tổ chức khắp nơi. Nhưng đại hội văn nghệ tháng 8/1950 tại Việt Bắc, là một hội nghị quan trọng, quyết định vinh thăng *Kịch* và loại loại trừ *Tuồng*, *Chèo*, *Cải lương*, *Kịch thơ* ra khỏi nền văn nghệ Cách mạng. Quyết định này, đã buộc Hoàng Cầm phải “treo cổ” kịch thơ của mình, đã khiến Phạm Duy “đình tê” tức là bỏ kháng chiến vào thành. Trong những nghệ sĩ bỏ kháng chiến, có Doãn Quốc Sỹ, Mai Thảo, Võ Phiến... sau này sẽ là những cột trụ xây dựng nền Văn Học Miền Nam.

Báo Văn Nghệ dành hai số 25 và số 26 ra tháng 8 và tháng 9/1950, để viết về hội nghị 1950: “Ngày 26/7, hai năm sau Hội nghị văn hoá toàn quốc lần thứ hai, đã khai mạc cuộc họp mặt văn hoá văn nghệ năm 1950. Non 100 đại biểu của Việt Bắc, khu ba, khu tư, và khu năm rất xa, đã tề tựu dưới mái giảng đường trường văn nghệ nhân dân. Các đại biểu đã vượt hàng tháng đường dài qua rừng núi, nắng mưa, qua những đôn giặc.” (Những cuộc họp Văn hoá, văn nghệ ở Việt Bắc, đầu tháng Tám, A.N, Văn Nghệ số 25, tháng 8/1950. Sưu tập Văn Nghệ 1948-1954, của Hữu Nhuận, Tập 3, nxb Hội Nhà Văn, trang 603). Về ngày tháng họp hội nghị, có chỗ ghi tháng 3 (Sưu tập, trang 637, 655), chỗ ghi tháng 5 (trang 619) chắc là lỗi đánh máy.

Văn nghệ 26, số đặc biệt về kịch, giới thiệu “hội nghị tranh luận sân khấu”, với 2 bài chính:

- Bài *biên bản*, không ký tên tác giả.
- Bài *Những ngày hội nghị* của Tô Hoài.

Bài *biên bản* này cho biết: Thế Lữ tuyên bố khai mạc. Tố Hữu đặt vấn đề thảo luận. Đoàn Phú Tứ thuyết trình “Quan niệm xây dựng sân khấu Việt nam” với những ý chính:

- Tuồng: “Thái độ dứt khoát của chúng ta bây giờ là đưa nó [Tuồng] vào Viện bảo tàng”
- Chèo: “Nên yêu chèo như một *tử ngữ*, hãy trân trọng xếp nó vào Viện bảo tàng”
- Cải lương: “Cải lương Nam Kỳ là một nghệ thuật quái gở, lai căng, sản sinh ra ở một thời đại mùa may quay cuồng, điên điên dại dại, để giải trí cho một lớp người cuồng vọng, không biết mình sẽ đi đâu, không biết mình đương nghĩ gì, đương cảm xúc thế nào, lớp người mới phát sinh trong thời Pháp thuộc, mắt gốc mắt rễ, và giao động đến cực độ”.
- Kịch nói: Một hình thức biểu diễn sân khấu mới nhất, tuy còn ít thành tích, nhưng rất nhiều tương lai. (trang 621)
- Trong phần tranh luận, chỉ có Lưu Hữu Phước và Tống Ngọc Hạp bênh vực cải lương.
- Kết Luận: Tuồng, Chèo là tàn tích của thời phong kiến. Cải lương là sản phẩm của giai cấp tư sản. Chỉ giữ lại Kịch và phổ biến rộng rãi.

Nhân xét:

1- Theo bài biên bản này thì những lời nhảm nhí nhất về Cải lương là do **Đoàn Phú Tứ thuyết trình**. Nhưng theo Phạm Duy (bài trích dẫn ở dưới), thì **Đoàn Phú Tứ chỉ tóm tắt các ý kiến của những người thuyết trình**. Hai sự việc khác hẳn nhau.

2- Bài này **không nói gì đến kịch thơ và Hoàng Cầm**. Tố Hữu được mô tả như một người **ngoài cuộc, không có ý kiến**. Nhưng theo Phạm Duy, Tố Hữu là người chủ đạo trong hội nghị. Trong bài “*Những ngày hội nghị*”, Tô Hoài kể nhiều chi tiết khác:

“Tối nay, ba đội kịch đấu làm một. Đội liên khu Việt Bắc diễn “Ngày hội tòng quân”, kịch thơ của Hoàng Cầm, đội Vui Sống: “Số phải đi xa” kịch vui của Võ Đức Diên, đội Chiến thắng: “Anh Sơ đầu quân” của Nguyễn Huy Tưởng.

Khán giả không phải chỉ có một trăm đại biểu. Khán giả từ các làng xa trong cánh đồng, phụ lão ông, phụ lão bà, các trung nữ, các đồng chí Nông dân, các chị phụ nữ cứu quốc lẫn mấy chị tân cư áo trắng, anh Thông tin, anh Bình dân, đồng chí bí thư chi bộ xã, hội Thiếu nhi Trần Quốc Tuấn các thôn, đêm nào cũng nghìn nghịt kéo đến, tối mưa thế nào cũng không bớt đông, đóm đuốc lượn rông rần rùng rục các bờ ruộng chặt vòng trong, vòng ngoài sân khấu.

Anh Dũng, chị Lụa đương tình tự trong “Ngày hội tòng quân”. Nói chuyện thường như ta nói qua bờ rào, nhưng đây đôi trai gái ấy lại đọc thơ cho nhau nghe. Có cái việc đi tòng quân mà cứ dùng dằng, bần thần mãi. Đứng dưới, bà con xì xào: “Sốt ruột thế!” – “Cái chị phụ nữ tốt giọng nhẩy!” – “Khôn khổ cái ông già ốm hay sao mà khặc khừ, lử đử vừa nói vừa run thế?” (ông già ấy đọc thơ) Đại khái tự xưng người ta nói, hoặc tôi hỏi, người ta nói như thế. Tôi nhớ lấy. Để mai nghe Hoàng Cầm mỗ sẽ về nó. Lâu lắm mới lại được nghe Hoàng Cầm ngâm thơ. Cái giọng tài hoa sang sảng ấy, ngày trước vang ngân giữa cái tai bạn -những “kẻ sĩ” tiêu dao ngày tháng- bấy giờ nó ảm, nó tê tái thế, mà sao bây giờ nó lại loãng, nó nhạt trước một đám đông công chúng, xù xì, nhộn nhạo thế này. Tôi nghĩ lẫn thẩn giọng Hoàng Cầm hồng thế, hay là tại thơ Hoàng Cầm?

Chiều 22/3 [chắc là 22/8], Hoàng Cầm đứng trên diễn đàn: Cũng như nhiều văn nghệ sĩ công tác văn nghệ thu đông 1949 trên chiến dịch Đông Bắc vừa về, anh mặc cái áo khoác Gia-nã-đại, chiến lợi phẩm của bộ đôi tặng. Hơn một năm nay, Hoàng Cầm, kịch Liên khu Việt Bắc đi cùng Cao Bắc Lạng. Đội kịch ấy đã được tiếng một đội kịch tổ chức giản đơn (toàn đội có 7 người) thành tích công tác đeo đầy người.

Hoàng Cầm nói về kịch thơ của mình. Anh phác qua kịch thơ trước khởi nghĩa, trong kháng chiến và dọc đường lưu động của đội kịch.

Anh phân tích “Ngày hội tòng quân” – Tôi định làm thơ thì lại là tôi giết chết kịch. Định làm kịch thì chết thơ. Chỗ nào tác giả cho là lâm li thì lại nhai, chỗ nào tôi chỉ có đối thoại thường, thì người xem lại cho là dễ nghe. Kịch thơ không thể sống được, nó không diễn tả đúng nhân vật. Bấy giờ và cả mai sau, nó không thể còn đất đứng.

Hoàng Cầm bùi ngùi (thật cái thái độ của nhà kịch thơ lúc bấy giờ như thế) Hoàng Cầm bế kịch thơ của anh lên ghé đầu, từ từ dần đầu nó vào cái thòng lọng, rồi đập các ghé đi.

“Hội nghị này thanh toán cho tôi câu chuyện kịch thơ. Tôi xin tuyên bố: cho đến vở “Ngày hội tòng quân” (1949), tôi cho là cái sản phẩm cuối cùng của một sở trường cũ của tôi”.

Sau lời kêu gọi đưa ma cái đám thối cổ ấy của nhà kịch thơ Hoàng Cầm, cử tọa im lìm, tưởng đã nghe tiếng sinh, tiếng phèng phèng, đám đông đang sửa soạn khóc cười phúng viếng. Nhưng đừng ồn! Hãy đừng cả lại đấy! Thế Lữ đã đứng lên kia. Rồi tiếp theo Thế Lữ, ồn ào, tới tấp hừng hực những tay gươm, những miệng gang mồm thép của Đoàn Phú Tứ, Xuân Diệu, Hoài Thanh, Nguyễn Tuân, Trọng Loan, Thanh Tịnh, Trần Hoạc, Kim Lân, Phan Khôi, Võ Đức Diên...” (trang 654)

Sau đó, Tô Hoài thuật lại một số ý kiến chính: Thế Lữ, Phan Khôi, Thanh Tịnh bênh kịch thơ, Hoài Thanh chống, rồi ông viết: **“Chủ tịch đoàn: Yêu cầu hội nghị không nên có quyết nghị gì về kịch thơ. Thư ký đoàn chỉ nên ghi: Không một đại biểu nào bênh vực kịch thơ đã có từ trước tới nay”**(trang 656).

Nhận xét đầu tiên: Câu này của Tô Hoài rất quan trọng: “Chủ tịch đoàn yêu cầu hội nghị không nên có quyết nghị gì về kịch thơ và Thư ký đoàn chỉ nên ghi: Không một đại biểu nào bênh vực kịch thơ đã có từ trước tới nay. Như vậy có nghĩa là bài Biên bản ở trên đã được viết theo những yêu cầu:

1- Biến Đoàn Phú Tứ, tác giả Mầu thời gian (Xuân Thu nhã Tập) thành người phát biểu hạ nhục cái lượng. Trong khi, theo Phạm Duy, Đoàn Phú Tứ chỉ tóm tắt các phát biểu của người khác.

2- Không nhắc đến kịch thơ. Không nhắc đến sự kiện Hoàng Cầm. Không nhắc đến vai trò chủ đạo của Tố Hữu.

Nhận xét thứ nhì: Trong bài viết của Tô Hoài, cũng tuyệt nhiên không thấy ghi Tố Hữu tuyên bố điều gì quan trọng. Cũng không thấy ai chỉ trích kịch thơ. **Chỉ một mình Hoàng Cầm đứng lên tự xỉ vả và treo cổ kịch thơ của mình!**

Bài của Tô Hoài tiêu biểu cho lối “viết, lách” thần tình của ông: tuy viết cho lãnh đạo vừa lòng mà vẫn có vài nét “thật”.

- Để chứng tỏ sự “xuống dốc” của Hoàng Cầm, trước hết, Tô Hoài phải nhắc lại cái “giọng tài hoa sang sảng” và cái “thành tích công tác treo đây người” ngày trước, như để tỏ “tấm lòng” của ông đối với Hoàng Cầm, nhưng cũng để cho thấy Hoàng Cầm bây giờ “tệ” như thế nào: kịch thơ gì mà đôi trai gái chia tay chỉ ngâm thơ, không thấy nói! Ông già gì mà giọng run rẩy! Giọng Hoàng Cầm lại loãng và nhạt, không biết là thơ dở hay ngâm dở... Hiển nhiên: dở như thế thì chắc chắn là phải tự “treo cổ” thơ mình! Có gì mà tiếc! Tô Hoài có vẻ thú vị đã tìm ra những chữ đặc địa để đưa ma kịch thơ Hoàng Cầm: “tiếng sinh”, “tiếng phèng”, “tiếng khóc cười cúng viếng”! Bút pháp Tô Hoài thật hay.

Nhưng không phải ông đã hoàn toàn thành công trong sự lượn lẹo ngòi bút. Bài viết có những lỗ hổng: Nếu quần chúng “đêm nào cũng nghìn nghịt kéo đến”, thì người đọc sẽ tự hỏi: kịch thơ Hoàng Cầm “dở” đến thế nào mà quần chúng lại “nghìn nghịt kéo đến”? Chẳng lẽ đến để xem kịch của kiến trúc sư Võ Đức Diên chăng? Hay đến để xem kịch Nguyễn Huy Tưởng? Có thể. Nhưng điều chắc chắn là tác giả *Hận Nam Quan* và *Kiều Loan* không thể “chết dở” như thế. Phạm Duy có mặt tại đây, kể lại: “*đôi mắt của nó [Hoàng Cầm] vẫn còn sắc như dao, giọng nói của nó vẫn sang sảng*”. Và Vũ Cao, (anh ruột Vũ Tú Nam), trong bài đánh Hoàng Cầm, cũng viết: “*Năm 50, trong một cuộc hội nghị văn công, Hoàng Cầm ngang nhiên tuyên bố: “Đảng không nên dúng bàn tay vào chuyên môn nghệ thuật”*” (Vũ Cao, Ý thức phá hoại và tư tưởng đòi tự trị của Hoàng Cầm, VNQĐ, số 4, tháng 4/1948).

Hoàng Cầm suốt đời gắn bó với kịch thơ, trước khi buộc nó phải tuấn tiết, chắc chắn ông phải cho nó “chết hay”, chết hoành tráng, bằng cách đưa hết tài năng của mình vào buổi trình diễn chót này, vì thế mà quần chúng đã đội gió mưa “đêm nào cũng nghìn nghịt kéo đến”, để xem cái chết của “kịch thơ Hoàng Cầm”:

Một mảnh hổ chống sao đàn chó sói

Thân tan tành bêu máu chợ Kinh Đô (Hận Nam Quan)

Sau này, đọc những bài đánh Hoàng Cầm sau Nhân văn, thì càng thấy thấm thía số phận “mảnh hổ” khi đã sa vào “đàn chó sói”: bởi *Kiều Loan* được “hiểu” như một tác phẩm “đòi tự”.

Trở về với Tô Hoài, đây không phải là lần duy nhất Tô Hoài viết bậy. Trong hồi ký *Cát bụi chân ai* có đoạn Tô Hoài thuật lại việc ông đưa bài đánh NVGP của mình trên báo Nhân Dân cho Nguyễn Hồng xem. Đọc xong, Nguyễn Hồng “*nói như hét vào mặt tôi: Tiên sư mày, thằng Câu Tiên! Ông thì không, Nguyễn Hồng thì không. Nguyễn Hồng quý xuống trước tôi, rồi cứ phủ phục thế, khóc thút thít*” (trang 133).

1993, về Hà nội, gặp Tô Hoài, tôi hỏi: “*Tại sao anh lại viết thế? Em đọc tư liệu thấy có cả bài của Nguyễn Hồng đánh NVGP, thì làm sao Nguyễn Hồng lại mắng anh được?*” [Bài Nguyễn Hồng đăng trên Nhân Dân số 1451 (2/3/1958); bài Tô Hoài, Nhân Dân số 1461 (12/3/1958), cách nhau 10 ngày, cả hai đều được trích đăng trong *Bọn Nhân Văn Giai Phẩm Trước Tòa Án Dư Luận*]. Ông nói lảng: “*Tôi nhớ đâu viết đấy chứ có nghiên cứu gì như cô!*”. Tức là ông có thể bịa hẳn ra một giai thoại để chứng minh mình đã “xám hối” ngay từ đầu, và ông “thành tâm” ghi lại “sự thực” ấy trong “hồi ký”.

Hội nghị 1950 dưới sự ghi chép của Phạm Duy

Rất may là Phạm Duy cũng ghi chép tỷ mỉ về hội nghị văn nghệ 1950 này trong hồi ký kháng chiến, trọn chương 32, nhờ đó, chúng ta có thể rút ra những thông tin sau đây:

“Chúng tôi được liên lạc viên dẫn tới Yên Giã, một khu rừng nằm gần ranh giới hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn. Ở chung quanh đây không có một gia đình thường dân nào cả. Khu thung

lũng rộng lớn và có núi bao quanh này là một thứ an toàn khu của tất cả các cán bộ làm việc trong các cơ quan khác nhau của Trung Ương.(...) Yên Giã có vẻ là nơi dành riêng cho các gia đình văn nghệ sĩ.(...) Đi vài quãng đường là tới Cù Vân, vượt qua Đèo Khế tới khu vực của các lãnh tụ. Hang Pác Bó là nơi ở của Chủ Tịch họ Hồ cũng nằm ở đâu đây. Tại Yên Giã, vợ chồng tôi là thượng khách của Nguyễn Xuân Khoát, Chủ Tịch Hội Nhạc Sĩ Kháng Chiến.(...) Và lập tức anh dắt tôi tới gặp Tổ Hữu, người bắt đầu nắm trong tay vận mạng của toàn thể văn nghệ sĩ. Tổ Hữu già hơn tôi gặp anh ở Huế, vẫn ăn nói nhẹ nhàng nhưng có cái đanh thép ẩn trong câu nói. Chắc anh theo dõi công việc của tôi trong mấy năm qua, bây giờ gặp tôi, Tổ Hữu khen nhạc của tôi có ưu điểm là rất nhạy cảm và uyển chuyển (sensibilité et souplesse). Tôi cũng đáp lễ và khen bài thơ Bắn đũa của anh, nói rằng nhờ bài thơ này mà tôi được bộ đội yêu mến. Đó là sự thật (...)

Thế rồi vào một ngày hè trong năm 1950 này, Đại Hội Văn Nghệ -có thêm vào đó hai chữ “Nhân Dân”- được khai mạc. Hội trường do kiến trúc sư Võ Đức Diên vẽ kiểu và đôn đốc việc xây cất từ mấy tháng nay. (...) Thành phần tham dự Đại Hội là những văn nghệ sĩ nổi danh đang phục vụ trong Quân Đội hay trong các Hội Văn Nghệ ở Trung Ương, các nhân viên của các hội văn nghệ ở các địa phương và còn có thêm cả các cán bộ thông tin văn hoá nữa. (...)

Trong ngày đầu tiên của Đại Hội, tôi thấy Chủ Tịch Đoàn đưa ra một đường lối gọi là “văn nghệ hiện thực xã hội chủ nghĩa”. Mục đích chính là đưa ra một thứ kim chỉ nam cho tất cả mọi ngành sáng tác và biểu diễn. Mục đích phụ (hay đây mới là mục đích chính?) là biểu dương lực lượng văn nghệ sĩ và “báo cáo” đường lối chỉ huy văn nghệ của Nhà Nước cho các quan khách biết. Các quan khách đó là ai? Đó một số cố vấn Liên Xô, Trung Cộng và vị tân khách Léo Figueres, đại diện của Đoàn Thanh Niên Pháp Quốc đang ngồi ở hàng ghế đầu cùng với Trường Chinh, Tổ Hữu, Trần Độ...

Sau đó, tới phần thảo luận riêng của các ngành. So với mọi ngành khác, thành phần nghệ sĩ trong ngành kịch là đông đảo nhất. (...) Tôi cũng gặp cả Hoàng Cầm, vừa mới tới Yên Giã cùng với các diễn viên nổi tiếng trong ngành Kịch Thơ như Trần Hoạc, Kim Lân. Tôi thấy Hoàng Cầm gầy đi nhưng đôi mắt của nó vẫn còn sắc như dao, giọng nói của nó vẫn sang sảng...

Dưới sự chủ toạ của Thế Lữ, Hội Trưởng của Hội Sân Khấu, một anh hội viên là Đoàn Phú Tứ đứng ra thuyết trình về sự hình thành của sân khấu Việt Nam gồm có Tuồng Cổ, Chèo Cổ, Cải Lương, Kịch Thơ, Kịch Nói... và xin mọi người thảo luận để định nghĩa cho một hình thức sân khấu mới mẻ nhất là Thoại Kịch tức Kịch Nói. Sau nhiều tranh luận, **Đoàn Phú Tứ tóm tắt các ý kiến của những người phát biểu.**[chúng tôi nhấn mạnh] Tất cả đã nhất trí với định nghĩa này:

– Kịch là bộ môn nghệ thuật dùng sân khấu làm phương tiện trình bày những cảnh đời đang có mâu thuẫn. Khi mâu thuẫn đi tới chỗ kịch liệt thì phải giải quyết. Giải quyết xong mâu thuẫn là hết kịch.

Tôi đã biết tới những điều này từ lúc mới bước chân vào Liên Khu IV, được nghe tướng Nguyễn Sơn giảng về Tào Ngưu và vở kịch Lôi Vũ. Có gì là mới lạ đâu? Đã tưởng thế là xong phần thuyết trình và định nghĩa về Thoại Kịch sau khi các văn nghệ sĩ đã đồng ý với thuyết trình viên Đoàn Phú Tứ. Nhưng lập tức một số cán bộ chính trị đứng lên đòi Chủ Tịch Đoàn phải bổ túc thêm vào biên bản của hội nghị:

– Giải quyết những vấn đề trong các vở kịch thì phải có lập trường. Vậy chúng ta đứng trên lập trường nào? Lập trường phong kiến? Lập trường tư sản hay tiểu tư sản? Không. Phải đứng trên lập trường của giai cấp vô sản.

Trong một buổi họp khác, tổ kịch đang thảo luận về đặc trưng của các bộ môn sân khấu như Tuồng Cổ, Chèo Cổ, Cải Lương, Kịch Thơ và Kịch Nói, Tổ Hữu đứng ra lên lớp anh em, trước hết là đả kích bài Vọng Cổ. Tổ Hữu nói:

- Vọng Cổ có âm điệu ủy mị, làm cho người nghe bị ru ngủ, lòng người nghe bị mềm yếu rồi người nghe cúi đầu xuống, tiêu tan cả chí phấn đấu.

Lưu Hữu Phước, Tổng Ngọc Hạp bèn kẻ trước người sau đứng lên bênh vực cho bài Vọng Cổ xuất xứ từ Nam Bộ của mình, nói rằng:

- Vọng Cổ hay lắm, hay lắm, không bỏ được Vọng Cổ đâu ạ.

Nhưng Tố Hữu cười khẩy:

- Vâng, bài *Vọng Cổ* hay lắm. Hay đến độ đã làm cho Việt Nam mất nước, bây giờ trong kháng chiến, ta phải nên cảm nó.

Nghe thấy vậy, bụng bảo dạ, tôi nghĩ: A! Tố Hữu nói như vậy thì có nghĩa là Đại Hội Văn Nghệ Nhân Dân này phải có thái độ với bài hát đã “từ lòng nhân dân mà ra”. Lưu Hữu Phước và Tống Ngọc Hạp im lặng. Xưa nay tôi là người không ưa cãi nhau cho nên lúc đó tôi cũng im luôn. Dù lập trường của Tố Hữu không vững lắm nhưng tôi cũng không đứng lên để bênh vực hai anh nhạc sĩ Nam Kỳ này. Theo sự hiểu biết của tôi -vốn là kẻ đã đi theo gánh hát Cải Lương trong ba năm trời- thì bài *Vọng Cổ* đã ra đời vào năm 1917 là lúc nước Việt Nam đã sống dưới ách nô lệ thực dân từ lâu rồi. Đã mất nước rồi mới có một người là ông Sáu Lầu ở Bắc Liêu để ra bài *Vọng Cổ*. *Điệu Vọng Cổ* xuất thân từ *điệu Hành Vân*, mới đầu chỉ có 20 câu, mỗi câu 2 nhịp. Khi nó phát triển tới loại *Vọng Cổ* 6 câu mỗi câu 16 nhịp rồi tiến tới 32 nhịp thì âm nhạc của nó nghiêng hẳn về *điệu ru con* ở miền Nam. Trong suốt mấy chục năm, *Vọng Cổ* đã được dùng để kể lể đầy đủ mọi thứ chuyện buồn hay chuyện không buồn, kể cả những chuyện hài hước làm cho người nghe phải cười nôn ruột của mấy anh hề. Không phải chỉ có những bài hát *Vọng Cổ* than khóc mà thôi đâu.(...)

Chỉ huy xong sự khai tử bài *Vọng Cổ*, Tố Hữu đi tới phán quyết thứ hai của anh. Anh mặt sát thậm tệ Kịch Thơ:

- “Nội dung kịch thơ phần nhiều chỉ phản ảnh tinh thần phong kiến. Cốt truyện đưa ra toàn là những nhân vật quan liêu. Lối diễn xuất bằng sự ngâm nga, nghe thật là rên rỉ, lướt thướt. Kịch Thơ không thích hợp với cuộc sống động của toàn dân đang kháng chiến”.

Lại cũng không ổn! Những vở kịch thơ trước đây tôi đã được coi, chính là những vở kịch nung nấu lòng ái quốc của chính tôi, vì nó nói tới chuyện Nguyễn Trãi, Phi Khanh, nói tới Quán Biên Thùy, Người Mù Đạo Trúc, Bến Nước Ngũ Bô, Lên Đường, Viễn Khách... (...) Opera của Âu Tây là cái gì, nếu không phải là kịch thơ có ngâm nga và có hát lên? Hơn nữa, gần đây, tại chiến trường Cao-Bắc-Lạng, tôi và Hoàng Cầm rất thành công với những màn diễn thơ có thể được gọi là những “màn kịch thơ ngắn” được lắm. Với *Đêm Liên Hoan* hay *Tâm Sự Đêm Giao Thừa* được trình diễn với hai diễn viên và có điệu bộ, ta có mầm mống của những vở kịch thơ ái quốc. Ngay chính tôi đây, khi diễn ngâm bài thơ *Bắn đi* của Tố Hữu, tôi đã đóng kịch đó. Đóng vai anh thi sĩ đứng cạnh người lính Pháo Binh ở trên một ngọn đồi có đặt sẵn khẩu súng lớn nhắm xuống đồn địch (...) Tôi cho rằng, nếu lúc đó Hoàng Cầm được khuyến khích để tiếp tục phát triển Kịch Thơ thì không chừng chúng ta đã có một thứ sân khấu có tính chất opera theo kiểu Việt Nam, chứ không phải thứ opéra học mót của các trường phái của Âu Tây.

Sau khi Tố Hữu đã đá kịch Kịch Thơ xong rồi, cử tọa bỗng im phăng phắc, mọi người chăm chú nhìn vào Hoàng Cầm, mục tiêu của sự đá kịch. Hoàng Cầm đứng dậy, nhấc cái ghế đầu mà nó vừa ngồi lên, trịnh trọng bưng ghế ra đặt ở giữa hội trường, lấy ở trong túi ra một sợi dây dài, dùng dây buộc tập kịch thơ, xong leo lên ghế đầu, giơ tập thơ vừa mới bị trói chặt lên thật cao, tuyên bố:

- “Tôi xin treo cổ Kịch Thơ. Bắt đầu từ ngày hôm nay” (...)

Các ngành khác -như âm nhạc chẳng hạn- cũng được bàn tay chỉ huy chiếu cố tới, nhưng sự ra lệnh có vẻ kín đáo và tế nhị hơn. (...) Tôi bị phê bình là tiêu cực với những bài như *Bao Giờ Anh Lấy Được Đồn Tây* [Quê nghèo], *Bà Mẹ Gió Linh*. Và tôi được khuyến khích để khai tử một bài hát quá ư lãng mạn và đang được phổ biến rất mạnh mẽ trong toàn quốc là bài *Bên Cầu Biên Giới*. (...)

Phải nói rằng Đại Hội Văn Nghệ này rất thành công. Thành công ở chỗ đại đa số văn nghệ sĩ được “chỉ huy” mà không có ai dám phản đối gì cả. Nếu có phản đối, phải đợi khi tan xong Đại Hội và trở về tới địa phương rồi mới phản đối bằng cách... “dinh tê”. (Chương 32, Phạm Duy, Hồi ký kháng chiến, trang 275-295)

Ngày 1/5/1951, gia đình Phạm Duy bỏ kháng chiến, về Hà Nội, rồi vào Nam.

Có thể nói hội nghị văn nghệ năm 1950 là giọt nước cuối cùng làm tràn chén. Những hội nghị trước đã có những đổ vỡ. Hội nghị Văn hoá toàn quốc 1948: Nguyễn Hữu Đang bất đồng ý kiến với chính sách Văn Hoá của Trường Chinh, bỏ đảng, về Thái Bình. Hội nghị văn nghệ 1948 và 1949, phê bình tác phẩm của Nguyễn Huy Tưởng và Thơ không vần của Nguyễn Đình Thi. Hội nghị 1950: tiêu diệt Tuồng, Chèo, Vọng Cổ. Phê bình nhạc Phạm Duy. Bắt Hoàng Cầm phải treo cổ kịch thơ...

Khuynh hướng toàn trị trên nền văn nghệ kháng chiến đã lộ. Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng lần lượt hồi cư (1950), Phạm Duy về thành (1951), Hoàng Cầm ở lại, để trở thành một trong những người lãnh đạo phong trào Nhân Văn Giai Phẩm. Đó là một thực tại.

Sự việc Tố Hữu triệt hạ kịch thơ Hoàng Cầm còn có một lý do khác: đó là sự đối lập tư tưởng giữa hai nhà thơ: một lối nhìn vong bản như “*Thờ Mao Chủ tịch thờ Xít-Ta-Lin bắt diệt*” không thể sống chung với một tư tưởng ái quốc như “*Về ngay đi! Ghi nhớ Hận Nam Quan!*”

Ngoài ra, toàn bộ kịch thơ Hoàng Cầm áp ủ những chủ đề: Đề phòng phương Bắc. Phỉ báng sự cầu viện ngoại bang. Lên án cảnh cốt nhục tương tàn. Đòi hỏi tự do sáng tác. Cho nên, sau khi đã loại bỏ những hình thái văn hoá truyền thống của dân tộc như Tuồng, Chèo, Cải lương, đã cưỡng bức Hoàng Cầm treo cổ kịch thơ, đã bắt Nguyễn Đình Thi phải sửa thơ không vần thành thơ có vần, Tố Hữu được lệnh trên cho phép, thừa thắng xông lên, dẹp tan Nhân Văn Giai Phẩm. Từ 1954, Tố Hữu trở thành soái chủ trên thi đàn miền Bắc (và sau 1975, cả nước), thơ ông biến thành thánh kinh cách mạng.

Trong hơn nửa thế kỷ, bao nhiêu thế hệ trẻ đã không biết gì về tác phẩm của Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng... đã không hay rằng Phạm Duy, Hoàng Cầm là những nghệ sĩ có công đầu trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Bởi họ chỉ được đọc, học và tôn sùng tài thơ Tố Hữu.

Không ai trách Trương Phúc Loan, Bùi Đắc Tuyên, nếu họ làm thơ dở. Tội của bọn này là chuyên quyền. Chuyên quyền trong triều chỉ có tội với vua. Còn chuyên quyền văn hoá là một tội đồ đối với dân tộc.

Về Kinh Bắc

Bài viết có tính cách tiêu biểu của Hoàng Cầm trong giai đoạn NVGP là bài *Con người Trần Dần*, in trong Nhân Văn số 1, vừa biện hộ cho Trần Dần, vừa nói lên những mờ ám, oan ức, trong việc giam giữ Trần Dần.

Đối với bạn đồng hành, Hoàng Cầm, tuy thuộc “lớp trên”, nhưng ông bình đẳng, chịu đựng, nhường nhịn anh em. Đặng Đình Hưng, Trần Dần thường chê thơ Hoàng Cầm cổ. Trần Dần trong nhật ký, chê Hoàng Cầm nhát, hay khai. Hoàng Cầm không chấp.

Không chấp ai cả. Ngay cả khi Tố Hữu từ trần, Hoàng Cầm viết bài điệu có câu: “*Cầu Trời Phật cho anh được siêu linh tịnh độ trong khói trầm từ đài hoàn vũ quang đại và nhân từ*”. Chỉ một mình Lê Đạt biết và kiên trì bênh vực Hoàng Cầm. Đối với Lê Đạt, *Hoàng Cầm là người can đảm chữ. Người làm thơ chỉ cần can đảm chữ*. Đó là một nhận thức độc đáo và rất hiểu Hoàng Cầm.

Trong thời kỳ Nhân Văn Giai Phẩm, Hoàng Cầm ít chống đối trực tiếp (có lẽ vì thế mà tội nhẹ hơn chăng?) Ông chủ trương dùng nghệ thuật để nói lên tư tưởng. Tác phẩm chính trong thời kỳ này, là kịch thơ *Trương Chi*, không biết hiện nay còn hay mất. *Trương Chi*, đánh dấu sự trở lại của Hoàng Cầm với kịch thơ, một đoạn được in trên báo *Văn số* 24 (18/10/57) và Hoàng Văn Chí in lại trên *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*. Trong *Trương Chi*, cũng như trước đây trong *Kiều Loan*, Hoàng Cầm mượn hình ảnh *tiếng hát* để xác định không thể cưỡng bức nghệ thuật:

“*Tướng công vừa truyền lệnh*

Khoá kín cửa lầu, lấp cả dòng sông

Để không còn tiếng hát”

Nhưng My Nương, tha thiết yêu *tiếng hát*, đã năn nỉ người hầu gái:

“*Chị van em. Em đi tìm tiếng hát*

Dấu tướng công, em lột áo, đem về...”

Thơ Hoàng Cầm, ngay cả khi tranh đấu, cái hùng tráng luôn luôn đi đôi với cái bi thương, và đó là nét khác biệt giữa Hoàng Cầm, Đinh Hùng và Vũ Hoàng Chương.

Ví dụ, cùng một cảnh sông núi:

Thơ Đinh Hùng:

*Thuyền đi núi cũng phiêu bồng
Đáy sông lẩn sắc cầu vồng trao nghiêng...
Sông sâu chớp mắt thần linh
Thuyền qua thạch động thấy mình cao bay (Thủy mặc)*

Thơ Hoàng Cầm:

*Thuyền ơi! Ta chờ giăng đi
Mênh mông biển gió thấy gì nữa đâu
Thuyền ơi! Ta ghé bến sâu
Khóc không nước mắt hoen màu thời gian
Thuyền ơi! Tóc chảy đêm vàng
Giai nhân sóng soái hai hàng chiêm bao
Chồng tôi phóng ngựa phương nào
Mà dây vó sắt dẫm vào tuổi thơ (Kiều Loan)*

Thơ Vũ Hoàng Chương:

*Trăng liềm một mảnh láng láng bạc
Nghiêng xuống cành dương lá lá rơi
Nhịp theo tiếng trúc cao vờ
Đất quay ngược hướng mơ trời Thuấn Nghiêu (Tâm sự kẻ sang Tần)*

Thơ Đinh Hùng thanh thoát, nối kết âm-dương, trời đất-thủy thần. Thơ Hoàng Cầm diễm lệ, bi đát. Thơ Vũ Hoàng Chương điêu luyện, cao lộng. Ba tài năng lớn của thi ca Việt Nam thế kỷ XX. Ba phận số. Phải chăng thơ luôn luôn vận vào người, nên trong ba người, chỉ có Hoàng Cầm mắc nạn chữ suốt đời.

Sau khi Nhân Văn Giai Phẩm bị thanh trừng, tưởng rằng:

“Kinh vào lạch đã hết đường vùng vẫy”(Kiều Loan)

Nhưng không. Từ mùa thu năm 1959 đến cuối xuân 1960, Hoàng Cầm đã làm xong tập thơ *Về Kinh Bắc*, phản ánh ý chí quật cường của nhà thơ trước bão tố dập vùi.

Về Kinh Bắc được mọi người chép tay, truyền đọc như các tác phẩm khác của Hoàng Cầm.

Tưởng đã yên thân. Ai ngờ. Tai nạn lại đến.

Theo họa sĩ Bùi Thanh Phương, con trai họa sĩ Bùi Xuân Phái, thì sự việc như sau:

Năm 1982, Trần Thiếu Bảo (nguyên chủ nhà xuất bản Minh Đức, bị tù 10 năm trong vụ NVGP) định in *Về Kinh Bắc* với bìa của Văn Cao, đem bản thảo đến nhờ Bùi Xuân Phái vẽ phụ bản. BXP và con trai đều đọc, không thấy có gì là “phản động”, ông nhận lời vẽ 6 bức. Trần Thiếu Bảo đến lấy tranh. Vài hôm sau được tin Hoàng Hưng bị bắt, bị quy kết “lưu truyền văn hóa phẩm phản động”, bị đi tù cải tạo 39 tháng. Toàn bộ bản thảo cùng tranh Bùi Xuân Phái bị tịch thu. *“Những ngày tháng đó chúng tôi thực sự đã sống lo âu sau khi nghe tin Hoàng Hưng bị bắt, Hoàng Cầm bị bắt, rồi Thiếu Bảo bị gọi lên thẩm vấn... Trong vụ bản thảo “Về Kinh Bắc” này, nhà thơ Hoàng Cầm bị bắt giam 18 tháng, và tâm trạng của Bùi Xuân Phái khi đó là lo âu nơm nớp như cá nằm trên thớt”* (Vết thương tình đời của Bùi Thanh Phương, tài liệu trên Internet).

Theo Hoàng Hưng, ông bị bắt, chỉ vì xin Hoàng Cầm một bản đưa vào Sài Gòn cho các bạn cùng đọc. Cùng lúc ấy Nguyễn Mạnh Hùng (Nam Dao) định đưa bản thảo *Về Kinh Bắc* ra ngoại quốc để in. Chính quyền kết hợp hai việc lại để bắt Hoàng Hưng. Nguyễn Mạnh Hùng được báo trước nên không cầm bản thảo *Về Kinh Bắc* ra máy bay nữa.

Sau khi bị giam 18 tháng, Hoàng Cầm được thả về, ông bị bệnh tâm thần từ 1985 đến 1987. Lần này, bi kịch không chỉ đến với Hoàng Cầm, mà còn xảy ra cho bà Lê Hoàng Yến, người vợ chung sống cùng ông từ tháng 5/1955. Bà Yến mất năm 1985, trong hoàn cảnh vô vọng: *“...bà vợ tôi đã qua đời trong cảnh vô cùng nghèo đói, phải chạy ăn từng bữa một, từng dùm gạo một. (...)Bà vợ tôi chết vào những ngày như thế, mà lại chết vào năm 85 ấy, lúc tôi đang bị cái bệnh tâm thần,*

đang ở cái dạng trầm uất và hoảng loạn như thế. Vì bà ấy phải chạy từng ngày bữa ăn của gia đình. Gia đình thì đông. Mỗi một tháng lại phải lên trình diện một lần mới được người ta cấp cho 12 cân gạo.”(Hoàng Cầm trả lời phỏng vấn RFI).

Khi hỏi về nguyên do, bệnh trạng, Hoàng Cầm cho biết:

“Sau khi tôi bị giam cầm 18 tháng, từ đó đến khi được về thì những bác sĩ quen của tôi họ đều thống nhất một điểm là tâm thần của tôi tự nhiên nó bị ở hai dạng:

- trước tiên là hoảng loạn,

- thứ hai là trầm uất.

Thật ra thì cũng không có gì là ghê gớm lắm, cũng không xé quần, xé áo, không đi ra ngoài đường, không chửi bới hay làm những gì âm ỉ cả, bởi vì chỉ là hoảng loạn thôi. Hoảng loạn một cách hết sức lặng lẽ. Ví dụ nghe một tiếng còi ô-tô và một cái gì như là frein ô-tô rít lên ở ngoài cửa -mà lúc bấy giờ tôi ở tít tận trong nhà cơ- nhưng khi nghe thấy như thế, vào lúc độ gần nửa đêm chẳng hạn, thì tự nhiên tôi co rúm lại và hết sức sợ hãi. Nó như là một cái bản năng đấy, tìm chỗ trốn. Quả nhiên là tôi đã có nhiều lần chui xuống gầm giường vì những hoảng loạn như thế. Hay nghe tiếng giày cộp cộp và thoáng thấy một bóng áo, như áo quân đội hay áo cảnh sát hay của một người thương binh nào đó, chỉ cần một cái bóng, một cái màu quần áo thôi, thì tôi cũng hoảng rồi. Người ta gọi là bệnh hoảng loạn. Chứ sự thực thì lúc ấy chẳng có ai dọa nạt, chẳng có ai làm gì mình cả.

Thứ hai là dạng trầm uất. Có khi cả ngày tôi không nói một lời. Bạn bè đến, tôi vẫn cứ tỉnh táo đi pha trà mời mọi người có vẻ lịch sự lắm. Nhưng đến khi người ta hỏi tôi về bất cứ một cái gì đó thì tôi không trả lời hoặc là trả lời giống một.

Năm 87. Có độ 7, 8 anh em nhà văn trẻ như là Hoàng Phủ Ngọc Tường, Lâm Thị Mỹ Dạ, Ngô Minh, v.v... ở trong Huế ra chơi, họ đến nhà anh Phùng Quán. Họ nhờ anh Phùng Quán đưa xuống thăm tôi. Tôi cũng vẫn có vẻ như vui mừng được gặp những người anh em xưa nay người ta mến mình thì cũng vẫn giữ một thái độ thân ái thôi. Nhưng đến khi Hoàng Phủ Ngọc Tường hỏi rằng: Anh có dự định sáng tác gì nữa không, thì tôi lắc đầu không trả lời thành tiếng gì cả. Lắc đầu. Cứ lắc đầu hoài. Thế rồi họ hỏi cái gì tôi cũng lắc đầu. Chỉ lắc đầu mà tôi không nói gì hết. Phùng Quán thấy thế cho rằng tôi suy sụp hoàn toàn về tinh thần. Đó là đầu năm 87. Phùng Quán có vẻ bức tức cái chuyện ấy lắm mới chạy đến nhà anh Lê Đạt, bảo anh Lê Đạt: “Bây giờ anh Hoàng Cầm bị tình trạng như thế này thì chỉ có anh mới giúp anh ấy được, chứ em trông thấy thế này thì em sợ lắm, và em nghĩ rằng một tài năng như anh Hoàng Cầm mà bị như thế này thì chúng ta sẽ hết sức thiệt thòi, anh ấy không còn có thể viết một cái gì được nữa.” Lê Đạt thì vững vàng hơn. Lê Đạt chỉ bảo Phùng Quán rằng: “Rồi cái đó nó cũng sẽ qua đi. Tôi tin rằng Hoàng Cầm không bao giờ là người sẽ suy sụp.” Phùng Quán vẫn không tin Lê Đạt, bèn về viết một bài, nó cũng không phải là thơ, là một ý kiến, có văn, có điệu, coi như một bài thơ, nó thế này này:

Tôi tin núi tàn

Tôi tin sông lấp

Tôi không thể nào tin

Một nhà thơ như anh

Lại ngã lòng suy sụp.

Một nhà thơ đã từng viết những câu thơ lẫm liệt

Trong tiểu đội của anh những ai còn ai mất

Không. Không ai còn ai mất

Ai cũng chết mà thôi

Người sau kẻ trước lao vào giặc

Giữ vững nghìn thu một giống nòi.....”

(Hoàng Cầm trả lời RFI)

Về Kinh Bắc là bản hùng ca của Hoàng Cầm, trả lời mọi thanh trừng bức bách. Nội dung “Về Kinh Bắc là về quê hương, đất mẹ Luy Lâu (Kinh Bắc), kinh đô văn hoá đầu tiên của nước Việt, để dâng sớ kể tội “triều đình” đàn áp tư tưởng, càn quét nhân tài” được giấu trong những câu thơ kín đáo, rồi lại đảo lộn thứ tự như sấm Trạng Trình, đọc qua không thể hiểu. Tác giả còn chen

vào những bài trữ tình quan họ: Váy Đình Bảng, Lá Diêu Bông... khiến phần đông người đọc, lẫn người phê bình, chỉ chú ý vào những chỗ lãng mạn, trữ tình, dễ hiểu.

Nhưng kể ra lệnh bắt Hoàng Cầm đã hiểu.

Một bản hùng ca bi tráng, vào đêm. Đêm của người thất trận, nhưng không thoái gót.

Hoàng Cầm tiếp tục cỡi hùng ca bi đát từ *Hận Nam Quan*, qua *Kiều Loan* và trở về Kinh Bắc, giọng vẫn sang sảng:

Về Kinh Bắc phải đâu con nghẹn khóc

Con không cười

Con thoảng nhớ thoảng quên. (Đêm Kim)

Về Kinh Bắc phải đâu con hé miệng (Đêm Mộc)

Về Kinh Bắc phải đâu con nhắm mắt (Đêm Thủy)

Về Kinh Bắc tìm chơi đàn kiến lửa (Đêm Hỏa)

Và những bức tranh cuồng loạn: bức bách tự do, giam cầm nghệ sĩ, đàn áp trí thức, xé sách, cùm thơ, giam chữ, sống lại, sống mãi trong ký ức muôn đời của dân tộc:

Trăng lên chém đầu ngọn gió

Cành si bung chậu máu chát chao (...)

Chợt mê thét giữa sân

Nét Mác chữ thiên toạc lưng trâu mộng

Máu đổ

Mây đùn

Gió lộng

Sớm mai đi

Xé trang Luận Ngữ

lau gương

lên đường (...)

hỏi tội nghịch thần

mắt Chúa đảo thiên

Kéo áo che ngại

Né mũi kiếm vô hình xốc tới

Phanh hãm nhét vội một vầng dương

Cắn nhọn móng tay

Thơ cùm lim khắc máu (...)

Vùng chặt xích bẻ gông

phá cửa

cướp ngựa hình tham tri

phóng lên ải bắc

Nâng lụa ngang mày câm tiếng khóc

Nghiến oán thù tím ngắt nắng Phong Châu

Đó là Hoàng Cầm. Hoàng Cầm viết lịch sử thời ông. Thời chúng ta.

Phụ đính I

Phong Trào Nhân Văn-Giai Phẩm
Bách khoa toàn thư Wikipedia

Phong trào Nhân Văn - Giai Phẩm là phong trào có xu hướng chính trị, đòi tự do dân chủ của một số văn nghệ sĩ và trí thức Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Khởi xướng đầu năm 1955 và bị chính thức dập tắt vào tháng 6 năm 1958.

Cơ quan ngôn luận của phong trào này là *Nhân Văn*, Một tờ báo văn hóa, xã hội, có trụ sở tại 27 Hàng Khay, Hà Nội, Làm Phan Khôi làm chủ nhiệm và Trần Duy làm thư kí toà soạn, cùng với tạp chí *Giai Phẩm*, Hình thành nên nhóm Nhân Văn-Giai Phẩm.

Trọng tạp chí *Giai phẩm Mùa xuân* được ấn hành tháng Giêng năm 1956, làm nhà thơ Hoàng Cầm và Lê Đạt chủ trương, về sau bị tịch thu, có bài *Nhất định thắng* của Trần Dân, Miêu tả hoàn cảnh đời sống miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong những ngày đầu đất nước chia cắt, tác giả bài thơ bị qui kết chống phá, "bôi đen" chế độ,^[1] với những câu thơ nổi tiếng:

*Tôi bước đi
không thấy phố
không thấy nhà
Chỉ thấy mưa sa
trên màu cờ đỏ*

Tháng 8 năm 1956, Phan Khôi có bài *Phê bình lãnh đạo văn nghệ*, Đăng trong *Giai phẩm Mùa thu*.

Trong số ra mắt ngày 20 tháng 9 năm 1956, Bán nguyệt san *Nhân Văn* đã đăng ngay trên trang nhất bài "Chúng tôi phỏng vấn về vấn đề mở rộng tự do và dân chủ". Người được phỏng vấn đầu tiên là luật sư Nguyễn Mạnh Tường. Ông nêu hai nguyên nhân khiếm khuyết về dân chủ thời bấy giờ:

1. Đảng viên Lao động và cán bộ thi hành chính sách thiếu tinh thần dân chủ. Do đó xa lìa quần chúng, Và tạo ra tình trạng đối lập quần chúng với mình. Để sửa đổi, cần xây dựng quan điểm quần chúng cho đảng viên và cán bộ, Và yêu cầu Trung ương Đảng và Chính phủ đảm bảo sự thi hành triệt để các tự do dân chủ.
2. Quần chúng chưa thấm nhuần tinh thần chủ nhân ông trên đất nước, do đó chưa tranh đấu đòi thực hiện dân chủ. Để sửa chữa, ta cần xây dựng ý thức dân chủ cho quần chúng.

Loạt bài được dự định tiếp tục với bác sĩ Đặng Văn Ngữ, Nhà sử học Đào Duy Anh, Nhà văn Nguyễn Đình Thi ... nhưng cho đến số cuối cùng được ra mắt là số 5, ngày 20 tháng 11 cùng năm, *Nhân Văn* chỉ có thể công bố bài phỏng vấn Đặng Văn Ngữ và Đào Duy Anh.

Nhân văn số 3 ra ngày 15 tháng 10 đăng bài của Trần Đức Thảo về mở rộng dân chủ, phát triển phê bình trong nhân dân. Trần Duy cũng góp tiếng nói đấu tranh cho tự do dân chủ trong *Nhân văn* số 4 ra ngày 5 tháng 11 năm 1956. Trong số cuối cùng, số 5 báo *Nhân văn*, Nguyễn Hữu Đang nhận xét về những điều bảo đảm tự do dân chủ trong Hiến pháp Việt Nam 1946 và so sánh với tình hình thực tế lúc bấy giờ.

Ngày 15 tháng 12 năm 1956, Ủy ban hành chính Hà Nội ra thông báo đóng cửa báo *Nhân Văn*. Số 6 không được in và phát hành. Tổng cộng *Nhân Văn* ra được 5 số báo và *Giai Phẩm* ra được 4 số báo (Tháng Ba, Tháng Tư, Tháng Mười và Tháng Chạp 1956) trước khi phải đình bản.

Sau đó, hầu hết các văn nghệ sĩ tham gia phong trào Nhân Văn-Giai Phẩm bị đưa đi học tập cải tạo về tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Một số bị treo bút một thời gian dài: Lê Đạt, Trần Dân, số khác không tiếp tục con đường văn chương sự nghiệp, thậm chí có người bị giam giữ trong một thời gian dài và tiếp tục bị giám sát trong nhiều năm sau khi mãn tù như trường hợp Nguyễn Hữu Đang. Dư luận chung thường gọi đây là "Vụ án Nhân Văn-Giai Phẩm".

Một số văn nghệ sĩ trong phong trào

- Chu Ngọc
- Đào Duy Anh
- Đặng Đình Hưng
- Hoàng Cầm
- Hoàng Huế
- Hoàng Tích Linh
- Hoàng Tố Nguyên
- Hoàng Yến
- Hữu Thung
- Huy Phương
- Lê Đại Thanh
- Lê Đạt
- Nguyễn Hữu Đang
- Nguyễn Khắc Dực
- Nguyễn Mạnh Tường
- Nguyễn Thành Long
- Nguyễn Văn Tý
- Như Mai
- Phan Khôi
- Phan Vũ
- Phùng Quán
- Quang Dũng
- Sĩ Ngọc
- Thanh Bình
- Thụy An
- Trần Công
- Trần Dân
- Trần Đức Thảo
- Trần Duy
- Trần Lê Văn
- Trần Thiếu Bảo
- Trần Thịnh
- Trương Tửu
- Tử Phác
- Vĩnh Mai
- Văn Cao
- Yến Lan
- Cao Xuân Huy
- Đỗ Đức Dục
- Phùng Cung
- Hữu Loan

Bị xử phạt nặng nhất là Thụy An và Nguyễn Hữu Đang. Bà Thụy An bị kết tội làm gián điệp với kết án: "mù phù thủy hiện nguyên hình rắn độc", bị kết án 15 năm tù cùng với Nguyễn Hữu Đang trong phiên tòa ngày 21/1/1960 tại Hà Nội. Mãi đến năm 1973 hai người mới được ra tù nhưng bị quản thúc thêm một thời gian nữa.

Việc dập tắt phong trào

Tố Hữu, khi ấy là Ủy viên Trung ương Đảng Lao Động Việt Nam, phụ trách về công tác văn hóa văn nghệ, tuyên truyền được coi là người dập tắt phong trào Nhân Văn-Giai Phẩm. Trong cuốn *Qua cuộc đấu tranh chống nhóm phá hoại "Nhân Văn - Giai Phẩm" trên mặt trận văn nghệ*, Nhà xuất bản Văn Hoá, 1958, mà ông là tác giả, Tố Hữu đã nhận định về phong trào này và những người bị coi là dính líu như sau:

Lật bộ áo "Nhân Văn - Giai Phẩm" thổi tha, người ta thấy ra cả một ổ phản động toàn những gián điệp, mật thám, lưu manh, trọt-kit, Địa chủ tư sản phản động, quần tụ trong những tổ quỷ với những gái điếm, bàn đèn, sách báo chống cộng, phim ảnh khiêu dâm; (Trg 9 Sđd)..

Trong cái công ty phản động "Nhân Văn - Giai Phẩm" ấy thật sự đủ mặt các loại "tính biệt": từ bọn Phan Khôi, Trần Duy mật thám cũ của thực dân Pháp đến bọn gián điệp Thụy An, từ bọn trọt-kit Trương Tửu, Trần Đức Thảo đến bọn phản Đảng Nguyễn Hữu Đang, Trần Dân, Lê Đạt. Một đặc điểm chung là hầu hết bọn chúng đều là những phần tử thuộc giai cấp địa chủ và tư sản phản động, và đều ngoan cố giữ lập trường quyền lợi giai cấp cũ của mình, cố tình chống lại cách mạng và chế độ;. (Trg 17 Sđd)..

Báo cáo tổng kết vụ "Nhân Văn - Giai Phẩm" cũng do Tố Hữu viết có kết luận về tư tưởng chính trị và quan điểm văn nghệ của phong trào Nhân Văn-Giai Phẩm như sau:

Những tư tưởng chính trị thù địch

1. *Kích thích chủ nghĩa cá nhân tư sản, bôi Nhọ chủ nghĩa cộng sản.*

2. Xuyên tác Mậu thuận xã hội, khiêu khích nhân dân chống lại chế độ và Đảng lãnh đạo.
3. Chống lại chuyên chính dân chủ nhân dân, chống lại cách mạng xã hội chủ nghĩa.
4. Gieo rắc chủ nghĩa dân tộc tư sản, gai vào đầu óc sô-Vành chống lại chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Những quan điểm văn nghệ phản động

1. Nhóm "Nhân Văn - Giai Phẩm" phản đối văn nghệ phục vụ chính trị, thực tế là phản đối văn nghệ phục vụ đường lối chính trị cách mạng của giai cấp công nhân. Chúng đòi "tự do, độc lập" của văn nghệ, rêu rao "sứ mạng chống đối" của văn nghệ, thực ra chúng muốn lái văn nghệ sang đường lối chính trị phản động.
2. Nhóm "Nhân Văn - Giai Phẩm" phản đối văn nghệ phục vụ công nông binh, nêu lên "con người" trừu tượng, thực ra chúng đòi văn nghệ trở về chủ nghĩa cá nhân tư sản đòi truy.
3. Nhóm "Nhân Văn - Giai Phẩm" Hán học đã kích nền văn nghệ xã hội chủ nghĩa, nhất là văn nghệ Liên Xô, đã kích nền văn nghệ kháng chiến của ta. Thực ra, chúng phản đối chế độ xã hội chủ nghĩa, chúng đi theo chế độ tư bản chủ nghĩa.
4. Nhóm "Nhân Văn - Giai Phẩm" phản đối sự lãnh đạo của Đảng đối với văn nghệ, chúng đòi "trả văn nghệ cho văn nghệ sĩ", thực ra chúng đòi đưa quyền lãnh đạo văn nghệ vào tay bọn phản cách mạng.
- 5.

Một góc nhìn khác

Trong cuốn *Đêm giữa ban ngày*, Tác giả **Vũ Thư Hiên** đã ghi chép những bình luận được cho là của **Văn Cao** về "tác giả" của việc dập tắt phong trào Nhân văn - Giai phẩm.

Tố Hữu ấy à? Không, không phải đâu. Cần phải công bằng. Tố Hữu có không ưa mình, có làm khổ mình thật, do lòng đố kỵ mà ra. Mình cũng ghét cái thằng bang nhàn lấm ấy. Nhưng có thể nào nói thế ấy. Tố Hữu chỉ là kẻ thừa hành thôi. Nói gì thì nói, trong lòng Tố Hữu vẫn còn một chút gì của nhà thơ chứ. Bề ngoài thì thế đấy - Tố Hữu lãnh đạo cuộc đánh từ đầu chí cuối. Người ta tưởng vụ Nhân văn - Giai phẩm nổ ra là bởi báo Nhân văn đăng mấy bài phê bình thơ Tố Hữu, Tố Hữu tức, Tố Hữu đánh. Nhảm hết. Longue Marche mới là kẻ sáng tác ra Nhân văn - Giai phẩm. Để chạy tội Cải cách ruộng đất. Để tạo ra cái hố rác mà trút mọi tội lỗi của Lũy^[2] vào đấy. Chính longue Marche chứ không ai khác. Đùng tuoc bản quyền của Lũy, tội nghiệp! Longue Marche còn cho mời mình và Nguyễn Tuân đến gặp. Lũy nói cả tiếng đồng hồ về đảng tính, về trách nhiệm đảng viên. Chiều hồi mà. Nguyễn Tuân nghe, mặt hást lên, ngáp không cần che miệng. Nguyễn Tuân vẫn thế - bất cần đời. Đôi lúc cũng có hện một tí, hện có mức độ thôi, trong đại đa số trường hợp là kẻ bất chấp. Mình nói với longue Marche: "Nếu trong vườn hồng có sâu thì ta phải chịu khó mà bắt bằng tay, từng một con Đổ lên cả đống. Thuốc trừ sâu vào đấy thì chết cả vườn hồng Rồi anh. Sẽ thấy: qua đợt đánh phản này không biết bao giờ nền văn nghệ Việt Nam mới ngọc đầu dậy được!" Lũy nghe, mặt càng càng. Cái cách của Trường Chinh là thế. Lũy gọi mình đến còn có ý này nữa: Lũy muốn mình phải hiểu - tôi đã chịu khó nghe các anh rồi đấy nhá, tôi dân chủ lắm rồi đấy nhá! Chứ còn cái nền văn nghệ của các anh, nó đáng giá mấy xu?.

Dư âm của Phong trào

Ngoài những nhân vật liên quan trực tiếp đến Phong trào Nhân Văn-Giai Phẩm, dư âm của phong trào này kéo dài sang những năm kế tiếp. Tháng Hai năm 1957 Đảng Lao động cho thành lập một tổ chức mới là Hội Văn nghệ để tập hợp văn nghệ sĩ. Văn Cao được bầu làm hội trưởng. Hội đoàn này cho ra tạp chí Văn, Số đầu tiên phát hành Tháng Năm 1957 nhưng được 37 số đến đầu năm 1958 thì lại bị đình bản vì tội tiếp tục "chống đối đảng". Bộ Chính trị ra quyết nghị đưa gần 500 văn nghệ sĩ đi chỉnh huấn và phải "tự kiểm điểm". Hơn 300 người còn phải ký tên quy thuận đường lối của đảng. [3].

Giải thưởng Nhà nước

Vào thời kỳ đổi mới, Nhiều nghệ sĩ từng tham gia Nhân Văn-Giai Phẩm đã được phục hồi danh dự và được phong tặng các giải thưởng quan trọng, nhưng một số đã qua đời:

- **Giải thưởng Hồ Chí Minh:** Giáo sư Cao Xuân Huy (về khoa học xã hội, 1996); Nhạc sỹ Văn Cao (về âm nhạc, năm 1996); Nhà triết học Trần Đức Thảo (về khoa học xã hội, năm 2000); Giáo sư Đào Duy Anh (về khoa học xã hội, năm 2000); Nhạc sỹ Nguyễn Văn Tý (về âm nhạc, năm 2000)
- **Giải thưởng Nhà nước:** Tháng 2 năm 2007, 4 nhà văn thuộc Phong trào Nhân Văn-Giai Phẩm gồm Lê Đạt, Trần Dân, Phùng Quán và Hoàng Cầm được Chủ tịch nước Việt Nam ký quyết định tặng thưởng giải thưởng Nhà nước [4].

Trả lời phỏng vấn đài BBC ngày 22 tháng 02 năm 2007, nhà thơ Hoàng Cầm tỏ ý buồn rằng các bạn cũ như Trần Dân, Phùng Quán, Phùng Cung vv đã không còn sống để thấy giải thưởng hôm nay. Theo ông, thực tế là từ năm 1958 đến nay, tức là gần 50 năm, vụ Nhân Văn-Giai Phẩm mới "được giải tỏa", vì trước đó từ thời Đổi Mới, Mọi thứ được bắt đầu phục hồi nhưng không công khai [5]. Cùng ngày, khi trả lời phỏng vấn báo điện tử VietnamNet, Nhà thơ Lê Đạt nói: "Tôi nghĩ chuyện giải thưởng này như một câu của ông Đỗ Chu (thành viên của Hội đồng Giải thưởng chuyên ngành Văn học) đã phát biểu:" Có thể cho đây là lời xin lỗi của anh em đối với các anh ". Giải thưởng này là cử chỉ đẹp, cho dù là muộn, nhưng không muộn hơn còn."

Nhân Văn Giai Phẩm Phần I: Tìm hiểu phong trào

Bài đăng ngày 05 tháng mười hai 2009 Cập nhật lần cuối ngày 05/12/2009 13:42 TU

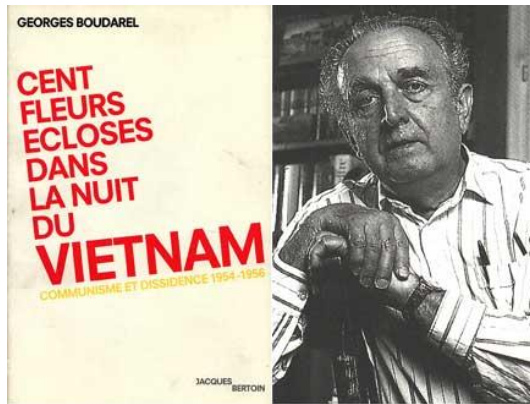


*Bìa hai số tạp chí Giai Phẩm
có đăng bài viết của các trụ cột trong
phong trào Nhân Văn Giai Phẩm*

Càng đi sâu vào vấn đề, càng thấy rõ, những gì chúng ta góp nhặt được về những con người như Nguyễn Hữu Đang, Lê Đạt, Trần Dân, Văn Cao, Phan Khôi, Thụy An, Trương Tửu ... qua những văn bản do chính họ viết ra, hoặc vài ba dòng hồi ký của người này người kia, cũng chỉ là

phần rất nhỏ của sự thật. Không kể những loại nhật ký, hồi ký đã bị cắt xen hoặc được sửa lại cho đúng đường lối, hoặc những di cáo trá hình, tự viết để Biển Hồ, để đổi lấy bản thông hành đi vào vĩnh cửu.

Nhân Văn Giai Phẩm là phong trào tranh đấu cho tự do dân chủ của văn nghệ sĩ và trí thức miền Bắc có tầm vóc lớn lao, khởi xướng đầu năm 1955 và chính thức bị dập tắt tháng 6 năm 1958. Hai nguồn tư liệu sớm nhất về Nhân Văn Giai Phẩm (NVGP) là *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* (THĐNTĐB) của Hoàng Văn Chí làm Mặt Trận Tự Do Văn Hoá tại ở Sài Gòn năm 1959, và *Bọn Nhân Văn Giai Phẩm trước toà án dư luận* (BNVGPTTADL) do nhà xuất bản Sự Thật Hà Nội trong năm 1959. Ngoài hai tập tư liệu này còn có những tập tư liệu khác, ra đời hơn 30 năm sau.



Nhà nghiên cứu Pháp Georges Boudarel và "Trăm Hoa Đua Không Trong Đêm Việt Nam"

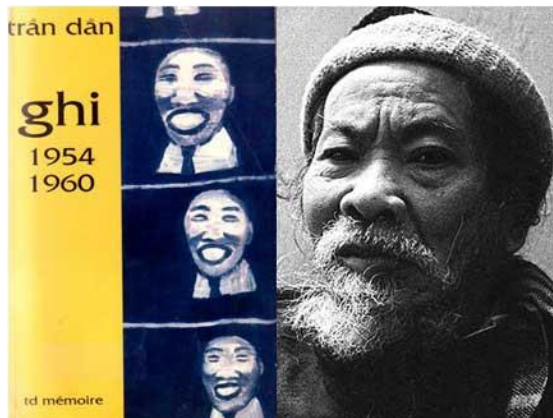
Trước hết là cuốn *"Cent fleurs écloses dans la nuit du Việt Nam"* (Trăm hoa đua nở trong đêm Việt Nam) của Georges Boudarel. Georges Boudarel, nay đã qua đời, là nhà giáo, đảng viên cộng sản Pháp, 1947 sang Việt Nam với mục đích tranh đấu chống chính quyền thuộc địa. Sau hai năm dạy học tại Sài Gòn, Boudarel theo Việt Minh, đặc trách nhiệm vụ "cải tạo" tù nhân Pháp ở trại 113. Năm 1966, vì không còn đồng ý với chính quyền Hà Nội, ông trở về Pháp. Trong thời gian ở Việt Nam, ông đã gặp gỡ nhiều nhà văn nhà thơ, trong đó có những thành viên NVGP và Boudarel đã được mang về Pháp những tờ Nhân Văn, Giai Phẩm, và một số báo xuất bản ở Hà Nội trong thời kỳ này.

Cuối năm 1987 đầu năm 1988, trong bối cảnh "cởi trói văn nghệ" của Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh, Georges Boudarel đã viết loạt bài tựa đề *Dissidences intellectuelles au Viêt-Nam L'affaire Nhân Văn-Giai Phẩm* (Trí thức phản kháng tại Việt Nam, vụ Nhân Văn Giai Phẩm), ở trên hai tập san *Sudestasie* (số 50 tháng 1 / 1988) và *Aujourd'hui en politique Châu Âu* (phụ bản tháng Giêng năm 1989), sau tập hợp và đào sâu thành cuốn *"Cent fleurs écloses dans la nuit du Việt Nam"* (Trăm hoa đua nở trong đêm Việt Nam) làm Jacques Bertoin trong năm 1991 tại Paris.

Ngoại trừ việc Boudarel (cũng như Hoàng Văn Chí) đều cho rằng phong trào NVGP bắt nguồn từ *Trăm hoa đua nở* bên Trung Quốc, là sai, và Lê Đạt, Hoàng Cầm đã dính chính trong những buổi trả lời phỏng vấn trên RFI, cuốn sách của Georges Boudarel là tập tư liệu có giá trị bằng tiếng Pháp viết về NVGP, nhờ đó mà bị kịch NVGP đến được với người đọc tiếng Pháp.

Từ những năm 90 trở đi, một loạt những tài liệu mới về NVGP xuất hiện rải rác trong và ngoài nước, dưới dạng tự thuật, bút ký, sáng tác ... của những thành viên đã tham gia phong trào như Phùng Quán, Phùng Cung, Hữu Loan, Hoàng Cầm ... Trong số đó có hai tài liệu quan trọng là tập hồi ký viết bằng tiếng Pháp *Un Excommunié* (Kẻ bị khai trừ, NXB Quê Mẹ, Paris, 1992) của Nguyễn Mạnh Tường với tiểu tựa: *Hà Nội 1954-1991: Proces d'un intellectuel* (Hà Nội 1954-1991: Kết án một nhà trí thức).

Luật sư Nguyễn Mạnh Tường kể lại những thăng trầm trong cuộc đời ông gắn bó với lịch sử từ 10 giờ sáng ngày 10 Tháng 10 năm 1954 khi quân cách mạng tiến vào Hà Nội đến tháng 5 / 1991, thời điểm ông viết xong tập hồi ký. Sau 9 năm theo kháng chiến, Nguyễn Mạnh Tường từ chiến khu trở về trong số những trí thức được ưu đãi của chính quyền. Phong trào Nhân Văn Giai Phẩm ra đời, ông đã tham gia và chịu sự trừng phạt nặng nề. Nhờ hồi ký Nguyễn Mạnh Tường mà chúng ta có thể hình dung được các giáo sư đại học cùng chí hướng với ông như Đào Duy Anh, Trần Đức Thảo, Trương Tửu, đã phải trải qua những kỷ luật như thế nào, và hiểu được cuộc sống cách ly, đói khát, luôn luôn bị theo dõi của họ trong hơn ba mươi năm sa mạc.



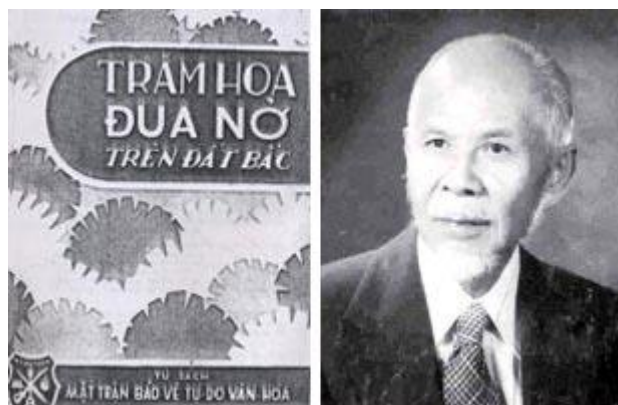
Nhà thơ Trần Dân và trang bìa tập nhật ký ông xuất bản năm 2001

Cuốn nhật ký *Trần Dân ghi* (Văn Nghệ, California, 2001), trích những ghi chép hàng ngày của Trần Dân, đặc biệt trong hai thời kỳ: Cải cách ruộng đất và sau Nhân Văn Giai Phẩm. Nếu hồi ký Nguyễn Mạnh Tường là bản chúc thư (viết năm 1991, ở tuổi 82) gửi Gám cho thế hệ mai sau về *sự đối đầu của một trí thức trước áp lực cách mạng*, Thì nhật ký Trần Dân, ghi lại những suy nghĩ và sinh hoạt hàng ngày của một nhà thơ *đã chịu nhận mọi tội để mong được tha thứ*, Muốn được trở lại sống bình thường như mọi người, nhưng vô hiệu.

Hoàng Văn Chí và Trăm hoa đua nở trên đất Bắc

Hoàng Văn Chí, tức Mạc Định, soạn giả *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* (THĐTĐB), làm Mặt Trận Bảo Vệ Tự Do Văn Hoá xuất bản tại Sài Gòn, năm 1959, cho biết: "*Ở Hà Nội ra đi đầu năm 1955, tôi đã hẹn với các bạn ở lại là ông có dịp sẽ nói lên tiếng nói của họ*", "*Tôi làm việc một mình*", "*Tôi liên lạc được với một ủy viên trong Ủy ban kiểm soát đình chiến Họ đi. Hà Nội như đi chợ Mỗi tuần. họ cấp về Sài Gòn cho tôi tất cả báo chí xuất bản ở Hà Nội*", "*Tôi làm việc trong hai năm 56-58*". "*Bộ Thông tin và nói chung, chính quyền Sài Gòn không hề giúp Lý Trung. Dũng đến chào Bộ Thông tin, yêu cầu mua cho một số, nhưng chẳng mua một cuốn nào*". "*Mặt Trận*

Bảo Vệ Tự Do Văn Hoá ở Việt Nam là một chi nhánh của một tổ chức quốc tế, tên là Đại hội Văn hóa Tự do, trụ sở trung ương ở 104 đại lộ Haussmann, Paris Bác sĩ. Lý Trung Dung làm chủ tịch. Tội nghiệp, chỉ vì làm chủ tịch Mặt Trận Bảo Vệ Tự Do Văn Hoá mà phải đi cải tạo đến nay (1986) chưa được thả ". "Trước khi đưa in, Lý Trung Dung nghe nói có người gần ông Diệm ngờ rằng tôi soạn cuốn Trăm hoa đua nở là có ý xui dục trí thức miền Nam bắt chước trí thức miền Bắc nổi lên chống lại chế độ. Vì vậy nên Lý Trung Dung bàn với tôi nên để bút hiệu Mạc Định là soạn giả Chỉ ký. tên Hoàng Văn Chí vào bài Tựa " (Trích Phỏng vấn cụ Hoàng Văn Chí, Từ Nguyễn thực hiện, báo nguyệt san Tự Do số 50, ngày 16/11/1986, phát hành tại Bỉ).



Hình bìa tập biên khảo "Trăm hoa đua nở trên đất Bắc" và chân dung tác giả Hoàng Văn Chí- (Nguồn: Wikipedia)

Hoàng Văn Chí đã nói rõ lý do và điều kiện ra đời của tập *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*. Nhưng tại sao ông lại đặc biệt lưu ý đến phong trào NVGP? Ai là những người "ở lại" mà ông đã hứa sẽ nói lên tiếng nói của họ? Nếu tìm sâu hơn về liên hệ gia đình giữa Hoàng Văn Chí và Phan Khôi, có thể chúng ta thấy câu trả lời:

Sở Cường Lê Dư có ba người con gái - vì bà Lê Dư là em ruột Phan Khôi, cho nên ba cô này là cháu Phan Khôi - cô đầu gả cho Vũ Ngọc Phan, *cô thứ nhì lấy Hoàng Văn Chí* và cô út là vợ Trương Nguyễn Sơn. Riêng nữ sĩ Hằng Phương, vợ nhà phê bình Vũ Ngọc Phan, sau này viết bài đả kích thậm tệ Nhân Văn Giai Phẩm. Rất có thể vì thế, mà người em ruột Hằng Phương, tức bà Hoàng Văn Chí, đã là một trong những động cơ thúc đẩy Hoàng Văn Chí thu thập tài liệu và viết về Nhân Văn Giai Phẩm.

Tác phẩm của Hoàng Văn Chí, cho đến nay vẫn là tác phẩm hoàn chỉnh nhất về phong trào NVGP. Trừ ba người: Nguyễn Hữu Đang, Trương Tửu và Lê Đạt bị loại ra (có thể Hoàng Văn Chí không thích hay vì họ không tin Nguyễn Hữu Đang đã từng là người tin cẩn của Hồ Chí Minh, Lê Đạt là bí thư của Trường Chính và Trương Tửu là nhà phê bình lý luận Mác-Xít). Phần lớn những thành viên khác đều có mặt, với *một tiểu sử khá đầy đủ, với những chi tiết đáng quý và những bài viết tiêu biểu của họ trong thời kỳ Nhân Văn Giai Phẩm*, Đặc biệt tiểu sử Phan Khôi và Văn Cao, với những chi tiết hiện nay mà không tìm thấy ở đâu. Một phần vì Hoàng Văn Chí có liên hệ gia đình với Phan Khôi, nên một số dữ kiện chỉ ông biết, mà không tìm thấy ở những tư liệu khác. Những chi tiết ấy có thể một số người biết ở trong nước ra nhưng không dám viết. Sau này, không thiếu những cuốn sách viết về Văn Cao, Phan Khôi, nhưng thường lại tô hồng, tiểu thuyết hoá, hoặc cắt xen vo tròn, khó tìm thấy sự thật. Nhưng tác phẩm của Hoàng Văn Chí cũng có một số Nhược điểm:

- Soạn giả không phải là người trong cuộc, và đã rời miền Bắc từ đầu năm 1955, cho nên khi thuật lại một số sự việc đôi khi có những chi tiết ông nhớ sai, những sai sót này, ngày nay, chúng ta có thể điều chỉnh lại được.
- Hoàng Văn Chí là người chống Cộng và ông để lộ lập trường khá rõ trong tác phẩm có tính cách biên khảo này. Vì vậy, ông chỉ nhắc sơ qua, hoặc không nhắc đến những bài quan trọng của Nguyễn Hữu Đang, Trương Tửu và Lê Đạt (vì những lý do đã nêu trên).
- Ngoài ra, ông cũng *cắt xen những đoạn* mà các tác giả trong NVGP lên án "tội ác Mỹ Diệm", hoặc ca tụng Đảng. Đặc biệt với bài *Nhất định thắng* của Trần Dân, ông đã lược bỏ những câu, những đoạn sứt máu, có tính cách khẩu hiệu, tuyên truyền, khiến cho tác phẩm hay hơn, nhân bản hơn, được độc giả miền Nam chấp nhận, nhưng đã làm lệch ý của Trần Dân trong thời điểm 1955-1956. Bản in lại trong tập *Trần Dân thơ* (NXB Đà Nẵng, 2008) cũng là bản Hoàng Văn Chí. Ngày nay, chúng ta có thể phân tích rõ ràng tư tưởng của mỗi thành viên, qua các văn bản mà họ để lại trên các báo và Nhân Văn Giai Phẩm. Một mặt khác, qua nhân chứng của các thành viên, chúng ta có thể tái tạo lại diễn biến của phong trào: ai làm gì, ai giữ trọng trách gì. Đối chiếu những nhân chứng này với lời buộc tội của những ngòi bút chính thống được chỉ định đánh họ, ở lại trong cuốn *Bạn Nhân Văn Giai Phẩm trước tòa án dư luận* (1959) và trong một số bài trên các báo chính thức trong thời kỳ này, mà Lại Nguyên Ân đã sưu tầm và công bố, chúng ta có thể nhìn ra nhiều khía cạnh của sự thật hơn.

Bạn Nhân Văn Giai Phẩm trước tòa án dư luận

Tập tài liệu tựa đề *Bạn Nhân Văn Giai Phẩm trước tòa án dư luận* do Nxb Sự Thật (nay là Nxb Chính Trị Quốc Gia), trong tháng 6, năm 1959, tại Hà Nội, là tài liệu đầu tiên, tập hợp những bài viết trích dẫn hoặc diễn văn tố cáo, lên án, buộc tội NVGP. Trong phần cuối cuốn sách, có một chương nhỏ, trích "những lời thú tội" của các thành viên NVGP, còn hầu như toàn thể dành cho phía công tố "phát hiện tội", với những lời lẽ vô cùng khiếm nhã, khó thể Mường tượng được, từ miệng, hoặc từ ngòi bút của giới được gọi là "trí thức văn nghệ sĩ" đối với các đồng nghiệp và bạn hữu của mình đã tham gia NVGP.

Tập tư liệu dày 370 trang này, chứng tích một thời mà chủ nghĩa đã đạt tới đỉnh cao của sự bồi bút-còn hữu ích về mặt lịch sử và văn học sử, nó mở ra nhiều khía cạnh của vấn đề NVGP: về tầm vóc của phong trào, về không khí đàn áp thời đó, về mức độ khốc liệt của lớp đấu tranh Thái Hà mà nhà thơ Lê Đạt đã mô tả tường tận trong các bài phỏng vấn trên RFI. Đồng thời nó cũng gián tiếp trả lời những lập luận gần đây, cố tình hạ thấp hoặc thu gọn tầm vóc của phong trào NVGP thành một cuộc "đánh đấm nội bộ", tranh Gianh thế lực cá nhân, không liên hệ gì đến vấn đề tự do tư tưởng.

Những bài luận tội có tính cách hạ nhục NVGP của 83 văn nghệ sĩ và các đoàn thể, báo chí, nhân dân cũng như các vị trong ban chấp hành trung ương Đảng, với những tên tuổi như: Tố Hữu, Nguyễn Đình Thi, Phạm Huy Thông, Trần Hữu tuoc, Đặng Thai Mai, Nguyễn Huy Tường, Hồng Cương, Nguyễn Văn Bổng, Hoài Thanh, Hoàng Trung Thông, Hồ Đắc Di, Vũ Đức Phúc, Quang Đạm, Bằng Sĩ Nguyên, Ngụy Như Kon Tum, Thanh Hằng Phương, Lương Xuân Nhị vv .. phản ánh rất rõ nhân cách của người tố. Cho nên, có thể nói, qua những "văn bản tố", các tác giả đã để lại nhân cách trí thức của mình trong ký ức dân tộc. Sau cùng nhờ cách sắp xếp thứ tự "những tên đầu sỏ" mà chúng ta biết được thứ tự "tội" nặng, "tội" nhẹ, cùng hoạt động của mỗi người.

Những buổi phỏng vấn trên RFI

Ngày 13/4/1999, trong dịp nhà thơ Lê Đạt sang Pháp lần thứ nhì, chúng tôi đề nghị ghi âm ông, mong ông soi tỏ những chỗ chưa được các tài liệu trước đề cập đến, hoặc viết sai. Buổi nói chuyện - thu thanh với chủ đích *giữ lại làm tài liệu văn học sử* - Tuy mang tính cách cá nhân nhưng có hệ thống về phong trào Nhân Văn Giai Phẩm. Chúng tôi đề nghị nhà thơ nói thẳng, nói thật hết và cam kết là sẽ chỉ công bố tài liệu sau khi ông qua đời, bởi lúc đó được biết, ông không định viết hồi ký.



Ngày 13/4/1999 tại Paris, nhà thơ Lê Đạt đã nói chuyện với RFI về Nhân Văn Giai Phẩm Đầu năm 2004, sau khi thực hiện *chương trình phát thanh kỷ niệm 50 năm trận Điện Biên Phủ (1954-2004)* với nhà văn Hữu Mai trên đài RFI, chúng tôi dự định làm thêm một *chương trình kỷ niệm 50 năm phong trào Nhân Văn Giai Phẩm* (nếu coi 1954 như thời điểm manh nha sự gặp gỡ giữa các văn nghệ sĩ chủ trương phong trào) nên đã cố gắng liên lạc với nhà thơ Lê Đạt qua điện thoại viễn liên Paris-Hà Nội, muốn làm một cuộc phỏng vấn ngắn gọn có tính cách thời sự, phù hợp với đề tài này, nhưng không thể thực hiện được, vì *chỉ nói được vài câu là đường dây bị nhiễu*.

Sau nhiều tháng phân vân, cuối cùng, với sự đồng ý của nhà thơ Lê Đạt, chúng tôi quyết định cho phát sóng trên RFI, toàn bộ buổi nói chuyện với ông đã thu thanh ngày 13/4/1999 tại Paris. Do đó mà *tài liệu văn học sử* này đã đến với thính giả RFI sớm hơn dự tính.

Đây là lần đầu tiên, một *tư liệu trực tiếp* qua lời thuật của một thành viên trụ cột trong Nhân Văn Giai Phẩm được công bố.

Bên cạnh Lê Đạt, còn có tiếng nói của hai nhân vật chủ chốt khác trong phong trào, đó là cuộc phỏng vấn ngắn nhà chính trị và văn hoá Nguyễn Hữu Đang: Nhân dịp kỷ niệm ngày 09 tháng 2 năm 1945, chúng tôi nhờ Lê Đạt liên lạc với Nguyễn Hữu Đang, để hỏi ông về việc tổ chức ngày lễ Độc Lập. Buổi nói chuyện này thu thanh qua điện thoại nhà Lê Đạt ngày 30/8/1995 và được phát thanh trên đài RFI ngày 9 tháng 10 năm 1995. Đây là lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng, chúng tôi có thể ghi âm được Nguyễn Hữu Đang. Tất cả những cố gắng về sau đều vô hiệu: *chỉ nói được vài câu là đường dây bị nhiễu*.

Những thính giả của RFI đã từng nghe những chương trình này, đều lưu ý thấy sự trả lời của Nguyễn Hữu Đang, Hoàng Cầm qua điện thoại viễn liên Paris-Hà Nội, không đạt mức độ tự do như các cuộc trò chuyện trực tiếp với Lê Đạt ở Paris. Nhưng cả ba nhân chứng, cũng là *ba người đầu tiên đã xây dựng nên phong trào Nhân Văn Giai Phẩm* cùng đồng quy ở điểm nói thẳng, nói thật. Có những câu hỏi cùng đặt cho Hoàng Cầm và Lê Đạt ở những thời điểm và hoàn cảnh khác nhau, nhưng sự trả lời gần như tương tự.

Sau cùng là nhân chứng của Trần Duy. Hoạ sĩ Trần Duy đã liên lạc với chúng tôi từ nhiều năm qua, ông đã cho biết nghe những chương trình phát thanh trên đài RFI về phong trào Nhân Văn Giai Phẩm, có những điều ông muốn nói, dưới nhãn quan của ông riêng, nhưng cơ hội chưa

thuận tiện. Tháng 6 / 2008, họa sĩ Trần Duy quyết định lên tiếng. Chúng tôi đã ghi âm ông qua điện thoại viễn liên Paris-Hà Nội, không bị trở ngại gì. Và như thế, chúng ta thêm có nhân chứng của Trần Duy, cựu thư ký toà soạn báo Nhân Văn.

Nếu trong những bài viết trên báo hoặc các chương trình phát thanh, từ 1988 đến ngày nay, có còn những thiếu sót, đôi khi sai lầm, thì, những nhân chứng quan trọng của Lê Đạt, Hoàng Cầm, Nguyễn Hữu Đang, Trần Duy, đã đính chính và bổ sung. Các ông thay mặt những người đã khuất viết lại lịch sử của phong trào và lần này, không ai có thể ngăn ngừa sự thật.

Tất nhiên, *mỗi người có một sự thực của riêng mình*, Về mỗi dữ kiện, mỗi vấn đề. Thời gian trôi qua, ký ức cũng có đôi chỗ sai biệt, nhưng những sai biệt ấy, nếu có, thường là *những chi tiết không mấy quan trọng*. Độc giả sẽ rút ra từ những *thực sự có thể khác nhau* ấy, phần tổng kết của riêng mình, về phong trào Nhân Văn Giai Phẩm.

Những buổi phỏng vấn các thành viên chính của phong trào NVGP, phát thanh trên RFI trên, từ năm 1995 đến 2008: Nguyễn Hữu Đang (10/9/1995), Hoàng Cầm (21/2/1998 đến 01 Tháng Mười năm 2004 , 4 kỳ), Lê Đạt (từ 24/3/2004 5/6/2004 đến, 7 kỳ) và Trần Duy (26/6/2008 26/7/2008 đến, 4 kỳ), đã cung cấp cho chúng ta những tư liệu trực tiếp về NVGP, làm những người trong cuộc nói ra.

Phần phát biểu của nhà thơ Lê Đạt (ghi âm tại Paris ngày 13/4/1999, khi ông sang Pháp lần thứ nhì, và phát thanh từ tháng 3 đến tháng 6 / 2004 trên đài RFI), cho đến nay chứng, là tư quan trọng nhất và đầy đủ nhất về lịch sử phong trào NVGP. Lê Đạt mất ngày 21/4/2008 tại Hà Nội.

Những năm gần đây trang báo điện tử Talawas làm Phạm Thị Hoài chủ biên, đã cho in lại và lưu trữ trên mạng Internet toàn bộ báo Nhân Văn Giai Phẩm.

Lại Nguyễn Ân đang sưu tầm những bài viết trên các báo chính thức thập niên 60, liên quan đến phong trào NVGP và đưa dần lên Internet.

Những tư liệu này góp phần làm sáng tỏ thêm về NVGP, giúp các nhà nghiên cứu sau này có thể xây dựng lại toàn diện bối cảnh phong trào tranh đấu cho tự do dân chủ của văn nghệ sĩ trí thức, lớn lao nhất trong lịch sử văn học Việt Nam.

Từ tháng 4 / 1988, khi chúng tôi viết những dòng đầu về Nhân Văn Giai Phẩm đến nay đã hơn hai mươi năm.

Chuyên luận này tưởng như một hoàn tất chương trình tìm kiếm lâu dài, nhưng thực ra nó lại là khởi điểm cho một cuộc tìm kiếm mới về những gì đã thực sự ra xay.

Bởi càng đi sâu vào vấn đề, càng thấy rõ những khoảng trống chưa thể lấp được, những câu hỏi chưa được trả lời về biết bao nhiêu sự kiện lịch sử khác nhau, về những con người như Nguyễn Hữu Đang, Lê Đạt, Trần Dần, Văn Cao, Phan Khôi, Thụy An, Trương Tửu ... và còn bao nhiêu người khác nữa. Những gì chúng ta góp nhặt được về họ, ngoài những văn bản do chính họ đã viết ra, đôi khi lược lặt được vài ba dòng nhật ký của người này, hồi ký của người kia, cũng chỉ là một phần rất nhỏ của sự thật. *Không kể những loại hồi ký đã bị cắt xen hoặc được sửa lại cho đúng đường lối, hoặc những di cáo trá hình, viết để tự Biếm Hồ, để đổi lấy bản thông hành đi vào vịnh cửu.*

Cho nên người nghiên cứu phải vô cùng thận trọng khi *tìm* và *lựa* thông tin, những gì thật là, là giả trong những tư liệu mà mình có được. Tìm tư liệu không khó trong thời buổi Internet này, nhưng sử dụng tư liệu để dựng lại sự thật là một việc khác hẳn.

Làm sao biết được về hoạt động chính trị của Lê Đạt trước khi theo Việt Minh? Lê Đạt đã từng theo Việt Nam Quốc Dân Đảng?

Theo Văn Cao thì Phạm Duy là người đầu tiên đã dẫn ông liên lạc với Việt Minh, Phạm Duy cũng là người chứng kiến sự ra đời của bài Tiến Quân ca, là người "cướp" micro trước cửa Nhà hát lớn ngày 17 / 8 / 1945 để hát bài Tiến Quân Ca lần đầu tiên trước công chúng. Khi ở lại đoạn hồi ký của Văn Cao về bài Tiến quân ca, người ta đã *cắt bỏ tất cả những chi tiết nói về Phạm Duy*, Có chỗ thay bằng Nguyễn Đình Thi. Một mặt khác, ngay chính bản thân Lê Đạt và Phạm Duy, vì an ninh của bản thân và của gia đình, các ông đã không thể nói tất cả sự thật, càng không thể viết ra trên văn bản.

Chúng ta biết gì về hoạt động của Thụy An? Về "mối tình đầu" của Thụy An với Võ Nguyên Giáp? Về những bí mật giữa Thụy An và Đỗ Đình Đạo, một yếu nhân Quốc Dân Đảng? Tại sao Thụy An quay trở lại Bắc, trong khi gia đình bà di cư vào Nam?

Những bí mật ấy, tuy chỉ là những chi tiết, nhưng ngày nay, những người muốn biết sự thật, *phải có quyền được biết*, Đặc biệt là những nhà nghiên cứu về thời kỳ lịch sử này.

Nếu biết được những chi tiết ấy, chúng ta thấy sẽ tất cả những hoạt động đảng phái thời kháng chiến chống Pháp không đơn giản như hai với hai là bốn: theo bên này là yêu nước, theo bên kia là bán nước. Mà bất cứ cá nhân nào dù là văn nghệ sĩ, trí thức hay hoạt động chính trị cũng có thể theo hai ba con đường khác nhau, trong suốt hành trình sống của mình.

Vấn đề của người nghiên cứu là phải tìm hiểu những đầu mối đan cài vô cùng phức tạp giữa các khuynh hướng chính trị, văn hoá khác nhau giữa những đảng phái như Việt Minh, Quốc Dân Đảng, Đệ Tứ, *trong mỗi tương giao không xé ra được*.

Những người đã từng tham gia các tổ chức khác nhau ấy, đã *phải* chơi bỏ lẫn nhau hoặc *không dám* nói đến toàn bộ hành trình của họ, khi theo bên này, lúc ở bên kia, trên đường tranh đấu cho độc lập, tự do, dân chủ.

Bi kịch của họ phản ánh bi kịch chung của toàn thể dân tộc.

Nhân Văn Giai Phẩm phân II: Nguyên nhân xuất phát

Bài đăng ngày 06 tháng 1 2009Cập nhật lần cuối ngày 05/12/2009 13:56 TU



Trang bìa báo Nhân Văn số 1 và Giai Phẩm Mùa Xuân

Mặc dù bắt nguồn từ quân đội, nhưng không tìm thấy văn bản nào của lãnh ba tướng Lê Quang Đạo, Trần Độ và Lê Liêm trong tổng cục chính trị lên án phong trào. Trọng vụ Thanh Trung Nhân Văn Giai Phẩm, quân đội đứng ngoài. Quân đội sạch tay sự hơn dân Nhân Văn Giai Phẩm mở đầu cho tinh thần đấu tranh cho tự do tư tưởng, cho công cuộc đổi mới văn học., Tinh thần này không khi chấm DUT phong trào dập tắt bị, chỉ ngủ yên trong ba mươi năm rồi lại bùng lên những năm 1987-1988, với vai trò chủ đạo của Trần Độ.

Với những tư liệu và nhân chứng hiện hành, chúng ta có thể tóm tắt lịch trình hoạt động của phong trào NVGP, theo thứ tự ngày tháng, như sau:

Tháng 3 / 1955: Trong quân đội, Trần Dân, Tử Phác, với sự cộng tác của Hoàng Cầm, Lê Đạt, chủ trương việc phê bình tập thơ Việt Bắc của Tố Hữu.

Tháng 4 / 1955: Nhóm Trần dân, Tử Phác ký "*Dự thảo đề nghị cho một chính sách văn hoá*", chủ yếu đòi quyền tự do sáng tác. *Bác bỏ chế độ chính trị viên trong văn nghệ quân đội*.

Từ 13/6/55 đến 14/9/55: Trần dân, Tử Phác bị bắt, bị phạt trong trại cấm trại 3 tháng vì lý do kỷ quân phạm, sau đó được đưa đi cải tạo ở Yên Viên (tham gia Cải cách ruộng đất đợt 5).

Tháng 1/1956: *Giai phẩm mùa xuân* ra đời do Lê Đạt, Hoàng Cầm chủ trương (có bàn với Trần Dân) với những bài chính: *Nhất định thắng* của Trần Dân, *Anh có nghe thấy không* của Văn Cao, *Làm thơ* và *Mới* của Lê Đạt, ...

Tháng 2 / 56 (Tết Nguyên Đán): Lê Đạt bị gọi lên Tuyên huấn để kiểm thảo. Trần dân, Tử Phác bị bắt lần thứ nhì. *Giai phẩm mùa thu* bị tịch thu. Trần dân dựng dao cạo Cửa có. Chiến dịch đánh Trần Dân bắt đầu với bài của Hoài Thanh "vạch trần tính chất phản động trong bài thơ *Nhất định thắng* của Trần dân" trên báo Văn Nghệ số 110, ra ngày 7/3/56.

Ngày 24/2/1956: Khrouchchev tường trình tội ác của Staline tại đại hội XX của đảng Cộng sản Liên xô.

Ngày 26/5/1956: Mao Trạch Đông phát động phong trào "Trăm hoa đua nở trăm nhà đua tiếng".

Ngày 28/6/1956: Ba Lan nổi dậy.
Theo chính sách của Liên Xô và Trung Quốc, đảng Lao Động Nội rộng tự do.

Tháng 8 / 56: Hội Văn Nghệ được chỉ định tổ chức lớp học tập dân chủ 18 ngày.

Ngày 26/8/1956: Nguyễn Hữu Đang đọc tham luận tổng kết lớp học 18 ngày của Hội Văn Nghệ, chỉ trích gắt gao đường lối lãnh đạo văn nghệ của Trung ương đảng. Tố Hữu, Nguyễn Đình Thi và bộ phận lãnh đạo văn nghệ phải "*thừa nhận những sai lầm nghiêm trọng và hứa hẹn sẽ sửa chữa*". Hoài Thanh viết bài nhận lỗi đánh Trần Dân.

Ngày 29/8/56: *Giai phẩm mùa thu*, Tập ra đời tôi, với những bài chủ chốt: *Phê bình lãnh đạo văn nghệ* của Phan Khôi, *Chiêm bao tỉnh giấc* của Nguyễn Bính, *Tiếng sáo tiền kiếp* của Trần Duy, ...

Ngày 20 / 9 / 1956: *Nhân văn 1 số*, với bài *Phỏng vấn Nguyễn Mạnh Tường về vấn đề mở rộng tự do và dân chủ*, Bài thơ *Nhân câu chuyện mấy người tự tử* của Lê Đạt, bài *Con người Trần Dân* của Hoàng Cầm và tranh Nguyễn Sáng vẽ Trần Dân với vết sẹo ở cổ, bài *Chống bè phái trong văn nghệ* của Lê Đạt (ký tên Trần Công),...



Interview de maître Nguyễn Mạnh Tường sur l'élargissement des libertés démocratiques.

Tờ Nhân Văn số 1 và bài phỏng vấn luật sư Nguyễn Mạnh Tường về dân chủ

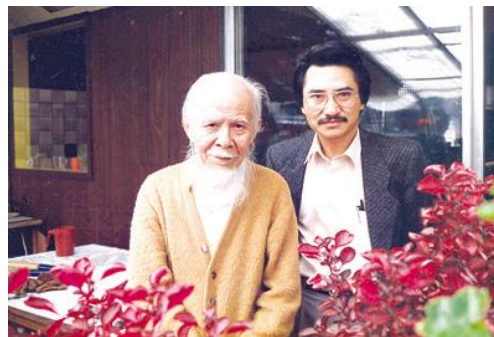
Ngày 30/9/1956: Nhân văn 2 số, với bài *Phòng vấn Đào Duy Anh về mở rộng tự do và dân chủ*, *Bài Trả lời Nguyễn Chương và báo Nhân dân của Nguyễn Hữu Đang* (ký tên Hoàng Cầm, Hữu Loan, Trần Duy), bài *Phấn đấu cho trăm hoa đua nở của Trần Duy* ...

Ngày 30/9/56: *Giai phẩm mùa thu*, Tập II, với bài *Bệnh sùng bái cá nhân của Trương Tửu*, *Ông bình vôi của Phan Khôi*, *Những người khổng lồ của Trần Duy*, *Chống tham ô lãng phí của Phùng Quán*, ...

Phụ đính II

Học giả Hoàng Văn Chí, người phát giác vụ “Nhân Văn - Giai Phẩm” cuối thập niên 50 Viên Linh

Trong sinh hoạt văn học nghệ thuật Việt Nam hơn nửa thế kỷ nay, từ 1959 tới nay, 2010, bảy chữ Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc, nhan đề của cuốn sách, hay cụm từ Vụ Nhân Văn - Giai Phẩm, luôn luôn là đề tài nóng hổi của sách báo, của truyền thông các giới, vì nó không những bao hàm cuộc tranh đấu sinh tử - nhiều kẻ chết và nhiều kẻ tự tử - và hàng trăm gia đình văn nghệ sĩ trí thức bị tù đày, hành hạ; nó còn kéo dài tới các thế hệ sau bằng những cuốn hồi ký, tự phê, thật bẽ bàng cho nhân phẩm, đáng xấu hổ cho giới văn hóa liên hệ Những chữ ấy đều hiện ra lần đầu tiên và tồn tại, từ cuốn sách của học giả Hoàng Văn Chí xuất bản tại Sài Gòn cuối thập niên '50.



Học giả “Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc” Hoàng Văn Chí (trái) và tác giả Viên Linh tại Hoàng Môn, Maryland, vài năm trước khi cụ Hoàng từ trần, 6 tháng 7. 1988. Ảnh do Nguyễn Hữu Hiệu chụp.

Tiểu truyện Hoàng Văn Chí

Cuối thập niên '70 tại vùng tam biên Washington, D.C. - Maryland - Virginia, nổi bật hình ảnh hai lão trượng râu bạc như cước, mảnh mai, điềm nhiên thanh thản, người lúc nào cũng cầm trong tay một cái tẩu thuốc màu gụ, kẻ tươi cười hỏi han các thanh niên, phụ nữ dù quen thuộc hay không; đó là học giả Hoàng Văn Chí còn đang làm việc tại bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ, và nhà thơ họa sĩ Trương Cam Khải, cư ngụ trong ngôi nhà có vườn tược xanh um, thoai thoải từ sân trước xuống thấp dần vào thung lũng sâu sau. Hội hè nào có hai bóng dáng ấy là hiện ra vẻ văn hiến và phong thái của một cộng đồng lễ nghi trật tự hiếm hoi trong những năm đầu của di tán, của tị nạn cộng sản. Đằm ấm hơn nữa, lễ nghi hơn nữa khi có thêm những nhân vật văn hóa khác, như các cụ Trần Công Kiên và nữ sĩ Song Khê, em ruột bà Tương Phố, ông Trần Văn Kiện, dòng dõi học giả dịch giả Trần Văn Giáp, tác giả “Lược Truyện Các Tác Gia Việt Nam.” Ấy là không kể tới những quan lại của các triều đình cũ từng phục vụ tại Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa ở thủ đô Hoa Kỳ, còn sinh sống trong vùng nhiệm sở.

Khi được gặp tác giả “Trăm Hoa,” cũng như của “Từ Thực Dân đến Cộng Sản” đã được dịch ra 12 thứ tiếng, kẻ hậu sinh nào không ngưỡng mộ? Không những thế, từ con người ấy toát ra một phong thái uyên áo, những nhận xét sắc bén kèm theo các thí dụ cụ thể. Được gặp cụ đôi lần, sau này đi định cư xa thì cụ nhắn “khi nào về thăm vùng D.C., ông nhớ ghé tôi.” Tôi có ghé thăm cụ trong ngôi nhà Hoàng Môn ở Maryland, dường như chỉ hai hay ba năm trước khi cụ qua đời, tháng 7, 1988. Ngôi nhà mơn mớn hoa đào hồng phấn, một thứ hoa mà Nguyễn Hữu Hiệu nói rằng không ở đâu có: “Lá thì đỏ, hoa màu phấn hồng.” Hiệu từng được cụ ghi lời cảm ơn trên sách, cùng vài người khác, vì Hiệu đã giúp cụ dịch Phạn ngữ (Sanskrit) trong cuốn “Duy Văn Sử Quan” xuất bản sau này; hay trên những văn bản khác. Hồng Phấn, tên đọc lên nghe tựa tựa khuê danh của cụ bà, Hằng Phấn. Cụ bà không bệnh tật gì, đã lẳng lẳng theo chồng nghe nói trong vòng năm bảy tháng. Tôi cũng được gặp hai cụ đôi ba lần trước khi dời qua California.

Nhắc đến học giả Hoàng Văn Chí, người ta có nhiều điều để chiêm nghiệm, nhiều điều để kể cho nhau nghe; ngay cả về cụ bà, [* một trong ba con gái của danh sĩ Sở Cuồng Lê Dư, chiến sĩ Đông Du qua Nhật năm 1905 và sau đó qua Tàu, ông cùng hoạt động với Nguyễn Bá Trác, bình bút các báo Nam Phong, Hữu Thanh. Hai bà kia một người có làm thơ ký tên thật là Hằng Phấn, vợ của nhà phê bình Vũ Ngọc Phan, một lấy Tướng Nguyễn Sơn, do Hữu Loan mai mối.] Điều cụ Hoàng làm tôi phải lắng nghe chăm chú lần thứ nhất là khi cụ nói về “giới truyền thông Hoa Kỳ, tay sai của Do Thái.” Lúc ấy khoảng 1980.

Cụ Hoàng Văn Chí nói, tôi không thể nào nhớ hết và nhớ đúng từng chữ, đã 30 năm qua: “Tuyền thông Mỹ, các đài ABC, nằm trong tay Do Thái. Tài phiệt Do Thái chi phối dư luận theo quyền lợi của họ.” Lúc ấy nghe thế, người nào không ngạc nhiên. “Mấy tờ nhật báo lớn ở Mỹ nằm trong tay Do Thái. The New York Times của Do Thái. The Washington Post của Do Thái. Ba anh lính ở Do Thái bị Ả Rập bắn chết nó đăng 3 cột, hàng trăm người Việt vượt biên chết đuối ngoài biển họ không loan một dòng.” Điều này khiến tôi như bưng tỉnh. Quả thật khi nghe tin hải tặc Biển Đông chặn tàu vượt biển, cướp bóc hãm hiếp đồng bào phụ nữ ta, tôi đã cố tìm tin ấy trên tờ Washington Post; không thấy một dòng. đành chỉ căn cứ vào tin báo Việt, vào tin loan truyền trong đám dân tị nạn như mình.

“Nhân loại khổ vì Do Thái, cụ Hoàng Văn Chí nói. Không phải là không có những người Do Thái tốt, như ông Jê-Su là Do Thái, ông rao giảng thuyết bác ái cho loài người từ gần hai ngàn năm nay. Nhưng Karx Marc là Do Thái, thuyết Duy Vật của lão đã giết hại hàng trăm triệu người qua

chủ nghĩa Mac-xít. Marx đã sinh ra Stalin, Mao Trạch Đông, Hồ Chí Minh, Pol Pot Bọn này đã giết biết bao người vô tội?”

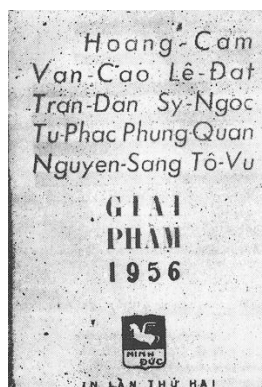
Lúc ở Sài Gòn, tôi đã có cuốn Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc của cụ, bản giấy láng, khổ lớn, do Mặt Trận Bảo Vệ Tự Do Văn Hóa (hình như do ông Lý Trung Dung đứng đầu?) tái bản. Bản in lần đầu nhỏ hơn, ký tên Mạc Đình. Nay trực tiếp gặp tác giả, nghe chuyện tác giả, tôi đã tìm hiểu về tác giả Hoàng Văn Chí nhiều hơn.

Ông Hoàng Văn Chí sinh ngày 1 tháng 10, 1913 tại Thanh Hóa; khi ra Hà Nội học trường Trung Học Albert Sarraut (1928-1935), và đậu Cử nhân Khoa Học tại Đại Học Đông Dương (1940). Bút hiệu Mạc Đình. Năm 1940 kết hôn với bà Lê Hằng Phần, ái nữ Sở Cuồng Lê Dư, có ba người con: một trai hai gái.

Lúc còn niên thiếu đã tham gia bãi khóa (1926), vào phong trào “Le Travail” (1936); hoạt động trong đảng Xã Hội SF10 (1937-39). Tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp từ 1946, chính thức hoạt động với chính quyền Việt Minh (1949-53) với tư cách chuyên viên phụ trách đúc tiền, làm giấy in bạc, chế tạo hóa chất cho quốc phòng, thiết lập hệ thống thủy điện. Năm 1954 ông bỏ kháng chiến trở về thành.

Sau Hiệp Định Genève chia đôi đất nước, ông di cư vào Nam (1955); cộng tác với chính phủ Việt Nam Cộng Hòa, làm phó lãnh sự tại Tân Đê Li Ấn Độ (1959-60). Tự ý dời khỏi Ấn Độ (tháng 2, 1960) qua Âu Châu lưu trú tại Pháp (1960-65) bắt đầu viết sách và hoạt động văn hóa. Sang Mỹ từ năm 1965, theo lời mời của Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ. Tác giả các cuốn sách: “Phật Rời Lệ,” 1956 - “Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc,” 1959 - “The New Class in North Vietnam” - “The Nhân Văn Affair” - “From Colonialism to Communism” (1964). Đóng góp tài liệu hoặc bài viết trong các cuốn sách: “North Vietnam Today”, “Vietnam Seen From East and West.”

Nghiên cứu và sưu khảo các tài liệu về chính trị, văn hóa, triết lý cổ kim, Đông Tây với tham vọng đưa ra trong một cuốn sách, tổng nhận định về bước tiến hóa của nhân loại, dẫn đến một học thuyết mới, khả dĩ hướng dẫn chúng ta trong tiến trình kiến quốc và hưng quốc. Cuốn sách này được thực hiện mang tựa đề: “Duy Văn Sử Quan” với chương XXI đang viết dở dang 1988, thì tác giả từ trần. Công việc đã từng làm: Biên tập viên Đài Tiếng Nói Hoa Kỳ (VOA) chuyên bình luận về Bắc Việt (1965-69), Giảng viên về Văn hóa và Triết học cho cơ quan Phát Triển Quốc Tế (USAID), cho các lớp huấn luyện ngoại giao, Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ, và một số trường đại học Hoa Kỳ (1970-79). Thuyết trình với các giới thanh niên dưới hình thức thuyết giảng, hội đàm, mạn đàm về các đề tài văn hóa, giáo dục tại nhiều nơi ở Mỹ, Gia Nã Đại, Úc Đại Lợi trong nhiều năm liên tiếp. Thuyết trình trước “Hội nghị bàn về vấn đề hòa đàm Paris 1973 về Việt Nam” tại Paris, Pháp (1987). Từ trần ngày 6 tháng 7 năm 1988 tại Maryland Hoa Kỳ, thọ 75 tuổi.



Bìa một tờ Giai Phẩm.

“Trăm hoa đua nở trên đất Bắc”

Cuốn sách này được in đi in lại nhiều lần, song không lần nào được hoàn chỉnh bằng lần in thứ nhất tại Sài Gòn, khổ lớn, giấy mịn, dày gần 400 trang. Nội dung cuốn sách là lịch sử cuộc nổi dậy của trí thức văn nghệ sĩ Việt Nam ở miền Bắc vĩ tuyến 17 chống chính sách chỉ huy văn nghệ của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Khi đề cập tới một nhà văn, một nhà thơ hay một nghệ sĩ sáng tác ca khúc, hội họa, nhà biên khảo Hoàng Văn Chí đều cung cấp một tiểu sử tuy ngắn gọn nhưng chính xác. Kèm theo là hình ảnh, hoặc tờ báo, hoặc bìa sách, hoặc chân dung người được nói đến. Trang báo này không đủ để nói về cuốn sách, nhưng xin in lại những đoạn hay nhất trong Lời Tựa. Chỉ trong vài trăm chữ, chúng ta đã có thể biết phẩm chất của công việc mà học giả Hoàng Văn Chí thực hiện, ít ra là cho cuốn sách đang được nói đến:

“Trăm hoa đua nở, Trăm nhà (1) đua tiếng” là dịch nôm câu chữ Hán: “Bách hoa tề phóng, Bách gia tranh minh,” trong cổ văn. Đây là một câu mà học giả đời Hán đặt ra để vừa ca tụng vừa tỏ ý luyện tiếu nền văn học cổ điển Trung Quốc, sáng ngời trong mấy thế kỷ trước, về thời Đông Chu.

Văn học Trung Hoa về thời Đông Chu quả thật xứng đáng cho các thế hệ sau ca ngợi, vì trong vòng ba thế kỷ (từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ III trước Tây lịch kỷ nguyên), các học giả thời Đông Chu đã đưa nền văn học Trung Quốc từ chỗ thấp nhất đến chỗ cao nhất mà hai nghìn năm sau, không tài nào vươn tới.

Gần như cùng một lúc, Lão học, Khổng học, Mặc học đua nhau ra đời, tiếp theo là những học thuyết uyên thâm của Mạnh Tử, Tuân Tử và Dương Chu. Có thể nói được rằng hầu hết các lý thuyết hiện nay còn đương tranh giành ảnh hưởng trong nhân loại, như chủ nghĩa dân chủ, lãng mạn, vô chính phủ, duy vật, xã hội, quân chủ chuyên chế, quân chủ lập hiến, phát xít, v.v... đều đã có đại diện từ thời bấy giờ. Tính theo thời gian thì nền văn học Trung Quốc đã bỏ xa nền văn học Âu Châu vào khoảng 20 thế kỷ.

Vì vậy nên ngày nay, những học giả nghiên cứu lịch sử văn hóa Á Đông đều phải thắc mắc về một điểm: Tại sao một nền văn hóa đương phát triển một cách tốt đẹp như vậy lại bỗng nhiên đứng dừng lại, khiến trong suốt hai nghìn năm về sau, Trung Quốc chỉ có lùi mà không có tiến về phương diện tư tưởng?

Ông Tibor Mende, một nhà học giả Tây phương, chuyên nghiên cứu về các vấn đề Á Đông, đã ví nền văn hóa Trung Quốc và Ấn Độ như hai con sông lớn, đã mang sinh lực tươi khắp miền Đông Nam Á, bỗng dưng bị cạn hết nước. Nguyên nhân gì đã làm tịt ngòi? Ông nêu ra câu hỏi mà không trả lời. (2)

Nói một cách rõ ràng hơn thì: Tại sao về thời Đông Chu lại có Khổng, Mạnh, Lão, Mặc mà hai nghìn năm sau không có vị thánh hiền nào cả? Hoặc dùng một hình ảnh tượng trưng thì: Tại sao trong một thời đại loạn ly như thời Xuân Thu, Chiến Quốc, Trăm Hoa lại Đua Nở, mà từ thời ấy về sau hoa lại không nở?

Chúng tôi nghĩ rằng nếu ôn lại lịch sử chính trị Trung Quốc, chúng ta có thể tìm ra câu giải đáp.

Chú thích:

[*] Từ ngày ông Mao Trạch Đông lên kế nghiệp Tần Thủy Hoàng, ông đã giết Hồ Phong, và nhiều học giả khác, nhưng gần đây ông lại tuyên bố cho phép “Trăm hoa đua nở, Trăm nhà đua tiếng.” Không ai biết rõ chủ định của ông Mao như thế nào, nhưng mọi người đều nhận thấy rằng trên toàn cõi Trung Cộng hiện nay, không có thứ hoa nào khác là hoa Mác-Xít.

Tóm lại dù là chuyên chế kiểu quân chủ hay kiểu Cộng Sản, chế độ tập quyền vẫn tiêu diệt tự do tư tưởng. Ngày nay cũng như suốt hai nghìn năm về trước, trí thức Trung Hoa vẫn bị bịt mồm, bịt miệng.

Từ ngày Bắc Việt trở thành một “vệ tinh” của khối Cộng Sản, trí thức ở Bắc Việt cũng lâm vào tình trạng chung của đồng bạn ở khắp trong bức màn sắt.”

(1) Nhà hoặc gia nghĩa là một học phái.

(2) Trong cuốn L'Asie Du Sud-East Entre Deux Mondes của Tibor Mende, bản dịch tiếng Pháp của René Guyonnet, trang 17, Edition du Seuil Paris 1954.

Saigon, tháng 1, 1959

Hoàng Văn Chí

Trưởng ban biên tập của

Mặt Trận Bảo Vệ Tự Do Văn Hóa